

## PHỤ LỤC 2A

CHÍNH PHỦ

-----

Số: 67/2023/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2023

### NGHỊ ĐỊNH

#### QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI, BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC, BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.*

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

- Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy.
- Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
3. Chủ đầu tư, nhà thầu theo quy định của pháp luật xây dựng đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”); doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp tái bảo hiểm”).
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ xe cơ giới là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe cơ giới.
2. Xe cơ giới hoạt động là xe cơ giới đang vận hành gồm di chuyển, dừng xe, đỗ xe có sự điều khiển của chủ xe cơ giới hoặc người lái xe.
3. Xe cơ giới tham gia giao thông là việc chủ xe cơ giới hoặc người lái xe điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.
4. Nhà thầu tư vấn là nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.
5. Người thứ ba
  - a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Người thứ ba là người bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau: Người lái xe, người trên xe, hành khách trên chính chiếc xe đó; chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
  - b) Đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Người thứ ba là bên bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác có nguyên nhân từ việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng trừ doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người lao động thi công trên công trường.
6. Mức khấu trừ bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm.
7. Đưa vào sử dụng là việc đưa công trình, hạng mục công trình xây dựng vào vận hành, khai thác.
8. Bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động.
9. Người lao động theo quy định tại Bộ luật Lao động.
10. Tai nạn lao động theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động.

#### **Điều 4. Nguyên tắc chung**

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị định này (sau đây gọi là “bên mua bảo hiểm”) phải mua bảo hiểm bắt buộc tại các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này.

3. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc theo điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu hoặc giới hạn trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về mở rộng điều kiện bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tăng thêm và mức phí bảo hiểm bổ sung tương ứng phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tách riêng phần bảo hiểm bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm.

Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định pháp luật.

4. Trong bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đối với mỗi xe cơ giới, trách nhiệm bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới chỉ phát sinh theo một hợp đồng bảo hiểm duy nhất.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trong các trường hợp sau:

a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:

Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.

b) Đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc:

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ chưa được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật.

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không có biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc biên bản kiểm tra đã quá 1 năm tính từ thời điểm lập đến thời điểm mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ đang bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động do vi phạm quy định pháp luật phòng cháy và chữa cháy.

c) Đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng:

Bên mua bảo hiểm không đáp ứng đầy đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc:

a) Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Bên mua bảo hiểm được tính chi phí mua bảo hiểm bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ hoặc chi phí hoạt động kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc vào chi thường xuyên (đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác).

b) Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng và các quy định tại Nghị định này.

7. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các hợp đồng bảo hiểm cho các công trình xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng quy định tại Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận thời hạn thanh toán phí bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm và không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không được vượt quá thời hạn bảo hiểm.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật Hình sự.

9. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

10. Các nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không được quy định tại Nghị định này được thực hiện theo pháp luật kinh doanh bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

#### **Mục 1. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM**

##### **Điều 5. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới là trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, hành khách theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 6. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**

1. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng do xe cơ giới gây ra là 150 triệu đồng cho một người trong một vụ tai nạn.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản:

a) Do xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định của Luật Giao thông đường bộ gây ra là 50 triệu đồng trong một vụ tai nạn.

b) Do xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo theo quy định của Luật Giao thông đường bộ gây ra là 100 triệu đồng trong một vụ tai nạn.

##### **Điều 7. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại sau:

- a) Thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe, tính mạng và tài sản đối với người thứ ba do xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động gây ra.
- b) Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của hành khách trên chiếc xe đó do xe cơ giới tham gia giao thông, hoạt động gây ra.

## 2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe cơ giới, người lái xe hoặc người bị thiệt hại.
- b) Người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Trường hợp người lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy nhưng đã thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thì không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.
- c) Người lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; người lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- d) Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp bao gồm: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
- đ) Thiệt hại đối với tài sản do lái xe điều khiển xe cơ giới mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức trị số bình thường theo hướng dẫn của Bộ Y tế; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
- e) Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- g) Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.
- h) Thiệt hại do chiến tranh, khủng bố, động đất.

## **Điều 8. Mức phí bảo hiểm**

1. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Căn cứ vào lịch sử bồi thường bảo hiểm của từng xe cơ giới hoặc lịch sử gây tai nạn của chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm chủ động xem xét, điều chỉnh tăng, giảm phí bảo hiểm. Mức tăng, giảm phí bảo hiểm tối đa là 15% tính trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 9. Thời hạn bảo hiểm**

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới tối thiểu là 1 năm và tối đa là 3 năm, trừ các trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm sau đây:
  - a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 1 năm.

b) Xe cơ giới có niên hạn sử dụng nhỏ hơn 1 năm theo quy định của pháp luật.

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 1 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm giao kết đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với các hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm sau khi được đưa về cùng thời điểm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới, chủ xe cơ giới cũ có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

### **Điều 10. Giấy chứng nhận bảo hiểm**

1. Khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, chủ xe cơ giới được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thiết kế và phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của chủ xe cơ giới.

b) Biển số xe và số khung, số máy.

c) Loại xe, trọng tải, số chỗ, mục đích sử dụng đối với xe ô tô.

d) Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm.

đ) Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với người thứ ba.

e) Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, người lái xe khi xảy ra tai nạn.

g) Thời hạn bảo hiểm, phí bảo hiểm, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

h) Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

i) Mã số, mã vạch được đăng ký, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật để lưu trữ, chuyển tải và truy xuất thông tin định danh doanh nghiệp bảo hiểm và định danh sản phẩm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành; Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành và phản ánh đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 11. Chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm và hậu quả pháp lý của việc chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm**

Trường hợp xe cơ giới bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, hợp đồng bảo hiểm chấm dứt kể từ thời điểm bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn phí bảo hiểm đã đóng cho

bên mua bảo hiểm tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm chấm dứt.

## **Điều 12. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi tai nạn xảy ra, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm vào đường dây nóng để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn.

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Chủ động thu thập và cung cấp các tài liệu quy định trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định này.

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu do mình cung cấp.

2. Khi nhận được thông báo về tai nạn, trong vòng 1 giờ doanh nghiệp bảo hiểm phải hướng dẫn bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm các biện pháp bảo đảm an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục yêu cầu bồi thường bảo hiểm; phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thứ ba và các bên liên quan trong vòng 24 giờ tổ chức thực hiện việc giám định tổn thất xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất làm căn cứ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về vụ tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng bồi thường đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, cụ thể:

a) Trường hợp đã xác định được vụ tai nạn thuộc phạm vi bồi thường thiệt hại:

70% mức bồi thường bảo hiểm ước tính theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong.

50% mức bồi thường bảo hiểm ước tính theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tổn thương bộ phận.

b) Trường hợp chưa xác định được vụ tai nạn thuộc phạm vi bồi thường thiệt hại:

30% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong và ước tính tỷ lệ tổn thương từ 81% trở lên.

10% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp ước tính tỷ lệ tổn thương từ 31% đến dưới 81%.

Sau khi đã thực hiện tạm ứng bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hoàn trả số tiền đã tạm ứng bồi thường trong trường hợp tai nạn được xác định thuộc loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hoặc không thuộc phạm vi bảo hiểm.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải gửi thông báo tai nạn bằng văn bản hoặc thông qua hình thức điện tử cho doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi giới hạn trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho người được bảo hiểm số tiền mà người được bảo hiểm đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp người được bảo hiểm chết, mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự).

6. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể về sức khỏe, tính mạng được xác định theo từng loại thương tật, thiệt hại theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm và người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự), nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có quyết định của Tòa án thì căn cứ vào quyết định của Tòa án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người thứ ba, mức bồi thường bảo hiểm về sức khỏe, tính mạng đối với các đối tượng thuộc người thứ ba bằng 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự), nhưng không vượt quá 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mức bồi thường cụ thể về thiệt hại đối với tài sản trong một vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền giảm trừ tối đa 5% số tiền bồi thường thiệt hại đối với tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thông báo tai nạn cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc sau khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phát hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ thông báo khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm.

8. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp chủ xe cơ giới tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

9. Trường hợp nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự được giao kết cho cùng một xe cơ giới, số tiền bồi thường chỉ được giải quyết theo hợp đồng bảo hiểm giao kết đầu tiên. Doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 100% phí bảo hiểm đã đóng đối với các hợp đồng bảo hiểm còn lại.

10. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế hoặc đại diện của người bị thiệt hại biết số tiền doanh nghiệp bảo hiểm đã trả đối với từng trường hợp thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

11. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người bị thiệt hại biết số tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và thanh toán số tiền bồi thường quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

### **Điều 13. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường.

2. Tài liệu liên quan đến xe cơ giới, người lái xe (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính hoặc bản ảnh chụp):

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe kèm bản gốc Giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực, thay cho bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc chứng từ chuyển quyền sở hữu xe và chứng từ nguồn gốc xe (trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký xe).

b) Giấy phép lái xe.

c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của người lái xe.

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính hoặc bản ảnh chụp). Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận thương tích.

b) Hồ sơ bệnh án.

c) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y đối với trường hợp nạn nhân chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại đối với tài sản:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn gây ra (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập giấy tờ này).

b) Các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ liên quan đến chi phí phát sinh mà chủ xe cơ giới đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan Công an trong các vụ tai nạn gây tử vong đối với người thứ ba và hành khách hoặc trường hợp cần xác minh vụ tai nạn có nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người thứ ba, bao gồm: Thông báo kết quả điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn hoặc Thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn.

6. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

7. Quyết định của Tòa án (nếu có).

Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

## **Mục 2. CƠ CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**

### **Điều 14. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới là quỹ được thành lập để thực hiện các hoạt động chi hỗ trợ nhân đạo; công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ; tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và các hoạt động liên quan nhằm góp phần bảo vệ lợi ích công cộng và bảo đảm an toàn xã hội.

2. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đóng góp, được quản lý tập trung tại Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam và được sử dụng con dấu của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

3. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được quản lý và sử dụng minh bạch, hiệu quả và đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này.

### **Điều 15. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Đóng góp của các doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Thu từ lãi tiền gửi.

3. Các nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

4. Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

### **Điều 16. Đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích tối đa 1% tổng số phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề để đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

2. Trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thực hiện thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm và Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực hiện đóng góp vào tài khoản của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo thời hạn sau:

a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

### **Điều 17. Nội dung và tỷ lệ chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Chi hỗ trợ nhân đạo:

Trong các trường hợp không xác định được xe gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, không thuộc phạm vi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này (trừ hành động cố ý gây thiệt hại của người bị thiệt hại) với mức hỗ trợ cụ thể như sau: 30% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tử vong và tỷ lệ tổn thương từ 81% trở lên; 10% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định cho một người trong một vụ tai nạn đối với trường hợp tỷ lệ tổn thương từ 31% đến dưới 81%.

Sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện tạm ứng bồi thường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định này, Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã tạm ứng bồi thường trong trường hợp tai nạn được xác định thuộc loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hoặc không thuộc phạm vi bảo hiểm.

Mức chi không vượt quá 30% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có). Trường hợp trong năm Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đã chi hết số tiền được chi hỗ trợ nhân đạo thì các hồ sơ chi hỗ trợ nhân đạo chưa được giải quyết sẽ được chuyển sang chi hỗ trợ nhân đạo của năm kế tiếp.

b) Hỗ trợ xây dựng công trình, thiết bị đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có).

c) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 17% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm và số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước (nếu có).

d) Chi hỗ trợ cho lực lượng Công an trong công tác phối hợp với Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và các doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, phòng chống gian lận trong kinh doanh bảo hiểm và thực hiện quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

đ) Hỗ trợ khen thưởng thành tích cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đề phòng hạn chế tổn thất, tai nạn giao

thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ: Mức chi không vượt quá 5% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

e) Chi hoàn thiện, duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 10% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

g) Chi cho hoạt động của Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN và hoạt động của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN: Mức chi không vượt quá 5% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

h) Chi quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm chi lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) và chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; chi phụ cấp trách nhiệm cho bộ máy quản lý và điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và nhân viên kiêm nhiệm của Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; chi phí thuê văn phòng, mua sắm trang thiết bị, chi dịch vụ ngân hàng và bưu điện; chi thuê kiểm toán; chi công tác phí và tổ chức các cuộc họp của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Mức chi không vượt quá 8% tổng số tiền đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng năm.

i) Trường hợp có quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai hoặc công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có thể sử dụng số dư Quỹ bảo hiểm xe cơ giới các năm trước cho các nội dung chi quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này; tổng mức chi không vượt quá tỷ lệ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này tương ứng với mức đóng góp tối đa 1% vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

2. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam ưu tiên thực hiện các nội dung chi hỗ trợ nhân đạo, chi công tác đề phòng, hạn chế tổn thất, tai nạn giao thông đường bộ và chi tuyên truyền, giáo dục đảm bảo phù hợp với mục tiêu thành lập Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

### **Điều 18. Quản trị, điều hành hoạt động của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Văn phòng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới là cơ quan giúp việc cho bộ máy quản trị, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, được đặt tại cơ quan thường trực Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam. Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

2. Báo cáo quyết toán năm của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận) phải được gửi Bộ Tài chính, các doanh nghiệp bảo hiểm trước ngày 31 tháng 3 của năm kế tiếp và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam toàn bộ nội dung báo cáo quyết toán năm của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

### **Điều 19. Cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Chủ tịch Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

b) Thành viên:

Đại diện Bộ Tài chính.

Đại diện Bộ Công an.

Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Trưởng Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới: Tổng thư ký Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

b) Thành viên: Đại diện của ít nhất 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, có thị phần lớn nhất về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3. Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm:

a) Ít nhất 3 thành viên là đại diện của 3 doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Trưởng Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bổ nhiệm trong số các thành viên của Ban kiểm soát.

c) Các doanh nghiệp bảo hiểm có thành viên tham gia Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải độc lập với các doanh nghiệp bảo hiểm có thành viên tham gia Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để bảo đảm đánh giá, phát hiện kịp thời các rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng đến hiệu quả, nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

## **Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, bộ máy Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quản lý, điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Ban hành các quy định cụ thể về quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; phê duyệt dự toán và quyết toán của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

d) Quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thực hiện thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm và Bộ Tài chính.

đ) Giám sát, quản lý, quản trị, vận hành, khai thác, phát triển và duy trì hoạt động của cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

e) Xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách quản lý, phân quyền, quản trị, cập nhật dữ liệu, khai thác, sử dụng và bảo mật thông tin cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

g) Phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp kiến nghị nâng cấp, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; thực hiện điều chỉnh, hoàn

thiện cấu hình hệ thống và triển khai các dự án kết nối, nâng cấp cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

h) Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc thường xuyên việc cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm; tiếp nhận, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp bảo hiểm và giải quyết theo quy định.

i) Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

k) Ban hành quy trình, thủ tục và hồ sơ chi hỗ trợ nhân đạo, hoàn trả các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã tạm ứng bồi thường.

l) Ra Quyết định thành lập Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới và Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

m) Báo cáo Bộ Tài chính dự toán, quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đã được phê duyệt.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới trong việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

b) Chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới đúng kế hoạch được Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt, theo đúng quy định tại Nghị định này, không được sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới vào các hoạt động khác ngoài mục đích của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Có trách nhiệm đôn đốc hoặc thu hồi đối với các doanh nghiệp bảo hiểm không đóng góp đúng thời hạn, đúng số tiền theo tỷ lệ quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Giám sát hoạt động của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

b) Tổng hợp đánh giá, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới về tình hình tài chính của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới hàng quý, năm.

c) Thực hiện kiểm tra đối với việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

## **Điều 21. Công tác lập dự toán, kế toán, quyết toán của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Công tác lập dự toán:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới lập dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các nội dung sau:

Tình hình thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm hiện tại.

Kế hoạch thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới năm kế tiếp.

b) Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới báo cáo dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt. Dự toán thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải được thông báo cho Bộ Tài chính và các doanh nghiệp bảo hiểm ngay sau khi phê duyệt.

c) Các kế hoạch chi theo dự toán chi trong năm, trừ các nội dung chi tại điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 17 Nghị định này, đến ngày 31 tháng 12 hàng năm chưa thực hiện hoặc chưa chi hết được tiếp tục thực hiện vào năm sau.

d) Trường hợp cần thiết, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có thể điều chỉnh dự toán thu chi đã được thông qua đầu năm và thông báo cho Bộ Tài chính và các doanh nghiệp bảo hiểm.

## 2. Kế toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phải:

a) Tổ chức công tác kế toán, thống kê theo đúng quy định của Luật Kế toán, Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Chấp hành các quy định về chứng từ kế toán; hạch toán kế toán toàn bộ các khoản thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

c) Mở sổ kế toán ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

d) Định kỳ hàng quý có trách nhiệm lập báo cáo thu, chi của Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt và thông báo cho Bộ Tài chính bằng một trong các phương thức gồm gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và gửi qua hệ thống thư điện tử.

Báo cáo quý: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên kỳ báo cáo đến ngày 30 hoặc 31 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

## 3. Quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

Hàng năm, Ban điều hành Quỹ bảo hiểm xe cơ giới có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, có xác nhận của kiểm toán độc lập để báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới phê duyệt.

## **Điều 22. Thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới**

1. Trình tự thực hiện đề nghị thành lập Hội đồng quản lý, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới:

a) Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (trường hợp thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới), Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (trường hợp thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới) lựa chọn phương thức giải quyết thủ tục với Bộ Tài chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính.

b) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

a) 1 bản chính văn bản đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 1 bản sao Nghị quyết của Ban chấp hành khối Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam thông qua đề nghị thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới bao gồm các tài liệu sau:

a) 1 bản chính văn bản đề nghị thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

b) 1 bản sao Nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới thông qua đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm về thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

### **Mục 1. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU**

#### **Điều 23. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

b) Các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2. Đối tượng bảo hiểm và địa điểm của đối tượng bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

#### **Điều 24. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**

1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do các bên thỏa thuận như sau:

a) Đối với các tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế của tài sản tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản căn cứ theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc các tài liệu có liên quan.

#### **Điều 25. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

1. Phạm vi bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường bảo hiểm cho các thiệt hại xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy (trừ cơ sở hạt nhân): Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.
- b) Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- c) Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- d) Tài sản tự lên men hoặc tự tỏa nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- đ) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- e) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- g) Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- h) Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.
- i) Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- k) Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

3. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

## **Điều 26. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II và khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân):

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu

nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

### **Điều 27. Giấy chứng nhận bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho bên mua bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thiết kế và phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.
- b) Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm.
- c) Tên cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy.
- d) Địa điểm của đối tượng bảo hiểm.
- đ) Tài sản được bảo hiểm.
- e) Số tiền bảo hiểm.
- g) Mức khấu trừ bảo hiểm.
- h) Thời hạn bảo hiểm.
- i) Tỷ lệ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm.
- k) Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- l) Mã số, mã vạch được đăng ký, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật để lưu trữ, chuyển tải và truy xuất thông tin định danh doanh nghiệp bảo hiểm và định danh sản phẩm bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử, doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành; Giấy chứng nhận bảo hiểm điện tử phải tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành và phản ánh đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 28. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất

đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm) trừ đi mức giảm trừ bảo hiểm quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giảm trừ tối đa 20% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ.

### **Điều 29. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.
2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an có thẩm quyền tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao).
4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.
5. Văn bản kết luận hoặc thông báo về nguyên nhân vụ cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân vụ cháy, nổ.
6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 4 Điều này.

## **MỤC 2. MỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

### **Điều 30. Mức thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

1. Mức thu từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

2. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp số tiền quy định tại khoản 1 Điều này vào Tài khoản của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương theo thời hạn sau:

- a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 31. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải bảo đảm minh bạch, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy được sử dụng như sau:

a) Chi hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy: Tối đa không quá 65% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Việc mua sắm trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Chi hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy, chữa cháy và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung và mức chi tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Chi hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong các hoạt động điều tra nguyên nhân vụ cháy; bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ: Tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

d) Chi hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy: Tối đa không quá 5% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Trong đó:

Chi khen thưởng thường xuyên: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chi khen thưởng đột xuất cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia phòng cháy, chữa cháy: Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ thành tích của các tổ chức, cá nhân, nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc quyết định những trường hợp cụ thể được khen thưởng và mức khen thưởng đột xuất.

3. Hàng năm, cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Công an lập dự toán thu từ phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, tổng hợp chung vào dự toán của Bộ Công an, gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để tổng hợp, theo dõi.

4. Việc quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn hiện hành. Bộ Công an có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định quyết toán năm đối với nguồn kinh phí thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho các đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm vào nguồn kinh phí khác được để lại, gửi Bộ Tài chính cùng với thời điểm nộp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước để tổng hợp, theo dõi.

5. Số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy cuối năm chưa sử dụng hết cho từng nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật. Sau 5 năm, trường hợp kinh phí thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không sử dụng hết, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát, đánh giá nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, báo cáo Chính phủ điều chỉnh tỷ lệ trích nộp cho phù hợp.

## **Chương IV**

## **QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

### **Mục 1. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG**

#### **Điều 32. Đối tượng bảo hiểm**

Chủ đầu tư có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng đối với các công trình sau:

1. Công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng quy định tại Phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
2. Công trình đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và thuộc danh mục dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
3. Công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 33. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**

Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

#### **Điều 34. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

##### **1. Phạm vi bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình trong thời gian xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

##### **2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Tổn thất phát sinh do chiến tranh, bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch, nổi loạn, hành động ác ý nhân danh hoặc có liên quan tới các tổ chức chính trị, tịch biên, sung công, trưng dụng, trưng thu hay phá hủy hoặc bị gây thiệt hại theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Tổn thất phát sinh do hành động khủng bố.
- c) Tổn thất phát sinh do phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.
- d) Tổn thất hoặc thiệt hại của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có tên trong danh sách cầm vận.
- đ) Tổn thất hoặc thiệt hại có liên quan đến dịch bệnh theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.

- e) Tồn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.
- g) Tồn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- h) Tồn thất phát sinh do ngừng công việc thi công xây dựng hoặc tồn thất do hậu quả của ngừng công việc thi công xây dựng (dù là ngừng một phần hoặc toàn bộ công việc thi công).
- i) Tồn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- k) Tồn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với công trình xây dựng từ cấp II trở lên.
- l) Tồn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa.
- m) Tồn thất do hiện tượng mục rữa và diễn ra trong điều kiện áp suất, nhiệt độ bình thường (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định này).
- n) Tồn thất do hiện tượng kết tạo vẩy cứng như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này).
- o) Chi phí sửa chữa, thay thế, chỉnh sửa khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề. Loại trừ này chỉ áp dụng đối với tồn thất của các hạng mục bị ảnh hưởng trực tiếp, không áp dụng đối với tồn thất của các hạng mục khác là hậu quả gián tiếp do khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc lỗi tay nghề mà thi công đúng.
- p) Tồn thất hay thiệt hại chỉ phát hiện được vào thời điểm kiểm kê.

### **Điều 35. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư có quyết định về việc tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật. Thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm được xác định căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Các trường hợp chấm dứt khác theo quy định của pháp luật.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

a) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Trường hợp bên mua bảo hiểm chưa đóng đủ phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải đóng bổ sung đủ phí bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và theo quy định của pháp luật.

### **Điều 36. Thời hạn bảo hiểm**

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng thực hiện như sau:

1. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có) cho tới khi bàn giao công trình hoặc sau khi hoàn tất lần chạy thử có tải đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước, nhưng không quá 28 ngày kể từ ngày bắt đầu chạy thử. Thời hạn bảo hiểm đối với các thiết bị đã qua sử dụng lắp đặt vào công trình sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các thiết bị đó bắt đầu được chạy thử.

### **Điều 37. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm**

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt hoặc có bao gồm phần công việc lắp đặt nhưng chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt thấp hơn 50% tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt và chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt chiếm từ 50% trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại điểm a, điểm b khoản này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc khoản 1 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

d) Đối với các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này:

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức

bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này:

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và quy định tại khoản 2 Điều này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

### **Điều 38. Trách nhiệm mua bảo hiểm**

Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm cho công trình hoặc cho từng hạng mục của công trình trong thời gian xây dựng. Các trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp mua bảo hiểm cho công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

### **Điều 39. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi xảy ra tổn thất đối với công trình trong thời gian xây dựng, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất đối với công trình xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Sau khi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể tiến hành sửa chữa hoặc thay thế các hư hỏng nhỏ có giá trị không vượt quá mức khấu trừ tương ứng quy định tại Nghị định này.

Trong các trường hợp khác, trước khi thực hiện sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất, bên mua bảo hiểm phải được doanh nghiệp bảo hiểm giám định tổn thất. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không tiến hành giám định tổn thất trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tổn thất công trình xây dựng, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có quyền tiến hành việc sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí sửa chữa hoặc thay thế các hạng mục bị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải tiến hành sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

c) Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của doanh nghiệp bảo hiểm giám định các bộ phận đó.

d) Thông báo ngay cho cơ quan Công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

đ) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

e) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi xảy ra tổn thất đối với công trình trong thời gian xây dựng, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Thực hiện giám định tổn thất theo quy định của pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định này.

b) Hướng dẫn, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường bảo hiểm các khoản thiệt hại vật chất mà người được bảo hiểm thực tế phải gánh chịu và khi các khoản đó đã được tính vào số tiền bảo hiểm.

4. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được thì phải sửa chữa, số tiền bồi thường là chi phí cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất sau khi trừ đi phần giá trị thu hồi (trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất) và mức khấu trừ bảo hiểm.

b) Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thị trường của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thực tế của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm và giá trị thu hồi tài sản bị tổn thất.

5. Chi phí sửa chữa tạm thời sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm chịu nếu như việc sửa chữa đó là một bộ phận cấu thành của việc sửa chữa chính thức và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa theo phương án sửa chữa cuối cùng của hạng mục bị tổn thất.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí nhằm cải hoán, bổ sung, nâng cấp các hạng mục được bảo hiểm.

#### **Điều 40. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.

4. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hoặc để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 5 Điều này.

### **Mục 2. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

#### **Điều 41. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với người thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

#### **Điều 42. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**

Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm bằng giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng.

#### **Điều 43. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

## 1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của người thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

## 2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.
- b) Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý lựa chọn phương pháp thi công, tính toán, đo đạc, thiết kế, sử dụng vật liệu chưa được thử nghiệm.
- c) Chi phí thiết kế lại hoặc sửa bản vẽ, kế hoạch, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật hoặc danh mục tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.
- d) Tổn thất phát sinh do nấm mốc.
- đ) Tổn thất do việc tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng dẫn đến gây ô nhiễm, nhiễm bẩn đối với môi trường và người thứ ba.
- e) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.
- g) Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.
- h) Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý không tuân thủ quy định pháp luật xây dựng về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.

### **Điều 44. Thời hạn bảo hiểm**

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định của pháp luật.

### **Điều 45. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm**

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được quy định cụ thể như sau:

- a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục

hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên 80 tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng mức phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp thời gian thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, quy định tăng hoặc giảm phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và tương ứng với thời gian thực hiện công việc tư vấn kéo dài.

#### **Điều 46. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của người thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổn thất của người thứ ba và các chi phí có liên quan phát sinh do hành động sơ suất, bất cẩn của người được bảo hiểm là hậu quả của việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng thuộc phạm vi bảo hiểm.

b) Yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba lần đầu tiên được đưa ra (từ một sự kiện bảo hiểm) đối với người được bảo hiểm và được bên mua bảo hiểm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm, bao gồm cả các chi phí phải trả cho luật sư do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc do người được bảo hiểm chỉ định (có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm), các khoản lệ phí, chi phí khác phát sinh từ việc điều tra, chỉnh lý, bào chữa liên quan đến sự kiện bảo hiểm nhưng không bao gồm tiền lương trả cho người lao động hoặc người quản lý ký kết hợp đồng lao động với người được bảo hiểm.

c) Các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tổng số tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm đối với tất cả các yêu cầu đòi bồi thường trong suốt thời hạn bảo hiểm không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

4. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Giám định tổn thất theo quy định pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất.

b) Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

c) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của người thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

#### **Điều 47. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường của người thứ ba đối với người được bảo hiểm.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm cung cấp. Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận thương tích.

b) Giấy ra viện.

c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.

d) Hồ sơ bệnh án.

đ) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.

e) Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ về chi phí y tế.

5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.

c) Các giấy tờ, hóa đơn, chứng từ liên quan đến chi phí phát sinh mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hoặc để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 6 Điều này.

### **Mục 3. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

#### **Điều 48. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm là 100 triệu đồng cho một người trong một vụ.

#### **Điều 49. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

##### 1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

##### 2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

b) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

c) Tổn thất phát sinh do mâu thuẫn của chính người lao động với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc thi công trên công trường.

d) Tổn thất phát sinh do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân.

đ) Tổn thất phát sinh do người lao động sử dụng chất gây nghiện, ma túy trái với quy định của pháp luật (trừ trường hợp thuốc được kê để điều trị theo chỉ định của bác sĩ được cấp phép).

e) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (trừ trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).

### **Điều 50. Thời hạn bảo hiểm**

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

### **Điều 51. Mức phí bảo hiểm**

1. Mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phần phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã thanh toán thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh khiếu nại hoặc đã phát sinh khiếu nại nhưng không được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự

động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh sự thay đổi thực tế theo đề nghị của người được bảo hiểm.

## **Điều 52. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

2. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, doanh nghiệp bảo hiểm hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường; xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

3. Khi người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả những khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà thầu thi công và người lao động hoặc đại diện hợp pháp của người lao động (trong trường hợp người lao động đã chết), bao gồm các khoản chi trả sau:

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị được tính căn cứ vào mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá 6 tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%, mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng tỷ lệ trả tiền bồi thường bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả 100 triệu đồng cho một người trong một vụ.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này không vượt quá 100 triệu đồng cho một người trong một vụ đối với trường hợp tham gia giới hạn trách nhiệm bảo hiểm 100 triệu đồng.

4. Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

### **Điều 53. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng lao động ký giữa người được bảo hiểm và người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảng chấm công.

b) Các văn bản yêu cầu bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

3. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động do cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông và được xác định là tai nạn lao động thì phải có biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông do các cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật.

b) Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: Giấy chứng nhận thương tích; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên (nếu có).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do tai nạn lao động của người lao động.

4. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do bệnh nghề nghiệp:

a) Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại trong thời hạn quy định do cơ quan có thẩm quyền lập, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động phải có bản trích sao (nếu có).

b) Giấy ra viện (trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp) hoặc phiếu hội chẩn mắc bệnh nghề nghiệp; Hồ sơ bệnh án; Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên (nếu có).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do bệnh nghề nghiệp của người lao động.

5. Tài liệu chứng minh các khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

#### **Mục 4. ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM, GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM ĐỐI VỚI BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA**

##### **Điều 54. Đối tượng bảo hiểm**

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba trong quá trình thi công xây dựng theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 55. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**

Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba như sau:

1. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng là 100 triệu đồng cho một người trong một vụ và không giới hạn số vụ tổn thất.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) được xác định như sau:

a) Đối với công trình có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 10% giá trị công trình cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất.

b) Đối với công trình có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên, giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 100 tỷ đồng cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất.

##### **Điều 56. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

###### **1. Phạm vi bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người thứ ba đối với những thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

###### **2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

a) Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

b) Tổn thất phát sinh từ sự ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn. Loại trừ này không áp dụng đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản phát sinh từ sự ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn do rủi ro bất ngờ, không lường trước được.

c) Thiệt hại do chấn động hoặc do bộ phận chịu lực và địa chất công trình bị dịch chuyển hay suy yếu hoặc thương tật hay thiệt hại đối với người hoặc tài sản do bất kỳ tổn thất nào nêu trên gây ra (trừ khi được thỏa thuận bằng điều khoản sửa đổi bổ sung).

d) Thiệt hại là hậu quả của tai nạn gây ra bởi xe cơ giới hay các phương tiện tàu thuyền, xà lan hay máy bay đã tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện đối với người thứ ba.

đ) Trách nhiệm là hậu quả của các thương tật hay ốm đau gây ra cho người lao động của chủ đầu tư hoặc nhà thầu có liên quan đến công trình được bảo hiểm.

e) Tổn thất xảy ra đối với tài sản thuộc sở hữu hoặc thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của chủ đầu tư hoặc nhà thầu hay của người lao động hoặc công nhân của một trong những người trên.

g) Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

### **Điều 57. Thời hạn bảo hiểm**

Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối người thứ ba là khoảng thời gian cụ thể, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào hợp đồng xây dựng và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 58. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm**

1. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba được quy định cụ thể như sau:

a) Mức phí bảo hiểm được tính bằng 5% mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với công trình xây dựng tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này. Mức khấu trừ bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) bằng 5% giới hạn trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có), hoặc 20 triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm.

Trường hợp trong năm tài chính trước liền kề, đối tượng bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến số tiền chi bồi thường bảo hiểm gốc lớn hơn doanh thu phí bảo hiểm gốc của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba, trên cơ sở số liệu có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm và xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập, khi tái tục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Đối với công trình xây dựng không được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định này.

2. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và

doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

### **Điều 59. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

1. Khi người thứ ba bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả cho bên mua bảo hiểm theo mức bồi thường sau:

a) Mức bồi thường cụ thể về sức khỏe, tính mạng được xác định theo từng loại thương tật theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa người được bảo hiểm và người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) hoặc đại diện của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án hoặc chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Dân sự) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có quyết định của Tòa án thì căn cứ vào quyết định của Tòa án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mức bồi thường cụ thể về thiệt hại đối với tài sản trong một vụ tổn thất được xác định theo thiệt hại thực tế và mức độ lỗi nhưng không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Chi phí pháp lý có liên quan (nếu có).

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản này không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 55 Nghị định này.

2. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, bên mua bảo hiểm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

c) Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Nghị định này.

3. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của người thứ ba, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Giám định tổn thất theo quy định pháp luật và lập biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định này.

b) Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

c) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của người thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

### **Điều 60. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.
2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.
3. Văn bản yêu cầu bồi thường của người thứ ba đối với người được bảo hiểm.
4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người thứ ba (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc chứng thực của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cung cấp. Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
  - a) Giấy chứng nhận thương tích.
  - b) Giấy ra viện.
  - c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
  - d) Hồ sơ bệnh án.
- đ) Trích lục khai tử hoặc Giấy báo tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan Công an hoặc kết quả giám định của cơ quan giám định pháp y.
5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
  - a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng trong trường hợp xảy ra sự cố công trình xây dựng (bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng hoặc bằng chứng chứng minh tổn thất của công trình xây dựng.
  - b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.
6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.
7. Quyết định của Tòa án (nếu có).
8. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập tài liệu quy định tại khoản 6 Điều này.

### **Chương V**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 61. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.
2. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.
3. Chủ trì thanh tra, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc.
4. Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm.
5. Bộ Tài chính ban hành Quyết định thành lập, bổ nhiệm các thành viên của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

### **Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
2. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
3. Công bố danh sách các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ các cơ sở liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an.
4. Ghi hạng nguy hiểm cháy, nổ đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E tại Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy trên cơ sở xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
5. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến các vụ tai nạn giao thông theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả điều tra.
6. Thực hiện việc chia sẻ và cung cấp thông tin do ngành Công an quản lý vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phục vụ công tác quản lý bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định pháp luật về quản lý kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
7. Quyết định những trường hợp được khen thưởng và mức khen thưởng đột xuất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

### **Điều 63. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm hành chính đối với bên mua bảo hiểm vi phạm bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

#### **Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế trung ương và địa phương cung cấp bản sao hồ sơ bệnh án, Giấy chứng nhận thương tích, Giấy báo tử hoặc các văn bản xác nhận liên quan đến việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn giao thông đường bộ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ bồi thường, bảo đảm quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

#### **Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

Chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo chí trung ương và địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.

#### **Điều 67. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc.
2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Nghị định này.
3. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền về thực hiện bảo hiểm bắt buộc theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.
4. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam dành thời lượng phát sóng nhất định để thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền tổ chức thực hiện bảo hiểm bắt buộc.
2. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về bảo hiểm bắt buộc.
3. Phối hợp với Bộ Công an trong việc chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát khác có liên quan trên địa bàn tổ chức kiểm tra, xử lý các chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trong tổ chức thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.
2. Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng cửa khẩu đường bộ triển khai thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới quá cảnh.

#### **Điều 70. Trách nhiệm của Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Phối hợp với Quỹ bảo hiểm xe cơ giới trong tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động tuyên truyền, giáo dục; đề phòng, hạn chế tổn thất; chi hỗ trợ nhân đạo theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 71. Trách nhiệm của Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN**

1. Cơ quan Quốc gia Việt Nam thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN là cơ quan thường trực giúp các bộ, ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện Nghị định thư số 5 về Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.
2. Nghiên cứu, đề xuất với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Chương trình bảo hiểm bắt buộc xe cơ giới ASEAN.

#### **Điều 72. Trách nhiệm của Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn các hiệp hội cơ sở cấp tỉnh và khu vực phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

#### **Điều 73. Trách nhiệm của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam**

1. Báo cáo Bộ Tài chính về tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.
2. Tổ chức tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc.
3. Công khai thông tin về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

#### **Điều 74. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ**

Xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E của cơ sở sản xuất công nghiệp đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật phòng cháy và chữa cháy.

#### **Điều 75. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Không khuyến mại, chiết khấu thanh toán dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
2. Lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Báo cáo về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (Mẫu số 1 Phụ lục X); Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (Mẫu số 2 Phụ lục X); Báo cáo doanh thu, bồi thường bảo hiểm bắt buộc công trình trong hoạt động đầu tư xây dựng (Mẫu số 3 Phụ lục X).

Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp.

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính (khi hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính được vận hành).

b) Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (Mẫu số 4 Phụ lục X): Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Công an, cụ thể như sau:

Thời gian chốt số liệu: Báo cáo 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo); báo cáo năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

Thời gian gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng đầu năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm); báo cáo năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm tài chính kế tiếp).

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Công an.

3. Thiết lập, duy trì hoạt động 24 giờ/7 ngày đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận thông tin tai nạn, tổn thất, hướng dẫn, giải đáp cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các bên có liên quan về các vấn đề liên quan tới bảo hiểm bắt buộc. Thực hiện ghi âm các cuộc gọi đến đường dây nóng để bảo đảm quyền lợi của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

4. Tích hợp tính năng tra cứu Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, cho phép cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tra cứu, xác minh thời hạn và hiệu lực bảo hiểm của Giấy chứng nhận bảo hiểm.

5. Giải thích rõ điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu, bảo đảm bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phân biệt rõ giữa loại hình bảo hiểm bắt buộc với các loại hình bảo hiểm tự nguyện khác.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết bồi thường bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với mô tô, xe gắn máy.

7. Phối hợp với bên mua bảo hiểm và các bên có liên quan để thu thập 1 bộ hồ sơ bồi thường bảo hiểm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ bồi thường bảo hiểm. Chủ động thu thập các tài liệu quy định trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm quy định của Nghị định này.

8. Tạm ứng bồi thường, chi trả bồi thường bảo hiểm bắt buộc nhanh chóng và chính xác theo quy định của Nghị định này.

9. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn xe cơ giới đã được cung cấp theo quy định pháp luật và có trách nhiệm giữ bí mật trong quá trình điều tra.

10. Thông báo cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm.

11. Đóng góp Quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định này; nộp 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

12. Hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng đại lý bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan đến bảo hiểm bắt buộc.

13. Cung cấp, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo yêu cầu của Hội đồng Quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới.

14. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hợp đồng bảo hiểm bắt buộc đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực và còn thời gian thực hiện hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022 (đối với các hợp đồng bảo hiểm giao kết từ ngày 01 tháng 01 năm 2023); Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Nghị định này và để áp dụng quy định của Nghị định này.

2. Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xe cơ giới; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo quy định tại Nghị định này từ năm tài chính 2023. Riêng năm tài chính 2023, Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới quyết định tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới, nộp kinh phí đóng góp cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Đối với các trường hợp đã lựa chọn nhà thầu theo quy định pháp luật về đấu thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng bảo hiểm thì các bên tiếp tục thực hiện theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành.

#### **Điều 77. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

b) Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

c) Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm

2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 78. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**

### **PHỤ LỤC I**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**  
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

#### **A. Phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm 1 năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

<b>TT</b>	<b>Loại xe</b>	<b>Phí bảo hiểm (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Mô tô 2 bánh</b>	
1	Dưới 50 cc	55.000
2	Từ 50 cc trở lên	60.000
<b>II</b>	<b>Mô tô 3 bánh</b>	290.000
<b>III</b>	<b>Xe gắn máy (bao gồm xe máy điện) và các loại xe cơ giới tương tự</b>	
1	Xe máy điện	55.000
2	Các loại xe còn lại	290.000
<b>IV</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>	
1	Loại xe dưới 6 chỗ	437.000

<b>TT</b>	<b>Loại xe</b>	<b>Phí bảo hiểm (đồng)</b>
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	437.000
<b>V</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>	
1	Dưới 6 chỗ theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ	$[4.813.000 + 30.000 \times (\text{số chỗ} - 25 \text{ chỗ})]$
23	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
<b>VI</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

## **VII. Phí bảo hiểm trong một số trường hợp khác**

### 1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí bảo hiểm của xe cùng chủng loại quy định mục IV và mục VI.

## 2. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí bảo hiểm của xe kinh doanh cùng số chỗ quy định tại mục V.

## 3. Xe ô tô chuyên dùng

a) Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (pickup, minivan) quy định tại mục V.

b) Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ quy định tại mục IV.

c) Phí bảo hiểm của các loại xe ô tô chuyên dùng khác có quy định trọng tải thiết kế được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục VI; trường hợp xe không quy định trọng tải thiết kế, phí bảo hiểm bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại mục VI.

## 4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải trên 15 tấn quy định tại mục VI. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.

## 5. Máy kéo

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng có trọng tải dưới 3 tấn quy định tại mục VI. Phí bảo hiểm của máy kéo là phí bảo hiểm của cả máy kéo và rơ moóc.

## 6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ quy định tại mục IV.

### **B. Phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm khác 1 năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

Đối với các xe cơ giới mua bảo hiểm có thời hạn khác 1 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định và tương ứng với thời hạn bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

Phí bảo hiểm phải nộp =  $\frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$

Trường hợp thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống, phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

## **PHỤ LỤC II**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

### **I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng, mức phí bảo hiểm được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm. Căn cứ vào mức độ rủi ro của

từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm sau:

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
1	Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp cao từ 10 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 25.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà hỗn hợp cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
2.1	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
2.2	Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
3	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non có từ 350 cháu trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; trường cao đẳng, đại học, học viện, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề, cơ sở giáo dục thường xuyên cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
4	Bệnh viện có từ 250 giường bệnh trở lên; phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
5	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 600 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các nhà tổ chức hội nghị, sự kiện từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà văn hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp, công viên giải trí, vườn thú, thủy cung có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
5.1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar	N	0,4
5.2	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện; nhà văn hóa, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp	M	0,1
5.3	Công viên giải trí, vườn thú, thủy cung	M	0,05
6	Chợ hạng 1, chợ hạng 2; trung tâm thương mại, điện máy, siêu thị,		

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm (%)
	cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích kinh doanh từ 500 m <sup>2</sup> trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
6.1	Trung tâm thương mại	M	0,06
6.2	Siêu thị, cửa hàng bách hóa, điện máy, cửa hàng tiện ích	M	0,08
6.3	Nhà hàng, cửa hàng ăn uống	M	0,15
6.4	Chợ	N	0,5
7	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà phục vụ lưu trú từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên		
7.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
7.2	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
8	Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích của các khối nhà làm việc từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,05
9	Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ có khối tích từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên		
9.1	Bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, nhà lưu trữ	M	0,075
9.2	Triển lãm, nhà sách, nhà hội chợ	M	0,12
10	Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích của khối nhà chính từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; nhà lắp đặt thiết bị thông tin, trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,075
11	Sân vận động có sức chứa từ 40.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu thể thao; cung thể thao trong nhà có sức chứa từ 500 chỗ ngồi trở lên; trung tâm thể dục thể thao, trường đua, trường bắn có tổng khối tích của các nhà thể thao từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có sức chứa từ 5.000 chỗ trở lên; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên	M	0,06
12	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu; bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa loại I, loại II; bến xe khách loại 1, loại 2; trạm dừng nghỉ loại 1; nhà ga đường sắt, nhà chờ cáp treo vận chuyển người có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; công trình tàu điện ngầm; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới; cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy có điện		

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm (%)
	tích kinh doanh từ 500 m <sup>2</sup> trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
12.1	Bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa; bến xe khách; trạm dừng nghỉ; nhà chờ cáp treo vận chuyển người; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới	M	0,1
12.2	Nhà ga đường sắt; công trình tàu điện ngầm	N	0,12
12.3	Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu	M	0,08
12.4	Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy	N	0,15
13	Gara để xe có sức chứa từ 10 xe ô tô trở lên	N	0,12
14	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cảng xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; kho vũ khí, công cụ hỗ trợ	N	0,5
15	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí tồn chứa từ 200 kg trở lên		
15.1	Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền	N	0,35
15.2	Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt	N	0,3
16	Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ C có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 10.000 m <sup>3</sup> trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ D, E có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính từ 15.000 m <sup>3</sup> trở lên		
16.1	a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C (trừ cơ sở sản xuất dệt may, gỗ, giầy, giấy)	N	0,2
	Trong đó:		
	Nhà máy lưu hóa cao su	N	0,2
	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	N	0,2

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ  (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm  (%)
	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	N	0,2
	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	N	0,2
	Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh	N	0,2
	Khai thác mỏ quặng kim loại các loại	N	0,2
	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây chun	N	0,2
	Nhà máy sản xuất da thuộc	N	0,2
	Cơ sở chế biến bàn chải	N	0,2
	Sản xuất sơn	N	0,2
	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axit, muối, dung môi, cao su tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	N	0,2
	Sản xuất xi nê, sáp đánh bóng	N	0,2
	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	N	0,2
	Cơ sở sản xuất nút chai	N	0,2
	Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm	N	0,2
	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	N	0,2
	Xưởng sản xuất hoa giả	N	0,2
	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất mực in	N	0,2
	Xưởng đóng sách	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	N	0,2
	Nhà máy làm phân trộn	N	0,2
	Nhà máy đốt rác	N	0,2
	Xưởng sơn	N	0,2
	Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất cùn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỡ, khí đốt)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất pin	N	0,2

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ  (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm  (%)
	Cơ sở vẽ tranh, phong ảnh, làm pano quảng cáo	N	0,2
	Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng	N	0,2
	Cơ sở sản xuất giấy ráp	N	0,2
	Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	N	0,2
	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	N	0,2
16.1	b) Cơ sở sản xuất dệt may	N	0,25
	Trong đó:		
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng dệt kim	N	0,25
	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	N	0,25
	Nhuộm vải, in trên vải	N	0,25
	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	N	0,25
	Xưởng xe, kéo sợi	N	0,25
	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	N	0,25
	Nhà máy chỉ khâu	N	0,25
	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	N	0,25
	May đồ lót, đăng ten các loại	N	0,25
	May quần áo các loại	N	0,25
	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	N	0,25
	Sản xuất lụa, tơ tằm	N	0,25
	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	N	0,25
	Sản xuất lông vũ	N	0,25
16.1	c) Cơ sở sản xuất gỗ	N	0,5
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất than củi	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ	N	0,5
	Xưởng làm rỗ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa	N	0,5
	Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại	N	0,5
16.1	d) Cơ sở sản xuất giấy	N	0,35
16.1	đ) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy, bao bì carton, bao bì công nghiệp	N	0,35

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ  (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm  (%)
16.2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ D, E	M	0,15
	Trong đó:		
	Nhà máy sản xuất sắt, thép	M	0,15
	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	M	0,15
	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphat hoặc bitumen	M	0,15
	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	M	0,15
	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tắm	M	0,15
	Xưởng phim, phòng in tráng phim	M	0,15
	Sản xuất vật liệu phim ảnh	M	0,15
	Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác	M	0,15
	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	M	0,15
	Nhà máy đường	M	0,15
	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dầu ăn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa	M	0,15
	Xưởng mạch nha	M	0,15
	Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia	M	0,15
	Xưởng hàn, cắt	M	0,15
	Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm...	M	0,15
	Lò đúc	M	0,15
	Nhà máy xi măng	M	0,15
	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	M	0,15
	Nhà máy xử lý nước	M	0,15
	Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)	M	0,15
	Nhà máy sản xuất máy lọc nước	M	0,15

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ  (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/ năm  (%)
	Nhà máy sản xuất đồng hồ	M	0,15
	Nhà máy sản xuất pin mặt trời	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, xe điện... các loại	M	0,15
	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	M	0,15
	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dược phẩm	M	0,15
17	Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên		
17.1	Nhà máy nhiệt điện	N	0,15
17.2	Nhà máy thủy điện; nhà máy điện nguyên tử, điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện rác, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác	N	0,12
17.3	Nhà máy điện gió, điện mặt trời trên mặt nước	N	0,5
17.4	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên	N	0,2
18	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên; kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có tổng khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên		
18.1	Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ	N	0,5
18.2	a) Kho hàng hóa, vật tư cháy được (trừ kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt) (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,2
	Trong đó:		
	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa	N	0,2
	Kho nhựa đường	N	0,2
	Kho sơn	N	0,2
	Kho chứa hóa chất	N	0,2
	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	N	0,2

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	N	0,2
	Kho giấy, bì, bao bì	N	0,2
	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	N	0,2
	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	N	0,2
	Kho ngành thuốc lá	N	0,2
	Kho dược phẩm	N	0,2
	Kho vật tư ngành ảnh	N	0,2
	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	N	0,2
	Kho hàng nông sản	N	0,2
	Kho lạnh	N	0,2
	Kho vật liệu xây dựng	N	0,2
18.2	b) Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,25
18.3	Hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	M	0,1
	Trong đó:		
	Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao	M	0,1
	Kim loại, phụ tùng cơ khí	M	0,1
	Dầu nhớt, mỡ bôi trơn	M	0,1
	Nước khoáng và đồ uống các loại	M	0,1

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

**Ghi chú:**

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

Đối với Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E (nhóm 16): Trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 16 nêu trên thì thực hiện theo Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

## II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

## PHỤ LỤC III

### MỨC PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)*

#### I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT NHƯNG CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà ở</b>		
	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên		
1.1.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.1.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.1.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
<b>1.2</b>	<b>Công trình công cộng</b>		
1.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên		
1.2.1.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.1.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.1.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.2	Công trình y tế cấp III trở lên		
1.2.2.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.2.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.2.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.3	Công trình thể thao cấp III trở lên: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài		
1.2.3.1	Công trình thể thao ngoài trời	1,5	M
1.2.3.2	Công trình thể thao trong nhà	1,4	M
1.2.3.3	Các công trình thể thao khác	1,2	M
1.2.4	Công trình văn hóa cấp III trở lên: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm; nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương		
1.2.4.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.4.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.4.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
1.2.5	Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
1.2.5.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.5.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.5.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.6	Công trình dịch vụ cấp III trở lên: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác		
1.2.6.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.6.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.6.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên: các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc		
1.2.7.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.7.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.7.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp cấp III trở lên: các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác		
1.2.8.1	Không có tầng hầm	1,1	M
1.2.8.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,4	M
1.2.8.3	Có trên 2 tầng hầm	1,7	M
1.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác cấp II trở lên: các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh)		M
1.2.9.1	Không có tầng hầm	0,8	M
1.2.9.2	Có 1 tới 2 tầng hầm	1,2	M
1.2.9.3	Có trên 2 tầng hầm	1,5	M
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên</b>		
2.1.1	Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m <sup>2</sup> tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng	2,6	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên		
2.1.2	Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp III trở lên	2,6	M
2.1.3	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng cấp III trở lên khác	2,4	M
<b>2.2</b>	<b>Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên</b>		
2.2.1	Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.2	Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	2,1	M
2.2.3	Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên	2,1	M
2.2.4	Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	1,9	M
2.2.5	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	2,1	N
2.2.6	Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.7	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.8	Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,3	N
2.2.9	Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên khác	2,3	N
<b>2.3</b>	<b>Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên</b>		
2.3.1	Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m <sup>3</sup> nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng	2,3	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m <sup>3</sup> nguyên khối trở lên		
2.3.2	Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên	2,3	N
2.3.3	Công trình chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên	2,3	N
2.3.4	Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	2,5	N
2.3.5	Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất khai thác từ 500 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	2,5	N
2.3.6	Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên khác	4,0	N
<b>2.4</b>	<b>Công trình dầu khí cấp III trở lên</b>		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí cấp III trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	5,0	M
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 m <sup>3</sup> trở lên	3,0	M
<b>2.5</b>	<b>Công trình năng lượng cấp III trở lên</b>		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện cấp III trở lên	3,0	N
2.5.2	Nhà máy phong điện (trang trại gió) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	3,0	N
2.5.3	Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	2,6	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.4	Nhà máy thủy điện cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m <sup>3</sup> nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên	7,5	M
2.5.5	Tuyến đường dây tải điện 110 kV trở lên; trạm điện công suất 500 kV	2,5	M
2.5.6	Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.5.7	Các công trình năng lượng khác cấp III trở lên	2,0	M
<b>2.6</b>	<b>Công trình hóa chất cấp III trở lên</b>		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.6.1.2	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên	1,5	M
2.6.1.3	Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	1,2	N
2.6.1.4	Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.1.5	Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm	2,0	N
2.6.2.2	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.3	Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.4	Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.5	Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	N
2.6.2.6	Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	3,0	N
2.6.2.7	Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên		
2.6.2.8	Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên	1,5	N
2.6.3	Các công trình hóa chất cấp III trở lên khác	2,0	N
<b>2.7</b>	<b>Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trở lên</b>		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.2	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	1,8	M
2.7.1.3	Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.4	Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.5	Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.6	Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.7	Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.8	Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.9	Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.10	Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,8	M
2.7.1.11	Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 m <sup>3</sup> nước/năm trở lên	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	1,5	M
2.7.2.2	Cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công	1,5	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt		
2.7.2.3	Cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	1,5	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.3.2	Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên	2,0	M
2.7.3.3	Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	2,0	M
2.7.3.4	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.3.5	Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	1,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.4.2	Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.4.3	Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,0	M
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	1,5	M
2.7.5.2	Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 m <sup>2</sup> vải/năm trở lên	1,2	M
2.7.5.3	Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	1,2	M
2.7.5.4	Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	1,2	M

<b>STT</b>	<b>Loại công trình xây dựng</b>	<b>Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)</b>	<b>Mức khấu trừ (loại)</b>
2.7.5.5	Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,2	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,0	M
2.7.6.2	Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	4,0	M
2.7.6.3	Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên; cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	1,0	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	Cơ sở chế biến cao su, mủ cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.2	Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.3	Cơ sở sản xuất giày dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	1,5	M
2.7.7.4	Cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên)	1,8	M
2.7.7.5	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	1,8	M
2.7.7.6	Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,5	M
2.7.7.7	Cơ sở thuộc da	1,8	M
2.7.7.8	Cơ sở sản xuất gas CO <sub>2</sub> chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,5	M
2.7.7.9	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	3,0	M
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
<b>3.1</b>	<b>Công trình cấp nước cấp II trở lên</b>		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
3.1.1	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	3,0	N
3.1.2	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	2,0	N
<b>3.2</b>	<b>Công trình thoát nước cấp II trở lên</b>		
3.2.1	Hồ điều hòa	5,0	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	3,0	N
3.2.4	Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.5	Công trình xử lý bùn	4,0	N
3.2.6	Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên	2,5	N
<b>3.3</b>	<b>Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên</b>		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	2,5	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	2,5	N
<b>3.4</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp</b>	<b>2,5</b>	<b>N</b>
<b>3.5</b>	<b>Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên</b>	<b>1,0</b>	<b>N</b>
<b>3.6</b>	<b>Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tụy nen kỹ thuật cấp II trở lên</b>		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm	4,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi	1,2	N
3.5.3	Cống, bể, hào, hầm tụy nen kỹ thuật	1,5	N
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
<b>4.1</b>	<b>Đường bộ</b>		
4.1.1	Đường ô tô cao tốc mọi cấp	4,0	N
4.1.2	Đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên	2,5	N
4.1.3	Bến phà cấp III trở lên	5,0	N
4.1.4	Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ cấp III trở lên	2,0	N
<b>4.2</b>	<b>Đường sắt</b>		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
4.2.1	Đường sắt mọi cấp: Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	4,0	N
4.2.2	Ga hành khách cấp III trở lên	2,0	N
<b>4.3</b>	<b>Cầu cấp III trở lên</b>		
4.3.1	Cầu đường bộ	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
4.3.2	Cầu bộ hành	2,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
4.3.3	Cầu đường sắt	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
4.3.4	Cầu phao	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1% phí bảo hiểm)	N
<b>4.4</b>	<b>Hầm</b>		
4.4.1	Hầm cấp III trở lên: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	11,0	N
4.4.2	Hầm tàu điện ngầm (Metro) mọi cấp	11,0	N
<b>4.5</b>	<b>Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên</b>		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,0	N
4.5.2	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	8,0	N
<b>4.6</b>	<b>Công trình hàng hải</b>		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	10,0	N
4.6.2	Công trình hàng hải khác cấp II trở lên	10,0	N
<b>4.7</b>	<b>Công trình hàng không</b>		
4.7.1	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	3,0	N
<b>4.8</b>	<b>Tuyến cáp treo và nhà ga</b>		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (% theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
4.8.1	Đề vận chuyển người mọi cấp	5,0	N
4.8.2	Đề vận chuyển hàng hóa cấp II trở lên	4,0	N
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
<b>5.1</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	5,0	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	8,0	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên	10,0	N
<b>5.2</b>	<b>Công trình đê điều mọi cấp</b>	10,0	N

**Ghi chú:**

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

*Đơn vị: triệu đồng*

Giá trị bảo hiểm	Mức khấu trừ loại "M"		Mức khấu trừ loại "N"	
	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác	Đối với rủi ro thiên tai	Đối với rủi ro khác
Tới 10.000	100	20	150	40
20.000	150	30	200	40
100.000	200	60	300	80
600.000	300	80	500	150
700.000	500	100	700	200
1.000.000	700	200	1.000	400

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục I Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

**II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM**

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
1	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà ở: Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác cấp III trở lên;</li> <li>- Công trình công cộng:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình y tế cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình thể thao: Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình văn hóa: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình thương mại: Trung tâm thương mại, siêu thị cấp III trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự cấp II trở lên;</li> <li>+ Công trình dịch vụ: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình trụ sở, văn phòng làm việc: Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc cấp III trở lên;</li> <li>+ Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp: Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác cấp III trở lên;</li> <li>+ Công trình phục vụ dân sinh khác: Các tòa nhà</li> </ul> </li> </ul>		

<b>Mã hiệu</b>	<b>Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình</b>	<b>Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)</b>	<b>Mức khấu trừ (loại)</b>
	hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh cấp II trở lên		
1.1	Lắp đặt nói chung	1,9	M
1.2	Thiết bị sưởi	1,7	M
1.3	Thiết bị điều hòa không khí	2,0	M
1.4	Thang máy nâng và thang máy cuốn	1,9	M
1.5	Thiết bị bếp	2,3	M
1.6	Thiết bị y tế	2,0	M
1.7	Thiết bị khử trùng	2,0	M
1.8	Thiết bị làm lạnh	1,7	M
1.9	Thiết bị ánh sáng	1,7	M
1.10	Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim	1,9	M
1.11	Cáp treo	4,0	N
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng cấp III trở lên</b>		
2.1.1	Ngành vật liệu xây dựng nói chung	2,3	N
2.1.2	Nhà máy xi-măng	2,6	N
2.1.3	Nhà máy bê tông	2,3	N
2.1.4	Nhà máy gạch	2,6	N
2.1.5	Nhà máy clinke	2,4	N
2.1.6	Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi-măng	3,0	N
2.1.7	Nhà máy gạch ốp lát	2,7	N
<b>2.2</b>	<b>Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo cấp III trở lên</b>		
2.2.1	Sắt và thép		
2.2.1.1	Nhà máy luyện kim	3,2	N
2.2.1.2	Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thổi)	3,4	N
2.2.1.3	Nhà máy sản xuất phôi thép	3,4	N
2.2.1.4	Nhà máy cán thép nói chung	3,1	N
2.2.1.5	Nhà máy cán thép - cán nóng	3,2	N
2.2.1.6	Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng)	3,2	N
2.2.1.7	Xưởng đúc	2,9	N
2.2.2	Các kim loại không chứa sắt		

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.2.2.1	Nhà máy luyện kim nói chung	3,4	N
2.2.2.2	Nhà máy luyện nhôm	3,2	N
2.2.2.3	Nhà máy cán nói chung	3,1	N
2.2.2.4	Nhà máy cán nóng	3,1	N
2.2.2.5	Nhà máy cán nguội	2,9	N
2.2.2.6	Xưởng đúc	2,9	N
2.2.3	Công nghiệp sản xuất kim loại khác	3,4	N
<b>2.3</b>	<b>Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp III trở lên</b>		
2.3.1	Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên	3,5	N
2.3.2	Thiết bị khai thác than lộ thiên	3,2	N
2.3.3	Thiết bị khai thác quặng lộ thiên	3,2	N
2.3.4	Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên	2,8	N
2.3.5	Thiết bị chế biến quặng kim loại	3,0	N
2.3.6	Thiết bị khác	3,2	N
<b>2.4</b>	<b>Công trình dầu khí cấp III trở lên</b>		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	6,0	N
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2,3	N
<b>2.5</b>	<b>Công trình năng lượng cấp III trở lên</b>		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540 <sup>0</sup> C)		
2.5.1.1	Tới 10 MW một máy	4,1	N
2.5.1.2	Tới 50 MW một máy	4,2	N
2.5.1.3	Tới 150 MW một máy	4,4	N
2.5.1.4	Tới 300 MW một máy	5,0	N
2.5.2	Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540 <sup>0</sup> C)		
2.5.2.1	Tới 50 MW	3,7	N
2.5.2.2	Tới 150 MW	5,6	N
2.5.2.3	Tới 300 MW	6,0	N

<b>Mã hiệu</b>	<b>Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình</b>	<b>Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)</b>	<b>Mức khấu trừ (loại)</b>
2.5.3	Máy phát trong nhà máy nhiệt điện		
2.5.3.1	Tới 180 MVA	4,1	N
2.5.3.2	Tới 400 MVA	5,0	N
2.5.4	Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường	2,6	N
2.5.5	Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540 <sup>0</sup> C)		
2.5.5.1	Tới 50 tấn/giờ	2,4	N
2.5.5.2	Tới 200 tấn/giờ	2,6	N
2.5.5.3	Tới 1.000 tấn/giờ	2,9	N
2.5.6	Các loại nồi hơi khác		
2.5.6.1	Tới 75 tấn/giờ	3,1	N
2.5.6.2	Tới 150 tấn/giờ	3,9	N
2.5.7	Nồi hơi cấp nhiệt	2,4	N
2.5.8	Ống dẫn hơi	2,2	M
2.5.9	Nhà máy điện Diezen		
2.5.9.1	Tới 5.000 KW/máy	3,6	M
2.5.9.2	Tới 10.000 KW/máy	3,8	N
2.5.10	Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA	3,8	N
2.5.11	Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5.000 KW		
2.5.11.1	- Lắp đặt	2,8	N
2.5.11.2	- Tháo dỡ	3,9	N
2.5.12	Trạm phân phối điện		
2.5.12.1	Tới 100 KV	2,6	N
2.5.12.2	Trên 100 KV	3,0	N
2.5.13	Máy biến thế		
2.5.13.1	Tới 10 MVA	3,1	N
2.5.13.2	Tới 50 MVA	3,5	N
2.5.13.3	Tới 100 MVA	4,0	N
2.5.13.4	Tới 250 MVA	4,4	N
2.5.13.5	Tới 400 MVA	4,8	N
2.5.14	Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp		
2.5.14.1	Tới 40 MW/máy	4,9	N
2.5.14.2	Tới 60 MW/máy	5,3	N

<b>Mã hiệu</b>	<b>Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình</b>	<b>Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)</b>	<b>Mức khấu trừ (loại)</b>
2.5.15	Cải tạo và xây dựng mới lưới điện	3,2	N
2.5.16	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện	3,5	N
2.5.17	Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện	4,5	N
<b>2.6</b>	<b>Công trình hóa chất cấp III trở lên</b>		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	Nhà máy sản xuất phân bón - loại thông thường	2,5	N
2.6.1.2	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2,0	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo	2,7	N
2.6.2.2	Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm	2,5	N
2.6.2.3	Nhà máy sản xuất sơn	2,5	N
2.6.2.4	Nhà máy sản xuất thuốc thú y	2,5	N
2.6.2.5	Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa	2,7	N
2.6.2.6	Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	2,5	N
2.6.2.7	Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	4,5	N
2.6.2.8	Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất	4,5	N
2.6.2.9	Cơ sở sản xuất muối từ nước biển	4,0	N
2.6.3	Công nghiệp hóa chất khác	2,7	N
<b>2.7</b>	<b>Công trình công nghiệp nhẹ cấp III trở lên</b>		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm	1,7	M
2.7.1.2	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm	1,5	M
2.7.1.3	Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	1,9	M
2.7.1.4	Nhà máy sản xuất đường	2,9	M
2.7.1.5	Nhà máy sản xuất cồn, rượu	1,9	M
2.7.1.6	Nhà máy sản xuất bia	1,8	M
2.7.1.7	Nhà máy sản xuất nước giải khát	1,8	M
2.7.1.8	Nhà máy sản xuất bột ngọt	1,8	M
2.7.1.9	Nhà máy sản xuất, chế biến sữa	1,7	M
2.7.1.10	Thiết bị sản xuất dầu ăn	1,8	M

<b>Mã hiệu</b>	<b>Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình</b>	<b>Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)</b>	<b>Mức khấu trừ (loại)</b>
2.7.1.11	Nhà máy sản xuất bánh, kẹo	1,8	M
2.7.1.12	Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	1,8	M
2.7.1.13	Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	Nhà máy sản xuất thuốc lá điều, chế biến nguyên liệu thuốc lá	2,2	M
2.7.2.2	Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột	1,8	M
2.7.2.3	Nhà máy chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	1,8	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	Công nghiệp chế biến gỗ nói chung	3,2	M
2.7.3.2	Nhà máy sản xuất gỗ dán	3,2	M
2.7.3.3	Nhà máy sản xuất ván ép	3,2	M
2.7.3.4	Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình	3,0	M
2.7.3.5	Nhà máy cưa	3,1	M
2.7.3.6	Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	3,2	M
2.7.3.7	Nhà máy sản xuất gốm, sứ	3,6	N
2.7.3.8	Nhà máy sản xuất thủy tinh	3,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	Công nghiệp giấy và bao bì nói chung	3,8	N
2.7.4.2	Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,8	N
2.7.4.3	Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	3,4	N
2.7.4.4	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì	3,8	N
2.7.4.5	Nhà máy gia công giấy và bao bì	3,4	N
2.7.4.6	Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm	3,8	N
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	Công nghiệp dệt nói chung	2,3	M
2.7.5.2	Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	2,0	M
2.7.5.3	Nhà máy dệt không nhuộm	2,3	M
2.7.5.4	Thiết bị giặt là công nghiệp	2,1	M
2.7.5.5	Thiết bị nhuộm, tẩy	2,2	M
2.7.5.6	Thiết bị sấy khô	2,3	M
2.7.5.7	Nhà máy dệt có nhuộm	2,3	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.5.8	Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	2,3	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung	1,8	M
2.7.6.2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	1,7	M
2.7.6.3	Cơ sở chăn nuôi gia súc	2,0	M
2.7.6.4	Cơ sở chăn nuôi gia cầm	2,0	M
2.7.6.5	Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã	2,3	M
2.7.6.6	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	2,7	M
2.7.6.7	Cơ sở nuôi quảng canh	2,6	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất tấm lốp cao su	3,0	N
2.7.7.2	Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	3,0	N
2.7.7.3	Nhà máy sản xuất giày dép	3,0	N
2.7.7.4	Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in	2,2	M
2.7.7.5	Nhà máy sản xuất ắc quy, pin	3,0	N
2.7.7.6	Cơ sở thuộc da	2,2	M
2.7.7.7	Nhà máy sản xuất gas CO <sub>2</sub> chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	3,0	N
2.7.8	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	2,6	N
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
<b>3.1</b>	<b>Công trình cấp nước cấp II trở lên</b>		
3.1.1	Xử lý cấp nước nói chung	2,7	M
3.1.2	Nhà máy nước	2,5	M
3.1.3	Công trình xử lý nước sạch	2,4	M
3.1.4	Hệ thống phân phối nước	2,7	M
3.1.5	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp	2,7	M
<b>3.2</b>	<b>Công trình thoát nước cấp II trở lên</b>		
3.2.1	Hồ điều hòa	6,5	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa	2,7	M
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	2,4	M
3.2.4	Trạm bơm nước thải	2,7	M
3.2.5	Công trình xử lý bùn	2,7	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
3.2.6	Xử lý thoát nước nói chung	2,7	M
3.2.7	Hệ thống thoát nước	2,5	M
3.2.8	Hệ thống chứa nước	2,5	M
3.2.9	Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	2,5	M
<b>3.3</b>	<b>Công trình xử lý chất thải rắn cấp II trở lên</b>		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	3,0	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	3,3	N
<b>3.4</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp III trở lên: nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp</b>		
3.4.1	Hệ thống thông tin nói chung	1,9	M
3.4.2	Tổng đài điện thoại	1,5	M
3.4.3	Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất)	2,3	M
3.4.4	Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất)	1,9	M
3.4.5	Thiết bị Radio và TV	1,9	M
3.4.6	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	2,0	M
<b>3.5</b>	<b>Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng cấp II trở lên</b>	<b>2,0</b>	<b>N</b>
<b>3.6</b>	<b>Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuyen kỹ thuật cấp II trở lên</b>		
3.6.1	Bãi đỗ xe ngầm	2,5	N
3.6.2	Bãi đỗ xe nổi	1,5	N
3.6.3	Cống, bể, hào, hầm tuyen kỹ thuật	3,5	N
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
<b>4.1</b>	<b>Đường bộ: đường ô tô cao tốc mọi cấp; đường ô tô, đường trong đô thị cấp III trở lên; bến phà cấp III trở lên; bến xe, cơ sở đăng kiểm, phương tiện giao thông đường bộ, trạm thu phí, trạm dừng nghỉ cấp III trở lên</b>		
4.1.1	Băng chuyền	1,8	M
4.1.2	Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ)	1,8	M
4.1.3	Đường xe cáp	5,2	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
4.1.4	Đường xe điện	2,0	N
<b>4.2</b>	<b>Đường sắt mọi cấp: đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao), đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương; ga hành khách cấp III trở lên</b>		
4.2.1	Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.2	Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	2,3	N
4.2.3	Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.4	Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150)	2,7	M
4.2.5	Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray	2,3	M
4.2.6	Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray	2,8	M
4.2.7	Đường sắt bánh răng	3,0	N
<b>4.3</b>	<b>Cầu: cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao cấp III trở lên</b>		
4.3.1	Cầu đường bộ	4,0	N
4.3.2	Cầu bộ hành	4,0	N
4.3.3	Cầu đường sắt	4,5	N
4.3.4	Cầu phao	6,7	N
<b>4.4</b>	<b>Hầm: hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ cấp III trở lên</b>		
4.4.1	Hầm qua nước	8,4	N
4.4.2	Hầm qua đất	8,0	N
<b>4.5</b>	<b>Công trình đường thủy nội địa cấp II trở lên</b>		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	7,5	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu	7,5	N
4.5.3	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H), nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	7,5	N
<b>4.6</b>	<b>Công trình hàng hải</b>		
4.6.1	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách) cấp III trở lên	7,5	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (% theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
4.6.2	Các công trình hàng hải khác cấp II trở lên	7,5	N
<b>4.7</b>	<b>Công trình hàng không mọi cấp: nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình đảm bảo hoạt động bay)</b>		
4.7.1	Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay	2,8	N
4.7.2	Lắp ráp máy bay	3,0	N
4.7.3	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	2,0	N
4.7.4	Các công trình khác thuộc khu bay	2,0	N
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
<b>5.1</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		
5.1.1	Công trình cấp nước cấp II trở lên	6,5	N
5.1.2	Hồ chứa nước cấp III trở lên	6,5	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác cấp III trở lên	6,5	N
<b>5.2</b>	<b>Công trình đê điều mọi cấp</b>	10,0	N

**Ghi chú:**

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục này.

b) Mức khấu trừ bảo hiểm:

Mức khấu trừ bảo hiểm đối với công trình quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục I Phụ lục này.

2. Đối với công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

3. Đối với công trình xây dựng chưa được quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục II Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

## PHỤ LỤC IV

### MỨC PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

1. Đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới 1.000 tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy

lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ:

a) Mức phí bảo hiểm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Phí bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị hợp đồng tư vấn, cụ thể theo bảng sau:

Giá trị công trình xây dựng	Giá trị hợp đồng tư vấn		Trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng
	Đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng			
Dưới 40 tỷ đồng	1,20%	1,52%	-	-	-
Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	0,85%	1,12%	1,19%	-	-
Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng	0,80%	1,05%	1,16%	1,27%	-
Trên 80 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	0,75%	0,95%	1,07%	1,18%	1,34%
Trên 100 tỷ đồng đến 120 tỷ đồng	0,70%	0,88%	0,99%	1,11%	1,25%
Trên 120 tỷ đồng đến 160 tỷ đồng	0,65%	0,85%	0,94%	1,10%	1,22%
Trên 160 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	0,60%	0,76%	0,85%	0,95%	1,07%
Trên 200 tỷ đồng đến 400 tỷ đồng	0,51%	0,66%	0,76%	0,85%	0,95%
Trên 400 tỷ đồng đến 600 tỷ đồng	0,44%	0,60%	0,66%	0,76%	0,85%
Trên 600 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	0,41%	0,57%	0,60%	0,69%	0,82%

b) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng 1% giá trị hợp đồng tư vấn hoặc 100 triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn.

2. Đối với các công trình xây dựng có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên 80 tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng mức phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định này.

## PHỤ LỤC V

### MỨC PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

1. Phí bảo hiểm cho thời hạn 1 năm (Chưa bao gồm thuế GTGT):

Loại nghề nghiệp (*)	Phí bảo hiểm/người (Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)
Loại 1	0,6
Loại 2	0,8
Loại 3	1,0
Loại 4	1,2

## 2. Phí bảo hiểm ngắn hạn

<b>Thời hạn bảo hiểm</b>	<b>Phí bảo hiểm/người</b> (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40
Từ trên 3 đến 6 tháng	60
Từ trên 6 đến 9 tháng	80
Từ trên 9 đến 12 tháng	100

(\*) Phân loại nghề nghiệp:

Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.

Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.

Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.

Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.

## PHỤ LỤC VI

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG  
(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

### A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100% GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

1. Chết
2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

### B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN

**Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**

<b>I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh</b>	<b>%</b>
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm <sup>2</sup> trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25

1.6. Khuyết sọ đáy chắt diện tích dưới 3 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 3 đến 5 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 5 đến 10 cm <sup>2</sup> điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắt diện tích trên 10 cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm <sup>2</sup>	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm <sup>2</sup>	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm <sup>2</sup>	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75

4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tồn thương ngoại tháp	
(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tồn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tồn thương tủy	
5.1. Tồn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tồn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tồn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tồn thương tủy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96

5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác ( nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác ( nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác ( nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác ( nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15
6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65

6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3

6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bì	6 - 10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bì	16 - 20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15

6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XII một bên	36 - 40
<b>II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch</b>	%
1. Tổn thương tim	
1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ( $50\% \leq EF < 60\%$ )	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ( $50\% \leq EF \leq 60\%$ )	36 - 40
1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	

2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cánh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cánh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	
2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
<b>III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp</b>	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9

2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc Mục 3.5 hoặc Mục 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
5. Tổn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30

5.4. Mở phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
6. Tổn thương cơ hoành	
6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
7. Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
<b>IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa</b>	<b>%</b>
1. Tổn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45

2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tồn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
2.2.2. Tồn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tồn thương ruột non	
3.1. Tồn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
3.2. Tồn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3. Tồn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
3.4. Tồn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tồn thương đại tràng	
4.1. Tồn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tồn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tồn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tồn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	

5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
5.2. Tồn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tồn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tồn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tồn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tồn thương hậu môn	
6.1. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55
7. Tồn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tồn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tồn thương tụy	

8.1. Tồn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tồn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
8.3. Tồn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tồn thương lách	
9.1. Tồn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách	31 - 35
Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	
10. Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mở gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
10.2.2. Mở gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mở gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tồn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lòi thành bụng	26 - 30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
<b>V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục</b>	<b>%</b>
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6 - 10

1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên	
2.2.1. Phẫu mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phẫu mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tầng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phẫu mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15

6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
<b>VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp</b>	<b>%</b>
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	

1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lũng liêng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5

1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tồn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giong ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25

2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10

3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31

4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	18
Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3

4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83

6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang máu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lấp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lấp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang máu chuyển lớn	68 - 69
6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41 - 45
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	

6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
7. Căng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một căng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương căng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, căng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chày, chi ngắn dưới 5 cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41 - 45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2	16 - 20

cm	
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 - 25
7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lõi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lõi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25

7.17. Tồn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tồn thương gãy xương nếu có tồn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng ( $0^{\circ}$ )	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achilles )	
8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tồn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5

8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1

10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C <sub>1</sub> và C <sub>2</sub>	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gãy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gãy, vỡ mỏm bên	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25

11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	
<b>VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng</b>	<b>%</b>
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cỡ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cỡ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế	5 - 9

ngừa hoặc quay cổ	
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngừa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngừa, quay cổ	21 - 25
Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46 - 50
Ghi chú:	
- Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi)	
- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21 - 25
3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3

4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
5. Tồn thương móng tay, móng chân	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
<b>VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác</b>	<b>%</b>
1. Tồn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tồn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tồn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10

4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hở mí	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mí một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mí che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mí che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh	

hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mất bị nhiễm trùng hoặc sốt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Ghi chú: Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

### **TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC**

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến sáng - tối (ST) âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

<b>Thị lực</b>	<b>10/10 8/10</b>	<b>7/10 6/10</b>	<b>5/10</b>	<b>4/10</b>	<b>3/10</b>	<b>2/10</b>	<b>1/10</b>	<b>1/20</b>	<b>dưới 1/20</b>	<b>ST (-)</b>
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

<b>IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt</b>	<b>%</b>
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	

Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.	
Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
<b>X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng</b>	<b>%</b>
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15

1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15% (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên	11 - 15
Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	

2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	

4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

#### **Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong **Bảng** hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

## **PHỤ LỤC VII**

### **BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)*

#### **I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 100 triệu đồng, cụ thể như sau:**

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do:
  - a) Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.
  - b) Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.
  - c) Hồng hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm).
  - d) Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).

đ) Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.

e) Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).

g) Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.

2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa (nếu có) hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo khoản II dưới đây từ 81% trở lên.

**II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động dưới 81% được bồi thường 100 triệu đồng nhân với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động theo bảng sau:**

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
<b>I. CHI TRÊN</b>	
1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60%
5. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40%
6. Mất ngón cái và ngón trỏ	35%
7. Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30%
8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35%
9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30%
10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35%
11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
12. Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25%
Mất 1 ngón cái	20%
Mất cả đốt ngoài	10%
Mất 1/2 đốt ngoài	7%
13. Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20%
Mất 1 ngón trỏ	18%
Mất 2 đốt 2 và 3	10%
Mất đốt 3	8%
14. Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18%
Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón đeo nhẫn	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
15. Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út	10%

<b>Mức độ suy giảm khả năng lao động</b>	<b>Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động</b>
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
16. Cứng khớp bả vai	25%
17. Cứng khớp khuỷu tay	25%
18. Cứng khớp cổ tay	25%
19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35%
21. Gãy xương cánh tay	
- Can tốt, cử động bình thường	15%
- Can xấu, teo cơ	25%
22. Gãy 2 xương cẳng tay	12%
23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10%
24. Khớp giả 2 xương	25%
25. Khớp giả 1 xương	15%
26. Gãy đầu dưới xương quay	10%
27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8%
28. Gãy xương cổ tay	10%
29. Gãy xương đốt bàn	8%
30. Gãy xương đòn	
- Can tốt	8%
- Can xấu, cứng vai	18%
- Có chèn ép thần kinh mũ	30%
31. Gãy xương bả vai	
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10%
- Gãy vỡ ngành ngang	17%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30%
32. Gãy xương ngón tay	3%
<b>II. CHI DƯỚI</b>	
33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
34. Cắt cụt 1 đùi	
1/3 trên	70%
1/3 giữa hoặc dưới	55%
35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60%
36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
37. Mất xương sên	35%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
38. Mất xương gót	35%
39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35%
40. Mất đoạn xương mác	20%
41. Mất mắt cá chân	
- Mất cá ngoài	10%
- Mất cá trong	15%
42. Mất cả 5 ngón chân	45%
43. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
44. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
45. Mất 3 ngón, 3-4-5	25%
46. Mất 3 ngón, 1-2-3	30%
47. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
48. Mất 1 ngón cái	15%
49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10%
50. Mất 1 đốt ngón cái	8%
51. Cứng khớp háng	45%
52. Cứng khớp gối	30%
53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm	40%
- Từ 3 cm đến dưới 5 cm	35%
55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25%
57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30%
58. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
59. Khớp giả cổ xương đùi	45%
60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20%
61. Gãy xương chày	15%
62. Gãy đoạn mâm chày	15%
63. Gãy xương mác	10%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
64. Đứt gân bánh chè	15%
65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10%
66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
67. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15%
68. Gãy xương đốt bàn	7%
69. Vỡ xương gót	15%
70. Gãy xương thuyền	15%
71. Gãy xương ngón chân	4%
72. Gãy ngành ngang xương mu	25%
73. Gãy ụ ngồi	25%
74. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20%
75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu	40%
76. Gãy xương cụt	
- Không rối loạn cơ tròn	10%
- Có rối loạn cơ tròn	25%
<b>III. CỘT SỐNG</b>	
77. Cắt bỏ cung sau	
- Cửa 1 đốt sống	35 %
- Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên	45%
78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30%
79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45%
80. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên	
- Cửa 1 đốt sống	10%
- Cửa 2 đến 3 đốt sống	25%
<b>IV. SỌ NÃO</b>	
81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
- Đường kính dưới 6 cm	25 %
- Đường kính từ 6 đến 10 cm	40%
- Đường kính trên 10 cm	50%
82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%
- Không nói được do tổn hại vùng Broca	60%
- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55%
83. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45%
84. Vết thương sọ não hở	
- Xương bị nứt rạn	40%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- Lún xương sọ	30%
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
85. Chấn thương sọ não kín	
- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40%
86. Chấn thương não	
- Chấn động não	8%
- Phù não	40%
- Giập não, dẹp não	50%
- Chảy máu khoang dưới nhện	40%
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%
<b>V. LÒNG NGỰC</b>	
87. Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15%
88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25%
89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8%
90. Gãy 1 - 2 xương sườn	7%
91. Gãy 3 xương sườn trở lên	15%
92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15%
93. Mẻ hoặc rạn xương ức	10%
94. Cắt toàn bộ một bên phổi	70%
95. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65%
96. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50%
97. Cắt 1 thùy phổi	35%
98. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5%
99. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20%
100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
101. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35%
<b>VI. BỤNG</b>	
102. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
103. Cắt đoạn dạ dày	50%
104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
105. Cắt đoạn ruột non	40%
106. Cắt toàn bộ đại tràng	75%

<b>Mức độ suy giảm khả năng lao động</b>	<b>Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động</b>
107. Cắt đoạn đại tràng	50%
108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70%
109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
110. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40%
111. Cắt bỏ túi mật	45%
112. Cắt bỏ lá lách	40%
113. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60%
114. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
115. Khâu lỗ thủng ruột non	30%
116. Khâu lỗ thủng đại tràng	30%
117. Đụng rập gan, khâu gan	35%
118. Khâu vỏ lá lách	25%
119. Khâu tụy	30%
<b>VII. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC</b>	
120. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50%
121. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70%
122. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30%
123. Chấn thương thận	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10%
- Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47%
124. Cắt 1 phần bàng quang	27%
125. Mở thông bàng quang vĩnh viễn	70%
126. Khâu lỗ thủng bàng quang	30%
127. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55%
- Từ 55 tuổi trở lên	35%
128. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30%
- Từ 45 tuổi trở lên	25%
129. Cắt vú ở nữ	
Dưới 45 tuổi:	
- 1 bên	20%
- 2 bên	45%
Từ 45 tuổi trở lên:	

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- 1 bên	15%
- 2 bên	30%
<b>VIII. MẮT</b>	
130. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55%
- Lắp được mắt giả	50%
131. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30%
132. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12%
133. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7%
<b>IX. TAI - MŨI - HỌNG</b>	
134. Điếc 2 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	75%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe )	60%
- Vừa (Nói to 1 đến 2 m còn nghe )	35%
- Nhẹ (Nói to 2 đến 4 m còn nghe)	15%
135. Điếc 1 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	30%
- Vừa	15%
- Nhẹ	8%
136. Mất vành tai 2 bên	20%
137. Mất vành tai 1 bên	10%
138. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
139. Mất mũi, biến dạng mũi	18%
140. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20%
<b>X. RĂNG - HÀM - MẶT</b>	
141. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống	
- Khác bên	80%
- Cùng bên	70%
142. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
143. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35%
144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%
146. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
147. Mất răng:	
- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30%
- Từ 5 đến 7 răng	15%
- Từ 3 đến 4 răng	8%
- Từ 1 đến 2 răng	5%
148. Mất 3/4 lưỡi còn góc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
149. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%
<b>XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỔNG</b>	
152. Vết thương phần mềm (VTPM) gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12%
153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35%
154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40%
155. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50%
156. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20%
157. Bong nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5 cm	5%
- Diện tích từ 5 đến 15%	10%
- Diện tích trên 15%	15%
158. Bong sâu (độ III, độ IV, độ V)	
- Diện tích dưới 5%	20%
- Diện tích từ 5 đến 15%	35%
- Diện tích trên 15%	60%

#### **Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cắt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm này sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục này và kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì lấy theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lớn hơn.

## **PHỤ LỤC VIII**

*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)*

### **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm...

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số.../2023/NĐ-CP ngày / /2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam thành lập Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe cơ giới như sau:

- Tên tổ chức được thành lập:

- Địa chỉ:

- Nội dung hoạt động:

Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

**CHỦ TỊCH**  
**HIỆP HỘI BẢO HIỂM VIỆT NAM**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

## **PHỤ LỤC IX**

*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)*

### **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm...







...								
<b>Tổng cộng</b>								

(\*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo chi tiết theo loại công trình xây dựng nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số.../2023/NĐ-CP ngày.../.../2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...  
**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

**Mẫu số 4**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP  
TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:...

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm.../năm...

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Số tiền (đồng)
1	Tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề	
2	Số tiền phải nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính	
3	Số tiền đã nộp 6 tháng đầu năm	
4	Số tiền đã nộp 6 tháng cuối năm	
5	Số tiền đã nộp cả năm	
6	Số tiền còn phải nộp trong năm tài chính	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...  
**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký và đóng dấu)

## NGHỊ ĐỊNH

## QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- Khoản 7, khoản 8 Điều 2 về danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy, danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
- Điều 7 về nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
- Khoản 10 Điều 8 về ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
- Khoản 6 Điều 10 về nội dung, thời gian thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ.
- Khoản 4 Điều 11 về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.
- Khoản 5 Điều 15 về yêu cầu phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Khoản 4 Điều 17 về việc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông; việc điều chỉnh thiết kế, thay đổi công năng, cải tạo; danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.
- Khoản 6 Điều 18 về tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông; bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
- Khoản 5 Điều 20 về lộ trình phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.
- Điểm c khoản 1 Điều 23 về lộ trình trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; lộ trình khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Khoản 8 Điều 25 về việc Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an tổ chức chữa cháy đối với công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.
12. Khoản 6 Điều 26 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để chữa cháy; việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của Quân đội để tham gia chữa cháy.
13. Khoản 4 Điều 27 về trách nhiệm đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy; đầu tư, quản lý các điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy.
14. Khoản 6 Điều 35 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ.
15. Khoản 4 Điều 37 về thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng.
16. Khoản 5 Điều 39 về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.
17. Khoản 3 Điều 44 về việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
18. Khoản 5 Điều 45 về nội dung, thẩm quyền, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
19. Khoản 4 Điều 46 về chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết.
20. Khoản 3 Điều 48 về danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức trích nộp, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
21. Khoản 3 Điều 49 về đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
22. Khoản 7 Điều 50 về ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
23. Khoản 5 Điều 52 về hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; việc cập nhật, khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
24. Khoản 4 và điểm đ khoản 6 Điều 55 về quy định chuyển tiếp về kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; lộ trình xử lý cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành.

## **Điều 2. Phụ lục**

Ban hành kèm theo Nghị định này các phụ lục sau đây:

1. Phụ lục I: Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy.
2. Phụ lục II: Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
3. Phụ lục III: Danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định.
4. Phụ lục IV: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu

kiện ngăn cháy, chống cháy.

5. Phụ lục V: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường.

6. Phụ lục VI: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Phụ lục VII: Danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

8. Phụ lục VIII: Các biểu mẫu.

## **Chương II**

### **PHÒNG CHÁY**

#### **Điều 3. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Quy định việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

b) Quy định việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Quy định nội dung cần thực hiện khi có cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

2. Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện giao thông gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quy định việc bố trí, sắp xếp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện giao thông.

3. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông và được phổ biến, niêm yết ở vị trí dễ thấy.

#### **Điều 4. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu sau:

a) Phiếu thông tin của cơ sở theo Mẫu số PC01 kèm theo Nghị định này;

b) Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

d) Quyết định thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở; thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định này;

e) Sổ theo dõi phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

g) Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định này;

h) Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này;

i) Giấy Chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

k) Bản vẽ hoàn công hệ thống, hạng mục liên quan đến phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

l) Thông báo kết quả xác minh, giải quyết vụ cháy của cơ quan Công an (nếu có);

m) Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở;

n) Biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động của người có thẩm quyền, văn bản kiến nghị về phòng cháy, chữa cháy của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở (nếu có);

o) Văn bản thể hiện việc phân công người thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở (nếu có).

2. Người đứng đầu cơ sở lập, quản lý, cập nhật hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc diện quản lý theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm h, k, m, n và điểm o khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan Công an lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này, các tài liệu khác theo quy định về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, h, k, l, m, n và điểm o khoản 1 Điều này.

4. Tài liệu có trong hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được lưu trữ dưới dạng tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử hoặc kết hợp tài liệu giấy và tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, l và điểm n khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ năm lập, ban hành.

## **Điều 5. Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Quy hoạch chung phải thể hiện định hướng phát triển trục giao thông, tuyến truyền dẫn cấp nước, tuyến thông tin viễn thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và mạng lưới trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Quy hoạch chung phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với khu vực thuộc phạm vi quy hoạch chung nhưng không có yêu cầu lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải thể hiện các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và vị trí ô đất, quy mô dự kiến bố trí các trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm bán kính phục vụ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3. Quy hoạch chi tiết đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp, khu chức năng khác được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy được quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 3 Điều 15 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; diện tích xây

dựng của trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải bảo đảm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

## **Điều 6. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng**

1. Công trình thuộc đối tượng phải thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng và thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Việc thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tích hợp, lồng ghép với quá trình thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và trả kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Đối với công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình được nộp đồng thời hồ sơ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an.

2. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Khoảng cách phòng cháy, chữa cháy giữa các công trình, hạng mục công trình trong cùng lô đất; khoảng cách phòng cháy, chữa cháy từ công trình, hạng mục công trình đến công trình tiếp giáp hoặc ranh giới khu đất; khoảng cách phòng cháy, chữa cháy từ công trình, hạng mục công trình đến các đối tượng tiếp giáp theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Đường, bãi đỗ, vị trí, lối vào để tiếp cận và tổ chức các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Lối thoát nạn, đường thoát nạn, thang bộ thoát nạn, thang máy chữa cháy, lối ra khẩn cấp, lối ra mái, gian lánh nạn;

d) Bậc chịu lửa phù hợp với quy mô, công năng của công trình; giải pháp phân chia khoang cháy; bố trí mặt bằng, công năng, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ, các bộ phận, cấu kiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình để hạn chế, ngăn chặn sự hình thành, phát triển và lan truyền của đám cháy;

đ) Giải pháp chống khói gồm: phương án thoát khói cho nhà, gian phòng; hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói cho giếng thang máy, buồng thang bộ, khoang đệm;

e) Trường hợp thẩm định thiết kế điều chỉnh hoặc cải tạo thì nội dung xem xét, đánh giá chỉ trong phạm vi điều chỉnh, cải tạo.

3. Nội dung về phòng cháy và chữa cháy trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

a) Nội dung về phòng cháy và chữa cháy được thể hiện trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng bao gồm: danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, loại, cấp công trình sử dụng trong việc tính toán; bảng tổng hợp kết quả tính toán các tiêu chí đánh giá về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phương án dự kiến bậc chịu lửa; phương án đề xuất giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; phương án đề xuất thoát khói cho nhà, gian phòng và hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói; bản vẽ thiết kế thể hiện các nội dung về kích thước, thông số kỹ thuật và vật liệu chủ yếu được sử dụng gồm tổng mặt bằng công trình hoặc bản vẽ phương án tuyến công trình đối với công trình xây dựng theo tuyến, mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt công trình hoặc các bản vẽ theo yêu cầu chuyên ngành thể hiện kích thước, thông số kỹ thuật của công trình, sơ đồ nguyên lý về hệ thống phòng cháy và chữa cháy, các bản vẽ khác theo yêu cầu của công trình; thuyết minh về giải pháp thiết kế đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Nội dung về phòng cháy và chữa cháy được thể hiện trong thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bao gồm: danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, loại, cấp công trình

sử dụng trong việc tính toán; kết quả tính toán chi tiết, đầy đủ các cấu kiện, bộ phận của công trình đảm bảo yêu cầu về ngăn cháy, chống cháy lan và bảng tính kèm theo; bảng tổng hợp kết quả tính toán thể hiện tiêu chí đánh giá an toàn phòng cháy và chữa cháy gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bản vẽ thiết kế xây dựng về phòng cháy và chữa cháy phải thể hiện được các nội dung về kích thước, thông số kỹ thuật và vật liệu được sử dụng, đảm bảo đủ điều kiện để đánh giá đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi điều chỉnh thiết kế hoặc thay đổi công năng, cải tạo trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

- a) Thay đổi vị trí, diện tích xây dựng của công trình làm giảm khoảng cách phòng cháy, chữa cháy đến các đối tượng khác;
- b) Giảm kích thước đường, bãi đỗ phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ làm thay đổi khả năng tiếp cận của phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới đến công trình;
- c) Giảm bậc chịu lửa của nhà, công trình, khoang cháy;
- d) Tăng số tầng; tăng diện tích xây dựng dẫn đến thay đổi yêu cầu về giải pháp phân chia khoang cháy;
- đ) Thay đổi loại, vị trí thang bộ thoát nạn; giảm số lượng lối thoát nạn của tầng, khoang cháy, công trình;
- e) Thay đổi phân khu các chức năng sử dụng chính bên trong công trình;
- g) Trang bị bổ sung hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói; thay đổi phương án thoát khói.

5. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được thực hiện trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện cùng trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình có thể nộp đồng thời hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

#### **Điều 7. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan đăng kiểm**

1. Phương tiện giao thông thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải được cơ quan đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Việc thực hiện thẩm định thiết kế và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tích hợp, lồng ghép với quá trình thực hiện đăng kiểm và trả kết quả đăng kiểm theo quy định của pháp luật về đăng kiểm.

Đối với phương tiện giao thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, chủ phương tiện giao thông được nộp đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an và hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế phương tiện giao thông của cơ quan đăng kiểm.

2. Cơ quan đăng kiểm kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các phương tiện giao thông đã được thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Trình

tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan đăng kiểm thực hiện cùng trình tự, thủ tục, thẩm quyền kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về đăng kiểm.

Chủ phương tiện giao thông được nộp đồng thời hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an và hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm. Cơ quan đăng kiểm chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

### **Điều 8. Thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông**

1. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này không thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng. Kết quả thực hiện thẩm định nội dung quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo Mẫu số PC13 kèm theo Nghị định này.

Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công xây dựng, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh và tổ chức thẩm định thiết kế điều chỉnh trước khi tiếp tục thi công. Kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là căn cứ để chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Nội dung, trình tự tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy công trình xây dựng, phương tiện giao thông của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đăng kiểm;

b) Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình xây dựng phải được thể hiện bằng văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo Mẫu số PC18 kèm theo Nghị định này;

c) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng kiểm;

đ) Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm định của cơ quan Công an; hồ sơ thiết kế điều chỉnh đã được phê duyệt của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình (nếu có); văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

c) Biên bản nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

d) Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

đ) Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của công trình, phương tiện giao thông.

## **Điều 9. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an**

1. Công trình, phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an, trừ công trình tạm theo quy định của pháp luật về xây dựng, công trình thuộc dự án thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, công trình thuộc các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự, lưỡng dụng và phương tiện giao thông được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoán cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự.

2. Nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm việc trang bị, bố trí, lắp đặt theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau:

- a) Hệ thống báo cháy; thiết bị báo cháy độc lập;
- b) Hệ thống chữa cháy; bình chữa cháy; phương tiện chữa cháy cơ giới;
- c) Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn;
- d) Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ; mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly;
- đ) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy bao gồm: thiết bị bảo vệ và nguồn điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống hút khói, hệ thống cung cấp không khí bảo vệ chống khói, thang máy chữa cháy, màn ngăn cháy, rèm ngăn cháy, cửa ngăn cháy;
- e) Trường hợp thẩm định thiết kế điều chỉnh hoặc cải tạo thì nội dung xem xét, đánh giá chỉ trong phạm vi điều chỉnh, cải tạo.

3. Các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an khi công trình có điều chỉnh thiết kế hoặc trong quá trình sử dụng mà thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được quy định cụ thể như sau:

- a) Thay đổi nguyên lý báo cháy của hệ thống báo cháy hoặc thay đổi nguyên lý chữa cháy, chất chữa cháy của hệ thống chữa cháy; thay đổi thông số kỹ thuật của máy bơm chữa cháy;
- b) Thay thế, trang bị bổ sung hệ thống báo cháy hoặc hệ thống chữa cháy.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

b) Đối với thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; hồ sơ thiết kế kỹ thuật thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và đơn vị tư vấn thiết kế. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến đề giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

#### 5. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

#### 6. Xử lý hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

a) Đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 10 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các công trình còn lại không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Đối với phương tiện giao thông, thời hạn thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không quá 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Cơ quan Công an có trách nhiệm ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC12 kèm theo Nghị định này đối với hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đạt yêu cầu và đóng dấu theo Mẫu số PC14 kèm theo Nghị định này vào hồ sơ thiết kế đã được thẩm định và trả lại cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông. Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Trường hợp nội dung trong hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật thì cơ quan Công an có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông để hoàn thiện.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an.

### **Điều 10. Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an**

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC15 kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông kèm theo các biên bản nghiệm thu hoàn thành;

c) Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

## 2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đã thẩm định trước đó thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

## 3. Xử lý hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số PC16 kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra, cơ quan Công an có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC17 kèm theo Nghị định này nếu kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đạt yêu cầu theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Trường hợp kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật thì cơ quan Công an có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

## 4. Nội dung kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

a) Kiểm tra việc nghiệm thu của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

b) Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm xác suất về tình trạng hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy được lắp đặt tại

công trình, phương tiện giao thông.

**Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy**

Cơ quan quản lý chuyên ngành trong công tác thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi trách nhiệm khi có yêu cầu để phục vụ công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.
2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình, phương tiện giao thông trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành đồng thời kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo trình tự sau:
  - a) Cơ quan chủ trì thành lập đoàn kiểm tra, thông báo cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và cơ quan, đơn vị có liên quan về thời gian, nội dung, thành phần đoàn kiểm tra;
  - b) Cơ quan Công an cử cán bộ phối hợp tham gia đoàn kiểm tra và lập biên bản theo Mẫu số PC16 kèm theo Nghị định này;
  - c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm thông báo kết quả kiểm tra cho chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đăng kiểm; cơ quan Công an thông báo kết quả kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

**Điều 12. Trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ phương tiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông**

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình:

- a) Lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế công trình, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và các quy định khác của pháp luật về xây dựng; tuân thủ việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- b) Thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình theo quy định;
- c) Tổ chức thi công, giám sát thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm định về phòng cháy và chữa cháy;
- d) Thực hiện, duy trì điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;
- e) Cung cấp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình cho đơn vị quản lý, vận hành khi đưa công trình vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của người quyết định đầu tư:

- a) Tổ chức thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;
- b) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Bố trí kinh phí phòng cháy và chữa cháy trong đầu tư, xây dựng.

3. Trách nhiệm của chủ phương tiện giao thông:

a) Khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông phải đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức giám sát việc sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải theo đúng thiết kế đã được thẩm định về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định;

c) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn thiết kế:

a) Cung cấp sản phẩm thiết kế công trình, phương tiện giao thông phải bảo đảm theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy và chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm thiết kế;

b) Thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông.

5. Trách nhiệm của đơn vị giám sát thi công:

a) Tổ chức giám sát thi công theo đúng thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đã được thẩm định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình trong việc thực hiện các nội dung về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về hoạt động tư vấn giám sát trong phạm vi của hợp đồng ký kết với chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Tham gia nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

6. Trách nhiệm của đơn vị thi công xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông:

a) Thi công theo đúng thiết kế đã được thẩm định;

b) Có biện pháp bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy thuộc phạm vi thi công;

c) Lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu, chuẩn bị các tài liệu và điều kiện để phục vụ công tác nghiệm thu và tham gia nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông.

### **Điều 13. Nội dung, thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy**

1. Nội dung kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong việc:

a) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ phương tiện giao thông bao gồm: trách nhiệm trong việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và điểm e khoản 4 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định;

d) Duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy;

đ) Lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;

- e) Duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;
- g) Duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- h) Duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói;
- i) Duy trì hệ thống, thiết bị phát hiện sự cố rò rỉ chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ;
- k) Duy trì giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy cho hệ thống cung cấp năng lượng, nhiên liệu và động cơ;
- l) Chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- m) Duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn;
- n) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- o) Duy trì lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp hoặc lối đi bảo đảm việc thoát nạn;
- p) Duy trì giải pháp ngăn cách hoặc ngăn cháy của khu vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa có nguy hiểm về cháy, nổ với khu vực để ở.

## 2. Thẩm quyền kiểm tra:

### a) Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; kiểm tra định kỳ 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: cơ sở quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất: đối với cơ sở theo quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này; đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này; đối với phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này theo quy định tại các điểm b, c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

### b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc khi có yêu cầu phối hợp để phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này;

### c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 03 năm một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với: nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, g, h và điểm n khoản 1 Điều này;

d) Bộ Xây dựng phân công cơ quan đăng kiểm thực hiện kiểm tra đối với phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thời hạn về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm tàu biển, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i và điểm k khoản 1 Điều này;

đ) Người đứng đầu cơ sở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra thường xuyên theo quy định tại các điểm d, e, h và điểm l khoản 1 Điều này; nội dung kiểm tra định kỳ theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, l và điểm m khoản 1 Điều này;

e) Chủ phương tiện giao thông tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, i, k, l và điểm m khoản 1 Điều này;

g) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;

h) Chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại điểm e và điểm o khoản 1 Điều này.

Đối với nhà ở thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, ngoài kiểm tra các nội dung quy định nêu trên thì còn phải kiểm tra việc duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

i) Chủ hộ gia đình có nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh tự tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý. Nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm c và điểm d về trang bị phương tiện, duy trì hoạt động của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và quy định tại các điểm đ, e, i, o và điểm p khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an.

#### **Điều 14. Trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy**

1. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ hộ gia đình, người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở quyết định thời gian, phạm vi và hình thức ghi nhận kết quả tự kiểm tra thường xuyên đối với cơ sở, phương tiện giao thông, công trình xây dựng trong quá trình thi công, nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhưng không quá 01 tháng một lần.

2. Người đứng đầu cơ sở hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở kiểm tra định kỳ: 06 tháng một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 01 năm một lần đối với các cơ sở còn lại thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định này, kết thúc kiểm tra lập biên bản theo Mẫu số PC02 kèm theo Nghị định này. Gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây

dựng trực tiếp quản lý hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra định kỳ đối với công trình xây dựng thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công, phương tiện thủy nội địa vận tải hành khách, tàu thủy lưu trú du lịch có sức chở từ 50 người trở lên quy định tại mục 16 Phụ lục III kèm theo Nghị định này thuộc phạm vi quản lý; chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này thuộc phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, cơ quan Công an theo phân cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ của năm kế tiếp đối với cơ sở, công trình, phương tiện thuộc phạm vi quản lý. Thông báo cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để lấy ý kiến về thời gian, nội dung, phương pháp, thành phần tham gia Đoàn kiểm tra định kỳ đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Cơ quan chủ trì thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra và gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền tương ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này; trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở trong phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, xây dựng kế hoạch kiểm tra của năm kế tiếp đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra và gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia Đoàn kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này; trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

5. Trường hợp kiểm tra đột xuất về phòng cháy, chữa cháy, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này thực hiện việc kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra đột xuất; trường hợp cán bộ được phân công thực hiện kiểm tra phải có giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

b) Khi thực hiện kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, thông báo rõ lý do, thời gian, nội dung, hình thức kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công kiểm tra thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với nội dung có dấu hiệu vi phạm, đơn khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này, trường hợp đối tượng được kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

6. Cơ quan đăng kiểm kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo trình tự, thủ tục của pháp luật chuyên ngành về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm tàu biển, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

7. Người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo nội dung kiểm tra đã được thông báo hoặc cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra đột xuất, trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật cho người thuộc phạm vi quản lý làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra.

### **Chương III**

## **CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

### **Điều 15. Nội dung phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ**

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở do người đứng đầu cơ sở tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC06 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa chỉ, họ và tên người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở, chất chữa cháy;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố; sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;

c) Số điện thoại của các cơ quan cần thông báo khi có tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra;

d) Giả định tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra trong và ngoài giờ làm việc tại khu vực, hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ trong cơ sở; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc, nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ gây sập đổ công trình.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông do chủ phương tiện giao thông tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC07 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về phương tiện giao thông: loại phương tiện, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên phương tiện giao thông;

b) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc của phương tiện, hàng hoá được vận tải trên phương tiện; sơ đồ thể hiện lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực trên phương tiện giao thông;

c) Số điện thoại của cơ quan quản lý trực tiếp phương tiện;

d) Giả định một số tình huống cháy, tai nạn, sự cố xảy ra; dự kiến việc sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ, tổ chức thoát nạn, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng tình huống cháy, tai nạn, sự cố;

đ) Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ vận tải trên phương tiện gồm: khả năng gây nổ, phát sinh khói, khí độc.

3. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo Mẫu số PC08 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cơ sở: tên cơ sở, địa điểm hoạt động, người đứng đầu cơ sở, số điện thoại liên hệ, thống kê lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ của cơ sở, giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy trong và ngoài cơ sở;
- b) Sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vị trí trụ, bể, điêm, bển lấy nước chữa cháy theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở;
- c) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố;
- d) Số điện thoại của các cơ quan: Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã nơi xây dựng phương án, điện lực, y tế, cấp nước, giao thông, môi trường; lực lượng, người cần huy động để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất và các tình huống cháy, tình huống tai nạn, sự cố có thể xảy ra, diễn biến của đám cháy, tai nạn, sự cố theo các giai đoạn khác nhau;
- e) Dự kiến việc huy động và sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, chiến thuật, biện pháp kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng giai đoạn của mỗi tình huống cháy, tai nạn, sự cố được giả định.

4. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an đối với từng tình huống quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức xây dựng và phê duyệt theo Mẫu số PC09 kèm theo Nghị định này bảo đảm các nội dung sau đây:

- a) Đặc điểm tình huống tai nạn, sự cố, yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực giả định xảy ra tai nạn, sự cố;
- b) Giả định tình huống, diễn biến tai nạn, sự cố;
- c) Dự kiến huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, áp dụng phương pháp, biện pháp, kỹ thuật, chiến thuật cứu nạn, cứu hộ và các công việc phục vụ cứu nạn, cứu hộ phù hợp với tình huống tai nạn, sự cố.

5. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, cơ quan Công an có thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm tổ chức cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án đã xây dựng khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an.

## **Điều 16. Thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ**

1. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông được thực tập như sau:

- a) Thực tập định kỳ ít nhất một lần trong năm; có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống giả định khác nhau trong một lần, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống được giả định trong phương án theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này lần lượt được thực tập;
- b) Thực tập đột xuất khi có yêu cầu của người hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm về an toàn phòng cháy và chữa cháy bảo vệ các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức tại địa phương;
- c) Kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải được thể hiện trong báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này hoặc cập nhật trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

2. Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản

cho Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở và cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

3. Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an được thực tập theo kế hoạch do người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trong phương án phê duyệt.

Trước thời điểm tổ chức thực tập ít nhất 05 ngày, cơ quan Công an thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động trong phương án về nội dung, thời gian, địa điểm thực tập để phối hợp, tham gia thực tập phương án.

### **Điều 17. Thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản hoặc lời nói; trường hợp huy động bằng lời nói thì sau 05 ngày phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

Khi huy động bằng lời nói, người có thẩm quyền huy động phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, nêu rõ căn cứ huy động và yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết và nhiệm vụ phải tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Người có thẩm quyền quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản hoặc mệnh lệnh; trường hợp huy động bằng mệnh lệnh thì ngay sau khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

### **Điều 18. Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội tham gia chữa cháy; tổ chức chữa cháy tại công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng**

1. Lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội khi không phục vụ nhiệm vụ khẩn cấp đều có thể được huy động để tham gia chữa cháy.

2. Thẩm quyền, thủ tục huy động:

a) Khi cần huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội để tham gia chữa cháy, người có thẩm quyền huy động quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đề nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị quân đội trực tiếp quản lý người, phương tiện, tài sản phối hợp tham gia chữa cháy;

b) Việc huy động được thực hiện bằng văn bản hoặc lời nói; trường hợp huy động bằng lời nói thì sau 05 ngày phải thể hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC10 kèm theo Nghị định này và gửi cho đơn vị, cá nhân được huy động.

3. Người chỉ huy đơn vị quân đội khi được huy động tham gia chữa cháy của người có thẩm quyền phải chấp hành hoặc báo cáo ngay lên cấp có thẩm quyền để tổ chức thực hiện.

4. Lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội được huy động để tham gia chữa cháy mà bị mất, hư hỏng, thiệt hại do việc huy động trực tiếp gây ra thì được bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

5. Khi xảy ra cháy tại công trình, cơ sở quốc phòng sử dụng lưỡng dụng cho mục đích dân sự, sử dụng lưỡng dụng đồng thời cho cả mục đích quân sự, quốc phòng và mục đích dân sự:

a) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền vào công trình, cơ sở bị cháy để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã phê duyệt mà không cần có yêu cầu hoặc sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc

người được ủy quyền thay mặt người đứng đầu đơn vị quản lý công trình, cơ sở;

b) Người đứng đầu cơ sở bị cháy có trách nhiệm tổ chức, phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của người chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Công an nhân dân có mặt tại nơi xảy ra cháy;

c) Đơn vị quản lý cơ sở bị cháy phải cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu, tình hình về vụ cháy và những vấn đề khác có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho người chỉ huy chữa cháy; đồng thời, cử người thông thạo địa hình, nắm vững đặc điểm của cơ sở xảy ra cháy để phối hợp, hướng dẫn các biện pháp đảm bảo an toàn cho lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Việc chỉ huy chữa cháy thực hiện theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

### **Điều 19. Đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy**

1. Đầu tư lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức đầu tư lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu dân cư trong đô thị và nông thôn bảo đảm theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật và đã được phê duyệt trong quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

Kinh phí đầu tư được lấy từ ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy được quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, chủ đầu tư hạ tầng khu chức năng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lắp đặt, xây dựng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm nước chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu vực do mình đầu tư.

Kinh phí đầu tư được tính vào tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, hạ tầng khu chức năng.

2. Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy:

a) Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy, các điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy được đầu tư, xây dựng tại khu dân cư trong đô thị và nông thôn trên địa bàn;

b) Chủ đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc cơ quan, tổ chức được chủ đầu tư giao quản lý có trách nhiệm quản lý, bảo trì, bảo dưỡng các trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bển để xe chữa cháy, máy bơm nước chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh tại khu đô thị, khu chức năng; kiểm tra, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy, điểm, bển lấy nước phục vụ chữa cháy.

## **Chương IV**

### **XÂY DỰNG, BỔ TRÍ LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**

**Điều 20. Thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy,

chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tại các cơ sở sau đây:

- a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên;
- b) Cơ sở chế biến khí đốt có công suất từ 10 triệu m<sup>3</sup> khí/ngày trở lên;
- c) Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m<sup>3</sup> trở lên;
- d) Nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m<sup>2</sup>/năm trở lên;
- đ) Nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW trở lên; nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên;
- e) Bến cảng biển thuộc công trình cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng và có xuất, nhập chất nổ, chất khí, lỏng, rắn dễ cháy thuộc danh mục hàng hóa nguy hiểm;
- g) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu;
- h) Cảng hàng không;
- i) Nhà máy điện hạt nhân.

2. Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, trừ cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có từ 20 người thường xuyên làm việc trở lên phải thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở. Việc thành lập và duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thực hiện.

Cơ sở có dưới 20 người thường xuyên làm việc tại cơ sở thì không yêu cầu thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở nhưng phải phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng văn bản.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành nhiều cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này được thành lập một Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành tại một cơ sở khi địa điểm bố trí xe chữa cháy của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành bảo đảm bán kính phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến vị trí xa nhất của các cơ sở không vượt quá 03 km, cơ sở còn lại phải thành lập Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

4. Cơ sở có nhiều phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc làm việc theo ca thì mỗi bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có trên 100 người thường xuyên làm việc phải thành lập 01 Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

5. Bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở:

- a) Cơ sở có từ 20 người đến 50 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 10 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó;
- b) Cơ sở có trên 50 người đến 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 15 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 02 Đội phó;
- c) Cơ sở có trên 100 người thường xuyên làm việc thì bố trí tối thiểu 25 người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, trong đó có 01 Đội trưởng và 03 Đội phó;
- d) Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở được bố trí tối thiểu 05 người, trong đó có 01 Tổ trưởng;
- đ) Cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động thì các cơ quan, tổ chức đó phải cử người tham gia Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở do người đứng đầu cơ sở thành lập.

6. Cơ sở thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này phải bố trí số lượng người bảo đảm đáp ứng yêu cầu vận hành phương tiện chữa cháy cơ giới được trang bị và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ

sở nhưng không được thấp hơn số lượng tối thiểu quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Chế độ hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành:

a) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m<sup>3</sup> đến dưới 500.000 m<sup>3</sup>, nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m<sup>2</sup>/năm trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW đến dưới 1.200 MW và nhà máy thủy điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Thành viên trong ca trực đang thực hiện các nhiệm vụ khác tại cơ sở khi nhận được báo động phải khẩn trương di chuyển ngay đến vị trí để phương tiện và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người được phân công điều khiển xe chữa cháy phải trực tại địa điểm bố trí xe chữa cháy;

b) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở quy định tại các điểm b, e, g, h và điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều này, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 500.000 m<sup>3</sup> trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 1.200 MW trở lên hoạt động theo chế độ chuyên trách. Thành viên trong ca trực được phân công trực theo xe chữa cháy, tàu chữa cháy phải trực tại khu vực quy định.

8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động, phân công Đội trưởng, Đội phó, Tổ trưởng của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cơ sở bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

#### **Điều 21. Tổ chức, hoạt động, chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng dân phòng**

1. Lực lượng dân phòng được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và được bố trí thành Đội dân phòng, gồm các thành viên: Đội trưởng, Đội phó và Đội viên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập Đội dân phòng, quyết định bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó, công nhận Đội viên Đội dân phòng, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, bảo đảm việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang bị phương tiện, các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của Đội dân phòng.

3. Đội dân phòng được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thành viên Đội dân phòng được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

4. Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Đội dân phòng.

#### **Điều 22. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện**

1. Cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện đăng ký bằng văn bản với Công an cấp xã nơi cư trú theo Mẫu số PC05 kèm theo Nghị định này.

2. Công an cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận văn bản đăng ký, xem xét, thông báo cho cá nhân đã đăng ký trước đó về việc tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện và lập danh sách gửi cơ quan, đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trực tiếp quản lý địa bàn.

3. Cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện chịu sự điều hành, hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Công an cấp xã, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; được sử dụng trang thiết bị bảo hộ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với nội dung đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; được tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đề cá nhân là người lao động thuộc phạm vi quản lý đã đăng ký tham gia hoạt động phòng

cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện được tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi có thông báo của cơ quan Công an.

Khuyến khích cá nhân tự bảo đảm thiết bị bảo hộ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tình nguyện tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Chính sách khuyến khích cá nhân gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện:

a) Được hưởng bồi dưỡng, hỗ trợ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng mức bồi dưỡng, hỗ trợ đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

b) Khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ mà bị tai nạn, bị thương, bị chết thì được hưởng chế độ như chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ mà bị tai nạn, bị thương, bị chết quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Nghị định này.

5. Cá nhân đã đăng ký tình nguyện tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được huy động tham gia các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với nội dung đăng ký.

Khi chấm dứt tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện, cá nhân phải thông báo cho Công an cấp xã nơi đã đăng ký trước đó.

## **Chương V**

### **PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ; CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ TRUYỀN TIN BÁO CHÁY**

**Điều 23. Cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy**

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này trước khi lưu thông trên thị trường phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này cấp giấy phép lưu thông.

Đối với các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc Phụ lục V kèm theo Nghị định này phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (sau đây viết gọn là hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông):

a) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định này; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có);

b) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định này; chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức thử nghiệm nước ngoài đã được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 thực hiện có chứng chỉ công nhận tổ chức thử nghiệm; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ

thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy. Trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này thông qua một trong các hình thức sau: trực tiếp; trực tuyến qua cổng dịch vụ công; thông qua dịch vụ bưu chính.

Người được cơ quan, tổ chức, cá nhân cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền; xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng;

b) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ bằng phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: tiếp nhận hồ sơ khi đủ thành phần và hợp lệ theo quy định bằng giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì phải có phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết và gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công: tiếp nhận và thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

4. Xử lý hồ sơ và cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo Mẫu số PC21 kèm theo Nghị định này (sau đây viết gọn là giấy phép lưu thông). Giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy là bản điện tử, bản giấy; bản giấy được cấp trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc theo yêu cầu khi nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công. Trường hợp không cấp giấy phép lưu thông phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Giấy phép lưu thông được cấp cho mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo mẫu đã được cấp giấy phép thì được phép lưu thông trên thị trường.

Tổ chức, cá nhân không phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nếu mẫu

phương tiện, vật liệu, cấu kiện có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật do cùng một đơn vị sản xuất, lắp ráp hoặc do cùng tổ chức, cá nhân nhập khẩu đúng với mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông trước đó.

5. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được cấp giấy phép lưu thông thực hiện quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và thể hiện trên nhãn hàng hóa số giấy phép lưu thông, tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông để phục vụ việc quản lý, kiểm tra chất lượng hàng hóa khi lưu thông trên thị trường.

6. Thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

a) Giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an được phân cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện cấp phép;

b) Giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy do cơ quan chuyên môn về xây dựng được phân cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện cấp phép.

7. Việc cấp giấy phép lưu thông thay thế việc công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.

Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện phải kiểm tra về chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu bằng việc kê khai các thông tin theo Mẫu số PC19 kèm theo Nghị định này và cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đúng với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

Nội dung kê khai các thông tin của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu được gửi kèm theo tờ khai hải quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy sau khi thực hiện kê khai hải quan, được phép thông quan hàng hóa và thực hiện thủ tục cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy trước khi lưu thông phương tiện, vật liệu, cấu kiện có trách nhiệm khai báo trên phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành các thông tin: tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; tên, ký, mã hiệu, thông số kỹ thuật, số lượng, nơi sản xuất, năm sản xuất của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; số giấy phép lưu thông, tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin khai báo.

Trường hợp chưa có Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành thì thực hiện khai báo thông tin nêu trên bằng văn bản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đã cấp giấy phép lưu thông cho phương tiện, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy để cập nhật và theo dõi.

9. Thu hồi giấy phép lưu thông trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy lưu thông trên thị trường không đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đã cam kết, công bố;

b) Đã được cấp giấy phép lưu thông nhưng phát hiện hồ sơ bị làm giả, giấy phép lưu thông được cấp không đúng thẩm quyền.

10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép lưu thông thì không được thực hiện việc lưu thông hoặc tiếp tục lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy trên thị trường.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi giấy phép lưu thông phải giao nộp giấy phép cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp trước đó để thu hồi và có trách nhiệm xử lý đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đang lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

11. Thẩm quyền kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

a) Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp đơn vị trực thuộc có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lưu thông trên thị trường sau khi được cấp giấy phép, đơn vị trực thuộc có thẩm quyền chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về kiểm tra nhà nước và đánh giá sự phù hợp chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn trong sản xuất, nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an.

Thông tin về đơn vị được giao thực hiện việc kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được đăng tải, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng phân cấp đơn vị trực thuộc có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy lưu thông trên thị trường sau khi được cấp giấy phép, đơn vị trực thuộc có thẩm quyền chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Thông tin về đơn vị được giao thực hiện việc kiểm tra chất lượng, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được đăng tải, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng.

12. Đơn vị được phân cấp quy định tại khoản 11 Điều này thực hiện việc kiểm tra, có nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Việc xử lý vi phạm về chất lượng đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## **Điều 24. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy**

1. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy bao gồm:

- Các thiết bị (máy chủ, thiết bị phần cứng, hệ thống kết nối) trang bị tại cơ quan Công an;
- Thiết bị truyền tin báo cháy để kết nối thông tin báo cháy từ hệ thống hoặc thiết bị báo cháy của cơ sở, nhà ở đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;
- Phần mềm khai báo, tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin, dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy do Bộ Công an xây dựng, quản lý thống nhất trên toàn quốc, bảo đảm yêu cầu về an ninh, an

toàn thông tin mạng, bảo mật thông tin; dữ liệu thu thập từ Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự là tài liệu nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân do Bộ Công an thống nhất quản lý. Bộ Công an đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật, công nghệ để cung ứng dịch vụ truyền tin báo cháy trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ an ninh thường xuyên.

3. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ Công an xây dựng, quản lý. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Tên cơ sở, năm đưa vào hoạt động, địa chỉ, tên người đứng đầu cơ sở, tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động, hình thức đầu tư; quy mô, tính chất hoạt động của các hạng mục công trình; thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại cơ sở (số lượng; chủng loại; tình trạng hoạt động; thời hạn bảo trì, bảo dưỡng; vị trí bố trí, lắp đặt); thông tin lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; thông tin về đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thông tin liên quan đến việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; công tác tự kiểm tra; việc chấp hành các kiến nghị, quyết định xử lý vi phạm về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện quy định về phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng, phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ); tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố của cơ sở; những thay đổi của cơ sở có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; báo cáo trực tuyến công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; các thông tin khác có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở;

b) Thông tin hệ thống giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; vị trí, địa điểm, lực lượng, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an; thông tin về công tác nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; văn bản quy phạm pháp luật và các thông tin khác phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng để phục vụ quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và an ninh, trật tự; thực hiện kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Việc kết nối, truyền dẫn thông tin, dữ liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy phải bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật theo quy định.

## **Điều 25. Đầu tư, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy**

1. Đầu tư hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy:

a) Hệ thống, thiết bị, phần mềm tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin, dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trong Công an được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Người đứng đầu cơ sở thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định này phải trang bị, duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

c) Chủ hộ gia đình có nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 5

Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy có trách nhiệm xây dựng giải pháp, đầu tư hệ thống công nghệ, phần mềm phục vụ kết nối từ thiết bị truyền tin báo cháy tại cơ sở, nhà ở đến hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy bảo đảm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy định của Bộ Công an.

2. Quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy:

a) Hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy do lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quản lý, khai thác, vận hành thống nhất từ trung ương đến địa phương. Bộ Công an quyết định việc phân cấp, phân quyền quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền tin báo cháy có trách nhiệm: duy trì, nâng cấp giải pháp công nghệ, vận hành, kết nối truyền tin báo cháy hoạt động liên tục, thông suốt; có trung tâm hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến hoạt động thường xuyên, liên tục; phân loại tin báo cháy, tin báo sự cố kịp thời, chính xác; hỗ trợ quản lý, khai báo, cập nhật Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

### **Điều 26. Khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 24 của Nghị định này vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai báo.

2. Khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở:

a) Việc khai báo lần đầu được thực hiện trong thời gian không quá 03 ngày từ ngày cơ sở hoàn thành việc trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

b) Trường hợp cơ sở có thay đổi thông tin so với thông tin đã khai báo trước đó thì trong thời gian không quá 03 ngày phải hoàn thành việc cập nhật những thông tin thay đổi vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

c) Đối với thông tin, dữ liệu liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được kết nối, chia sẻ từ hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác thì không phải khai báo, cập nhật.

3. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 của Nghị định này vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an.

### **Điều 27. Trách nhiệm, lộ trình trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy**

1. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo lộ trình sau:

a) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phải hoàn thành việc phân loại, lập và công bố danh sách khu vực, nhà ở thuộc khu vực

không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn quản lý;

b) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, người đứng đầu cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

## **Chương VI**

### **BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

#### **Điều 28. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

e) Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có liên quan trực tiếp đến điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông.

2. Kiến thức, kỹ năng về phòng cháy bao gồm:

a) Nguyên nhân cháy, nguyên nhân vụ cháy; biện pháp phòng cháy;

b) Phòng cháy trong sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; phòng cháy trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

c) Quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Nội dung, phương pháp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy; tính năng, phương pháp vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

3. Kiến thức, kỹ năng về chữa cháy bao gồm:

a) Biện pháp chữa cháy; chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;

b) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy.

4. Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Biện pháp cứu nạn, cứu hộ; chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ;

b) Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn;

c) Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị cứu nạn, cứu hộ.

5. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

c) Người đứng đầu cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

d) Thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

đ) Người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

e) Người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

g) Người đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện, đối tượng khác được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp đơn vị trực thuộc xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

### **Điều 29. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng, người đứng đầu cơ sở, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đối tượng khác có nhu cầu:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 08 giờ và không quá 12 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 04 giờ và không quá 08 giờ.

2. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 16 giờ và không quá 24 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 04 giờ và không quá 08 giờ.

3. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở, thành viên Đội

phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người đã đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện:

- a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 24 giờ và không quá 32 giờ;
- b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 08 giờ và không quá 12 giờ.

4. Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện định kỳ 05 năm một lần; bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện định kỳ hằng năm.

#### **Điều 30. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý và bảo đảm kinh phí để tổ chức thực hiện.
2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

#### **Điều 31. Chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Thành viên Đội dân phòng, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở khi tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng tiền bồi dưỡng theo quy định sau:
  - a) Đối với thành viên Đội dân phòng mỗi ngày được bồi dưỡng một khoản tiền bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng;
  - b) Đối với thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và người được phân công thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy tại cơ sở mỗi ngày được bồi dưỡng một khoản tiền bằng 0,3 ngày lương tối thiểu vùng;
  - c) Trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương và các chế độ khác đang được đơn vị quản lý trực tiếp chi trả; được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về;
  - d) Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này có trách nhiệm chi trả tiền bồi dưỡng.

2. Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, e và điểm g khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ như sau:

- a) Đối với người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách đang được chi trả theo chế độ hiện hành; được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về và được tính vào kinh phí chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị cử người tham gia tập huấn;
- b) Đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ như sau: được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, thanh toán tiền tàu, xe đi, về và do đơn vị quản lý trực tiếp chi trả, được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh; trong thời gian tham gia huấn

luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ được trả tiền lương và các chế độ khác đang được đơn vị trực tiếp quản lý chi trả.

3. Ngày lương tối thiểu vùng được xác định bằng mức lương tối thiểu vùng theo tháng áp dụng đối với người lao động làm việc trên địa bàn do Chính phủ quy định tại thời điểm thực hiện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chia cho 26 ngày.

**Điều 32. Bồi dưỡng, hỗ trợ đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Người không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi được huy động, khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng tiền bồi dưỡng như sau:

a) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dưới 02 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,3 ngày lương tối thiểu vùng;

b) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ từ 02 giờ đến dưới 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,45 ngày lương tối thiểu vùng;

c) Nếu thời gian chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ từ 04 giờ trở lên hoặc chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhiều ngày thì cứ 04 giờ được hưởng tiền bồi dưỡng tối thiểu bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng. Nếu tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau thì được tính gấp hai lần theo cách tính trên.

2. Cấp nào có thẩm quyền huy động thì cấp đó trực tiếp chi trả tiền bồi dưỡng cho cá nhân được huy động thuộc phạm vi quản lý.

Trường hợp người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc trường hợp huy động thì do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả từ ngân sách nhà nước.

3. Cách tính ngày lương tối thiểu vùng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

**Điều 33. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương**

1. Chế độ hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh:

Người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong thời gian được huy động, tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nếu bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn hàng ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện bằng mức hỗ trợ cho tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động:

Đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương làm suy giảm khả năng lao động thì được chi trả trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ theo mức suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa. Mức trợ cấp bằng mức trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động tương đương với mức bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hồ sơ giải quyết chế độ:

a) Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh: đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người được hỗ trợ chế độ bị tai nạn, bị thương hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số PC21 kèm theo Nghị định này; hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung

cấp hồ sơ giấy;

b) Đối với trường hợp đề nghị trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động: đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo Mẫu số PC22 kèm theo Nghị định này; giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị cấp; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh và tương đương trở lên.

4. Trình tự giải quyết:

a) Người đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ công.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thẩm định và ra quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp cho người bị tai nạn, bị thương.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Kinh phí để thực hiện chi trả chế độ, chính sách quy định tại Điều này do ngân sách địa phương bảo đảm.

**Điều 34. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết**

1. Người chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc người đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần bị chết do tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì thân nhân tổ chức mai táng được hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh, chi trả tiền tuất, tiền mai táng phí như sau:

a) Thân nhân được trợ cấp tiền tuất một lần bằng mức trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động hoặc trợ cấp tiền tuất hằng tháng bằng mức trợ cấp tiền tuất hằng tháng đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Điều kiện hưởng trợ cấp tiền tuất một lần hoặc trợ cấp tiền tuất hằng tháng phải đảm bảo điều kiện về thân nhân như quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Thân nhân tổ chức mai táng được chi trả tiền mai táng phí. Mức tiền chi trả bằng mức trợ cấp mai táng đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, thân nhân được hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

2. Hồ sơ giải quyết chế độ trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí: đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí theo Mẫu số PC22 kèm theo Nghị định này; giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

3. Trình tự giải quyết:

a) Thân nhân người đã chết đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính; trực tuyến qua cổng dịch vụ

công.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thẩm định và ra quyết định chi trả chế độ, chính sách.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Kinh phí để thực hiện chi trả chế độ, chính sách quy định tại Điều này do ngân sách địa phương bảo đảm.

### **Điều 35. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở, trừ cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh, trật tự. Khuyến khích các cơ sở khác mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Đối với cơ sở có tài sản thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý nhà nước thì doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm phải bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật trong quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Mức trích nộp từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 2% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

3. Việc quản lý nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và quy định pháp luật có liên quan.

4. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được sử dụng cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ như sau:

a) Chi hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: tối đa không quá 65% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Việc mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung và mức chi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

c) Chi hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, điều tra, xử lý vụ cháy, huấn luyện nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở: tối đa không quá 15% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

d) Chi hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: tối đa không quá 5% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

**Điều 36. Đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp tự nguyện, tài trợ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải sử dụng đúng với mục đích quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Trường hợp có thỏa thuận, đề nghị về mục đích sử dụng, mức chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì việc quản lý, sử dụng thực hiện theo thỏa thuận, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và phù hợp với mục đích sử dụng cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tiếp nhận, quản lý hiện vật, nguồn tài chính do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp tự nguyện, tài trợ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ như sau:

a) Nguồn tài chính bằng tiền được gửi vào tài khoản của Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước và được tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Nguồn tài chính là hiện vật, sau khi thực hiện xác lập sở hữu toàn dân được giao cho cơ quan Công an được thụ hưởng quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan. Việc xác lập sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Thông tin về đóng góp tự nguyện, tài trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được cung cấp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an và Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện, tài trợ có thỏa thuận không công bố thông tin;

d) Nguồn tài chính từ việc vận động, tiếp nhận các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn các trường hợp do sự cố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ.

3. Bộ Công an căn cứ thực tế nguồn tài chính từ đóng góp tự nguyện, tài trợ và yêu cầu thực tiễn quyết định về mức chi cho các nội dung liên quan đến hoạt động phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

4. Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn tài chính từ đóng góp tự nguyện, tài trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 37. Hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Hàng năm, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan đề xuất mức hỗ trợ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai để sử dụng chi bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 38. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Dự phòng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước được sử dụng để chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong các trường hợp cấp bách sau đây:

a) Khi xảy ra thảm họa theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự dẫn đến cháy, nổ;

b) Hỗ trợ, khắc phục hậu quả cháy, nổ quy định tại điểm a khoản này.

2. Nội dung chi cho hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- b) Hoạt động nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; diễn tập, thực tập phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo kế hoạch hàng năm được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt;
- c) Đào tạo, huấn luyện, tổ chức và tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- d) Mua sắm, trang bị thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các tài sản khác phục vụ hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa (trừ các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển) công trình chuyên dụng, doanh trại, trụ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được trang bị;
- e) Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; đối ngoại và hợp tác quốc tế; huy động tiềm lực khoa học và công nghệ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- g) Các nhiệm vụ chi khác cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Trường hợp nội dung chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trùng với nội dung chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Nội dung chi ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Đầu tư, trang bị, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- b) Hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành thuộc cơ quan, tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước;
- c) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;
- d) Xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- đ) Các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi của ngân sách địa phương cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Hoạt động thường xuyên của lực lượng dân phòng; hỗ trợ thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng;
- b) Mua sắm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng;
- c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- d) Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy,

chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

e) Chi trả bồi thường đối với trường hợp phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quyết định huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

g) Đầu tư xây dựng, lắp đặt, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, diêm, bển để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh;

h) Chi cho hoạt động cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy;

i) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

k) Diễn tập, thực tập phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo kế hoạch của địa phương;

l) Thực hiện chính sách khuyến khích cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện;

m) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chi hỗ trợ một số hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quy định tại khoản 2 Điều này;

n) Các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

#### **Điều 39. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị, quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gắn với hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thống kê, tổng hợp, xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

8. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; điều tra giải quyết vụ cháy.

9. Cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

10. Hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

#### **Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên phạm vi toàn quốc.
2. Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
3. Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân.
4. Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
5. Tổ chức xây dựng chương trình, tài liệu về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phân cấp, chỉ đạo, hướng dẫn việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
6. Thực hiện công tác quản lý về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra về phòng cháy, chữa cháy; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi thẩm quyền.
7. Phân cấp cơ quan, đơn vị Công an thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy và quy định việc thực hiện các nội dung này trong lực lượng Công an nhân dân.
8. Thực hiện chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
9. Thực hiện công tác điều tra, xử lý vụ cháy và xử lý vi phạm quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
10. Quy định việc tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ, chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tổ chức trực sẵn sàng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và triển khai hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phân cấp cơ quan, đơn vị Công an xây dựng, phê duyệt, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ.
11. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, doanh trại, trụ sở làm việc, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn trang bị, quản lý, bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
12. Xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức đào tạo cán bộ chuyên môn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
13. Tổ chức việc nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
14. Thực hiện thống kê nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.
15. Tổ chức hệ thống thông tin quản lý, chỉ huy điều hành hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.
16. Trình Chính phủ về việc tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực hiện các hoạt động quốc tế liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền.
17. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 41. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, lĩnh vực quản lý của mình có trách nhiệm:

- a) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;
- b) Chỉ đạo tổ chức quản lý, hướng dẫn về công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Bố trí kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Quốc phòng:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cơ sở, công trình, khu quân sự, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng và công trình quốc phòng sử dụng lương dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; trường hợp xét thấy cần thiết, Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Công an hướng dẫn áp dụng các quy định trong nước hoặc quốc tế về bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với dự án, công trình quân sự, quốc phòng;
- b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc phạm vi quản lý chủ trì, phối hợp với cơ quan Công an và cơ quan có liên quan xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với công trình quốc phòng sử dụng lương dụng.

3. Bộ Xây dựng:

- a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý;
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- c) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch hạ tầng về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn;
- d) Phân cấp cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy;
- đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn về xây dựng trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- e) Quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, phương tiện giao thông do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- a) Phối hợp với Bộ Công an xây dựng nội dung kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp;
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện việc tích hợp, lồng ghép kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào chương trình giảng dạy. Chủ trì ban hành văn bản quy định các điều kiện bảo đảm việc giảng dạy, trang bị kiến thức,

thực hành các kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

#### 5. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang bộ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán chi hằng năm để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; tổng hợp việc phân bổ nguồn lực trong kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các bộ, ngành, địa phương;

b) Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở, sản xuất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Luật Đầu tư công; tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện.

#### 6. Bộ Ngoại giao:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này; đăng tải thông tin về những tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ huy động để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Thông báo cho Bộ Công an về trụ sở của cơ quan lãnh sự của những nước ký kết với Việt Nam hiệp định lãnh sự, trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, trụ sở cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, các đoàn thể của tổ chức quốc tế mà lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam chỉ được phép vào để chữa cháy khi có yêu cầu hoặc có sự đồng ý của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của các cơ quan đó; thông báo cho Bộ Công an về nhà ở của viên chức lãnh sự không phải là công dân Việt Nam hoặc không phải là người thường trú tại Việt Nam mà trong hiệp định lãnh sự giữa Việt Nam và nước cử lãnh sự có quy định lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam chỉ được phép vào để chữa cháy khi có yêu cầu hoặc có sự đồng ý của những người đó.

#### 7. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị bán lẻ điện tử vấn việc lắp đặt, sử dụng đối với hệ thống, thiết bị điện để bảo đảm an toàn về phòng cháy khi đấu nối điện sinh hoạt;

d) Chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra về bảo đảm an toàn sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn sử dụng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về

phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

#### 8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định về giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy định việc phân cấp quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở do cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện.

9. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thông tin, truyền thông tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho các nhà mạng viễn thông định kỳ tổ chức gửi tin nhắn cho các thuê bao di động để khuyến cáo, cảnh báo và hướng dẫn các kỹ năng phòng ngừa, xử lý các tình huống cháy, nổ, tai nạn, sự cố theo quy định của pháp luật về đầu thầu, ngân sách nhà nước; chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam:

a) Tăng cường thời lượng, ưu tiên bố trí khung giờ tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy, thoát hiểm, thoát nạn, cảnh báo nguy cơ cháy;

b) Mở chuyên mục tuyên truyền thường xuyên về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào các khung giờ khán giả dễ theo dõi.

#### **Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Ban hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại địa phương theo thẩm quyền quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương; xử lý vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo thành lập và duy trì điều kiện hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lồng ghép với các trung tâm học tập cộng đồng; chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

d) Đầu tư ngân sách cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ, đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

e) Bảo đảm kinh phí trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy;

g) Quy hoạch địa điểm, đề xuất cấp đất và xây dựng doanh trại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

h) Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;

i) Chỉ đạo tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy;

k) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu dự án, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; xử lý vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Tổ chức quản lý Đội dân phòng;

d) Đầu tư kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy.

**Điều 43. Lộ trình xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành**

1. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc phân loại, lập và công bố danh sách cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành trên địa bàn quản lý.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thực hiện quy định tại điểm b khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2028, cơ sở thuộc danh sách công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành các nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đối với cơ sở không thể áp dụng được giải pháp kỹ thuật tương ứng do các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành thì sau ngày 01 tháng 7 năm 2028 phải chuyển đổi công năng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở.

## Chương VIII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 44. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ, Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt**

#### 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 4 như sau:

“b) Đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Cơ sở thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nhưng chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 23 như sau:

“a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này được bảo hiểm phù hợp thời gian lưu trữ hàng hóa, vật tư tại cơ sở.”;

d) Bãi bỏ cụm từ “Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm” tại khoản 1 Điều 26;

đ) Thay thế cụm từ “Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) 75% tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.” quy định tại khoản 2 Điều 26 bằng cụm từ “Trong mọi trường hợp, tỷ lệ phí bảo hiểm không được thấp hơn 75% tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị định này.”;

e) Thay cụm từ “biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy” bằng cụm từ “biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy” tại khoản 3 Điều 28 và khoản 3 Điều 29;

g) Bãi bỏ khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 31;

h) Thay thế Phụ lục II kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP bằng Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP như sau:

“d) Chi hỗ trợ các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 5 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng

(không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất), trừ dự án đầu tư xây dựng công trình di sản văn hoá thực hiện theo pháp luật về di sản văn hoá và các trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi xây dựng mới, thay đổi công năng, cải tạo trong quá trình sử dụng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;”;

b) Bãi bỏ cụm từ “hoặc pháp luật về phòng cháy chữa cháy” tại điểm c khoản 6 Điều 19;

c) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 23 như sau:

“đ) Khi điều chỉnh thiết kế thuộc trường hợp phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.”;

d) Thay thế cụm từ “kết quả thực hiện thủ tục phòng cháy, chữa cháy theo quy định;” tại điểm a khoản 5 Điều 46 bằng cụm từ “Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định này;”;

đ) Bổ sung cụm từ “hoặc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định này;” vào sau cụm từ “đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy” tại điểm b khoản 2 Điều 52.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP:

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 14 và Điều 19;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 31 như sau:

“3. Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 31 như sau:

#### **“Điều 26. Bộ Công Thương**

1. Quản lý danh mục hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên

quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm, các hóa chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 8, loại 9 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền.”.

5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP như sau:

“a) Bộ Công Thương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại điểm b khoản 2 Điều này);”.

#### **Điều 45. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này:

a) Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

b) Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

c) Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

d) Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

#### **Điều 46. Quy định chuyển tiếp**

1. Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy, quản lý, sử dụng tem kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026. Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy và việc kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

2. Đối với công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP đã được cơ quan quản lý xây dựng thẩm định, cấp giấy phép xây dựng hoặc đã tổ chức thi công, nếu thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này thì chủ đầu tư tiếp tục thi công, nghiệm thu và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa

được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thì việc nghiệm thu, kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công thì việc thẩm duyệt điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh, kiểm tra kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

4. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi hết thời hạn thì thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này; cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 50/2024/NĐ-CP thì sau 05 năm kể từ ngày được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này.

5. Xử lý đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đang bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục thì bị đình chỉ hoạt động; việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP;

b) Việc phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

#### **Điều 47. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia;
- Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và TCKN;
- Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

# PHỤ LỤC I

## DANH MỤC CƠ SỞ

### THUỘC DIỆN QUẢN LÝ VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy là các cơ sở được quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, gồm:

1. Nhà chung cư; nhà ở tập thể.
2. Nhà trẻ; trường mẫu giáo; trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề; trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục.
3. Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
4. Bệnh viện; phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m<sup>2</sup> trở lên.
5. Sân vận động; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m<sup>2</sup> trở lên.
6. Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc.
7. Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm; nhà văn hóa có từ 100 chỗ ngồi trở lên.
8. Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có tổng diện tích sàn từ 50 m<sup>2</sup> trở lên.
9. Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ) cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên; công trình di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên.
10. Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị.
11. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.
12. Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 30 m<sup>2</sup> trở lên; cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
13. Cơ sở kinh doanh khí đốt; cửa hàng xăng dầu.
14. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m<sup>2</sup> trở lên.
15. Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.
16. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.
17. Nhà đa năng, nhà hỗn hợp có từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.
18. Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt.
19. Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên.
20. Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ.
21. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C; cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
22. Kho dự trữ quốc gia; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup>.
23. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có diện tích từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

24. Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải.
25. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu.
26. Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển; cảng cá; cảng cạn.
27. Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ; hầm đường ô tô có chiều dài từ 500 m trở lên.
28. Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê - pô (depot) đường sắt; nhà ga cáp treo; hầm đường sắt có chiều dài từ 500 m trở lên; hầm, nhà ga hành khách, đê - pô (depot) đường sắt đô thị.
29. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên; cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển.
30. Cơ sở hạt nhân.
31. Cơ sở trợ giúp xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.
32. Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 50 m<sup>2</sup> trở lên.
33. Bãi chứa hàng hóa, vật tư, phế liệu cháy được có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
34. Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao./.

## PHỤ LỤC II

### DANH MỤC CƠ SỞ CÓ NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP Ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ là các cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy có nguy cơ cháy, nổ cao quy định tại khoản 8 Điều 2 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, gồm:

TT	Loại hình cơ sở	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 5 tầng đến dưới 7 tầng hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
2	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Có từ 150 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có từ 50 cháu đến dưới 150 cháu hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>
3	Trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề; trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục; cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác	Có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 5 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
4	Bệnh viện	Tổng số giường bệnh từ 250 giường trở lên	Tổng số giường bệnh dưới 250 giường
5	Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 5 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>
6	Sân vận động	Có sức chứa của khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên	Có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi đến dưới 5.000 chỗ ngồi
7	Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao	Có từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 5.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có từ 1.000 chỗ ngồi đến dưới 5.000 chỗ ngồi hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>

TT	Loại hình cơ sở	Nhóm 1	Nhóm 2
8	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Có từ 300 chỗ ngồi trở lên	Có dưới 300 chỗ ngồi
9	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm	Có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 5 tầng hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
10	Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác	Cao từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	Cao từ 2 tầng đến dưới 4 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>
11	Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ)	Có nhà có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
12	Công trình di tích lịch sử - văn hóa	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp quốc gia
13	Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>
14	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
15	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
16	Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy	Có tổng diện tích sàn từ 5.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>
17	Cơ sở kinh doanh khí đốt	Có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg	-
18	Cửa hàng xăng dầu	Không phụ thuộc quy mô	-
19	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
20	Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
21	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
22	Nhà đa năng, nhà hỗn hợp, trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh	Có nhà cao từ 7 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có nhà cao từ 3 tầng đến dưới 7 tầng hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
23	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt	Không phụ thuộc quy mô	-
24	Nhà máy điện	Không phụ thuộc quy mô	-
25	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên	Điện áp 500 kV	Điện áp 110 kV và 220 kV
26	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ	Không phụ thuộc quy mô	-
27	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B	Có khối tích từ 7.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có khối tích dưới 7.000 m <sup>3</sup> hoặc có tổng diện tích sàn dưới 1.000 m <sup>2</sup>
28	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C	Có khối tích từ 15.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có khối tích dưới 15.000 m <sup>3</sup> hoặc có tổng diện tích sàn dưới 2.000 m <sup>2</sup>

TT	Loại hình cơ sở	Nhóm 1	Nhóm 2
29	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E	Có khối tích từ 30.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>
30	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>
31	Kho dự trữ quốc gia	Không phụ thuộc quy mô	-
32	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E	-	Có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên
33	Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trung bày ô tô, xe máy	Có tổng diện tích sàn từ 2.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>
34	Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải	Không phụ thuộc quy mô	-
35	Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu	Không phụ thuộc quy mô	-
36	Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển	Thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng	-
37	Cảng cạn	Không phụ thuộc quy mô	-
38	Cảng cá	Loại I	Loại II
39	Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
40	Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê - pô (depot) đường sắt; nhà ga cáp treo; nhà ga hành khách, đê - pô (depot) đường sắt đô thị	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
41	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm đường sắt đô thị	Chiều dài từ 1.000 m trở lên	Chiều dài từ 500 m đến dưới 1.000 m
42	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
43	Cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển	Có tổng diện tích sàn từ 3.000 m <sup>2</sup> trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>
44	Cơ sở hạt nhân	Không phụ thuộc quy mô	-
45	Cơ sở trợ giúp xã hội	Có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	-
46	Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh	-	Có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m <sup>2</sup> trở lên
47	Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao	Từ 75 ha trở lên	Dưới 75 ha

### PHỤ LỤC III

#### DANH MỤC CÔNG TRÌNH, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG THUỘC DIỆN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY DO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Công trình khi thiết kế, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng, phương tiện giao thông khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải trong danh mục dưới đây thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa

cháy:

1. Công trình nhà ở: nhà chung cư, nhà ở tập thể cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên.

2. Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích giáo dục, đào tạo, nghiên cứu trong các cơ sở sau: nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo có từ 150 cháu trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường hoặc trung tâm đào tạo khác, cơ sở nghiên cứu vũ trụ, các trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên.

3. Công trình y tế:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở sau: bệnh viện; phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão, các cơ sở y tế khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên.

4. Công trình thể thao: sân vận động có sức chứa của khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao có khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên.

5. Công trình văn hóa: nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 300 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, nhà trưng bày cao từ 05 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên; công trình vui chơi, giải trí, công trình vũ trường, karaoke, các công trình văn hóa khác cao từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.

6. Công trình thương mại: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng kinh doanh hàng hoá dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên.

7. Công trình cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên gồm:

- a) Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở dịch vụ lưu trú khác;
- b) Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác;
- c) Tòa nhà sử dụng làm trụ sở, nhà làm việc.

8. Công trình đa năng, công trình hỗn hợp (có từ 2 công năng trở lên, trừ công trình nhà ở riêng lẻ có kết hợp sản xuất, kinh doanh) trong đó có phần công trình có quy mô, công năng thuộc các mục 1 đến mục 7 Phụ lục này hoặc cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên.

9. Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ sử dụng cho việc sản xuất các loại sản phẩm trong các dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình sau đây:

a) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết khí hóa lỏng; trạm phân phối khí; cửa hàng xăng dầu, trạm cấp xăng dầu nội bộ có từ 01 cộ bơm trở lên;

b) Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên;

c) Nhà máy sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cô định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ;

d) Công trình sản xuất công nghiệp khác có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B có khối tích từ 7.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C có khối tích từ

15.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 30.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên.

10. Nhà kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C có khối tích từ 15.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên.

11. Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao.

12. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy dạng kín có tổng diện tích sàn từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên.

13. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không, nhà kỹ thuật máy bay, đài kiểm soát không lưu; cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển từ cấp III trở lên; bến xe khách, trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông, trạm dừng nghỉ, nhà sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, nhà sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên; nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê-pô (depot) đường sắt, nhà ga cáp treo có tổng diện tích sàn từ 3.000 m<sup>2</sup> trở lên.

14. Hàm đường ô tô, hàm đường sắt, hầm tàu điện ngầm có chiều dài từ 1.000 m trở lên.

15. Công trình thuộc cơ sở hạt nhân.

16. Phương tiện giao thông được sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải để vận tải hành khách, xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc các trường hợp sau:

a) Phương tiện đường thủy nội địa:

- Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
- Phương tiện từ 500 GT trở lên;
- Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 300 sức ngựa trở lên.

b) Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế từ 500 GT trở lên./.

**\* Ghi chú:**

- Tổng diện tích sàn được xác định đối với nhà có quy mô lớn nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình;
- Dự án đầu tư xây dựng công trình có công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thì các công trình, hạng mục công trình khác có yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc dự án phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
- Cấp công trình xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- GT: tổng dung tích của phương tiện theo pháp luật về hàng hải.

## PHỤ LỤC IV

### DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

1.1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới:

a) Xe chữa cháy: xe chữa cháy có xitec; xe chữa cháy không có xitec; xe chữa cháy sân bay; xe chữa cháy rừng; xe chữa cháy hóa chất (bột, chất tạo bọt, khí); xe chữa cháy đường hầm; xe chữa cháy đường sắt; xe chữa cháy lưỡng cư;

b) Các loại xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: xe thang; xe nâng; xe trung tâm thông tin chỉ huy; xe khám nghiệm hiện trường cháy; xe chiếu sáng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xe trạm bơm; xe chở nước; xe chở phương tiện; xe chở hóa chất; xe cứu nạn, cứu hộ; xe hút khói; xe sửa chữa, bảo dưỡng kỹ thuật; xe xử lý

hóa chất độc hại, sinh học và hạt nhân; xe cung cấp chất khí chữa cháy; xe chở và nạp bình khí thở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Máy bay chữa cháy; trực thăng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện bay không người lái chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tàu chữa cháy; xuồng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ca nô chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; robot chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; mô tô chữa cháy;

d) Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;

đ) Các loại phương tiện cơ giới khác phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: máy nạp khí sạch; thiết bị chữa cháy đeo vai có động cơ; thiết bị cửa, cắt, khoan, đục, đập, tời, kéo, phanh, kích, nâng (có sử dụng động cơ); thiết bị xử lý thực bì (máy cắt thực bì, máy cắt cỏ); máy phát điện; quạt thổi khói; quạt hút khói; máy thổi gió.

1.2. Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi, ống hút chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; ba chạc chữa cháy; hai chạc chữa cháy; ezector; trụ nước chữa cháy; cột lấy nước chữa cháy; thang chữa cháy; bình chữa cháy các loại.

1.3. Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy.

1.4. Thiết bị báo cháy độc lập; thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; thiết bị truyền tin báo cháy; mô-đun (module) các loại; chuông báo cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy.

1.5. Thiết bị thuộc hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn: thiết bị điều khiển hệ thống âm thanh; mi-cô-rô-phôn (microphone); thiết bị truyền tín hiệu; loa.

1.6. Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước): tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; van giám sát; van chọn vùng; công tắc áp lực; công tắc dòng chảy; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chứa khí, sol-khí, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước các loại.

1.7. Đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

1.8. Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thắt lưng, kính, khẩu trang chữa cháy; quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, cách nhiệt; ủng, găng tay cách điện; đèn, thiết bị chiếu sáng (loại cầm tay hoặc gắn trên trang phục); mặt nạ lọc độc (gồm mặt trùm, bộ lọc, các thiết bị phụ trợ đi kèm); mặt nạ phòng độc cách ly (gồm bình khí, van điều áp, mặt trùm, dây đeo và khung đỡ, đồng hồ đo áp, van cấp khí, thiết bị cảnh báo, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị định vị cầm tay.

1.9. Phương tiện cứu người: dây cứu nạn, cứu hộ; đai cứu nạn, cứu hộ; đệm cứu người; thang cứu người; ống tụt cứu người; thiết bị dò tìm người.

1.10. Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ: trên cao; dưới nước; trong không gian hạn chế; sự cố hóa chất (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy phân tích nồng độ hóa chất, các thiết bị phụ trợ đi kèm); sự cố phóng xạ (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy đo cường độ phóng xạ, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị phục vụ sơ cứu người bị nạn.

1.11. Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ: kim; cưa; búa; rìu; cuốc; xẻng; xà beng; dụng cụ phá dỡ đa năng.

1.12. Phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: bộ đàm; thiết bị của hệ thống thông tin hữu tuyến; thiết bị của hệ thống thông tin vô tuyến; các thiết bị giám sát phục vụ chữa cháy.

2. Vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy: vật liệu ngăn cháy; cửa ngăn cháy; vách ngăn cháy; màn ngăn cháy; rèm ngăn cháy; vật liệu chống cháy./.

## PHỤ LỤC V

### DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LƯU THÔNG (Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

a) Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;

b) Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; trụ nước chữa cháy; bình chữa cháy các loại;

c) Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy;

d) Thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; chuông báo cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy;

đ) Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước): tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chứa khí, sol-khí, bột, bọt, chất chữa

cháy gốc nước các loại;

e) Đèn chiếu sáng sự cố; đèn chỉ dẫn thoát nạn;

g) Mặt nạ lọc độc; mặt nạ phòng độc cách ly.

2. Vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy: vật liệu ngăn cháy; cửa ngăn cháy; vách ngăn cháy; màn ngăn cháy; rèm ngăn cháy; vật liệu chống cháy./.

## PHỤ LỤC VI

### MỨC PHÍ BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

#### I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này, mức phí bảo hiểm tối thiểu được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu. Căn cứ vào từng loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu sau:

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
1	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
2	Nhà chung cư, nhà ở tập thể có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên Nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên		
2.1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
2.2	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
3	Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có từ 50 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
4	Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
5	Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
6	Bệnh viện	M	0,05
7	Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
8	Cơ sở trợ giúp xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
9	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	N	0,4
10	Thủy cung có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,05
11	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	M	0,1
12	Sân vận động có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi trở lên	M	0,06
13	Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn	M	0,06

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
	thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có từ 1.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên		
14	Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên		
14.1	Chợ	N	0,5
14.2	Trung tâm thương mại	M	0,06
14.3	Siêu thị	M	0,08
14.4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích sàn từ 300 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,15
15	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 200 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,08
16	Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,1
17	Cơ sở kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg	N	0,3
18	Cửa hàng xăng dầu	N	0,3
19	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên		
19.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,05
19.2	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, căn hộ lưu trú, cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler)	M	0,1
20	Buru điện; buru cục, cơ sở cung cấp dịch vụ buru chính, viễn thông khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,075
21	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt		
21.1	Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học	N	0,35
21.2	Kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt	N	0,3
22	Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên		
22.1	Nhà máy nhiệt điện, điện rác, nhà máy điện mặt trời trên bờ	N	0,15
22.2	Nhà máy thủy điện, thủy điện tích năng; điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác	N	0,12
22.3	Nhà máy điện gió ngoài khơi, điện mặt trời trên mặt nước	N	0,5
22.4	Nhà máy điện gió trên bờ	N	0,35
22.5	Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên	N	0,2
23	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ	N	0,5
24	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm		
24.1	Thư viện, bảo tàng, nhà trưng bày có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,075
24.2	Nhà triển lãm có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,12
24.3	Trung tâm hội nghị có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	M	0,1
25	Cảng cá từ loại II trở lên	M	0,1

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
26	Cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng	M	0,1
27	Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ	M	0,1
28	Cảng cạn	M	0,1
29	Nhà ga cáp treo	M	0,1
30	Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê - pô (depot) đường sắt	N	0,12
31	Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu	M	0,08
	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm đường sắt đô thị có chiều dài từ 500 m trở lên	N	0,12
32	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 500m <sup>2</sup> trở lên, cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 1.000m <sup>2</sup> trở lên	N	0,15
33	Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có tổng diện tích sàn từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	N	0,12
34	Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải	N	0,12
35	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B		
	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C		
	Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên		
35.1	a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy C (trừ cơ sở sản xuất dệt may, gỗ, giấy, giầy), trong đó:	N	0,2
	Nhà máy lưu hóa cao su	N	0,2
	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	N	0,2
	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	N	0,2
	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	N	0,2
	Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh	N	0,2
	Khai thác mỏ quặng kim loại các loại	N	0,2
	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	N	0,2
	Xưởng sản xuất dây chun	N	0,2
	Nhà máy sản xuất da thuộc	N	0,2
	Cơ sở chế biến bàn chải	N	0,2
	Sản xuất sơn	N	0,2
	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axit, muối, dung môi, cao su tổng hợp	N	0,2
	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn, bao bì nhựa	N	0,2
	Sản xuất xi nê, sáp đánh bóng	N	0,2
	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	N	0,2
	Cơ sở sản xuất nút chai	N	0,2
	Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm	N	0,2

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	N	0,2
	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	N	0,2
	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	N	0,2
	Xưởng sản xuất hoa giả	N	0,2
	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất mực in	N	0,2
	Xưởng đóng sách	N	0,2
	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	N	0,2
	Nhà máy làm phân trộn	N	0,2
	Nhà máy đốt rác	N	0,2
	Xưởng sơn	N	0,2
	Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất cùn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt)	N	0,2
	Nhà máy sản xuất pin	N	0,2
	Cơ sở vẽ tranh, phòng ảnh, làm pano quảng cáo	N	0,2
	Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng	N	0,2
	Cơ sở sản xuất giấy ráp	N	0,2
	Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	N	0,2
	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	N	0,2
	b) Cơ sở sản xuất dệt may	N	0,25
	Trong đó:		
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chi khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chi khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	N	0,25
	Xưởng dệt kim	N	0,25
	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	N	0,25
	Nhuộm vải, in trên vải	N	0,25
	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	N	0,25
	Xưởng xe, kéo sợi	N	0,25
	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	N	0,25
	Nhà máy chỉ khâu	N	0,25
	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	N	0,25
	Máy đồ lót, đăng ten các loại	N	0,25
	Máy quần áo các loại	N	0,25
	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	N	0,25
	Sản xuất lụa, tơ tằm	N	0,25
	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	N	0,25
	Sản xuất lông vũ	N	0,25
	c) Cơ sở sản xuất gỗ	N	0,5
	Trong đó:		

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
	Nhà máy sản xuất than củi	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ	N	0,5
	Xưởng làm rổ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa	N	0,5
	Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã	N	0,5
	Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại	N	0,5
	d) Cơ sở sản xuất giấy	N	0,35
	đ) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy, bao bì carton, bao bì giấy công nghiệp, xưởng sản xuất tã lót, băng vệ sinh, nút xốp	N	0,35
35.2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m <sup>2</sup> trở lên, trong đó:	M	0,15
	Nhà máy sản xuất sắt, thép	M	0,15
	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	M	0,15
	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xi trộn nhựa) với asphat hoặc bitumen	M	0,15
	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	M	0,15
	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tấm	M	0,15
	Xưởng phim, phòng in tráng phim	M	0,15
	Sản xuất vật liệu phim ảnh	M	0,15
	Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác	M	0,15
	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	M	0,15
	Nhà máy đường	M	0,15
	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dầu ăn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa	M	0,15
	Xưởng mạch nha	M	0,15
	Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia	M	0,15
	Xưởng hàn, cắt	M	0,15
	Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm...	M	0,15
	Lò đúc	M	0,15
	Nhà máy xi măng	M	0,15
	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	M	0,15
	Nhà máy xử lý nước	M	0,15
	Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)	M	0,15
	Nhà máy sản xuất máy lọc nước	M	0,15
	Nhà máy sản xuất đồng hồ	M	0,15

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
	Nhà máy sản xuất pin mặt trời	M	0,15
	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, xe điện... các loại	M	0,15
	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	M	0,15
	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	M	0,15
	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	M	0,15
	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	M	0,15
	Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại	M	0,15
	Nhà máy sản xuất dược phẩm	M	0,15
36	Kho dự trữ quốc gia		
	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m <sup>2</sup> trở trên		
	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m <sup>2</sup> trở lên		
36.1	a) Kho dự trữ quốc gia, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m <sup>2</sup> trở trên (trừ kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt; kho giấy, bìa, bao bì; kho gỗ và các sản phẩm về gỗ)  (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó:	N	0,2
	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa	N	0,2
	Kho nhựa đường	N	0,2
	Kho sơn	N	0,2
	Kho chứa hóa chất	N	0,2
	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	N	0,2
	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	N	0,2
	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	N	0,2
	Kho ngành thuốc lá	N	0,2
	Kho dược phẩm	N	0,2
	Kho vật tư ngành ảnh	N	0,2
	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	N	0,2
	Kho hàng nông sản	N	0,2
	Kho lạnh	N	0,2
	Kho vật liệu xây dựng	N	0,2
	b) Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt  (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,25
	c) Kho giấy, bìa, bao bì  (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)	N	0,35
	d) Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	N	0,5

STT	Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/năm (%)
	(Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất)		
36.2	Kho dự trữ quốc gia, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m <sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m <sup>2</sup> trở lên (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó:	M	0,1
	Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao	M	0,1
	Kim loại, phụ tùng cơ khí	M	0,1
	Dầu nhớt, mỡ bôi trơn	M	0,1
	Nước khoáng và đồ uống các loại	M	0,1
37	Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m <sup>2</sup> trở lên	N	0,15

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

**Ghi chú:**

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

Đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C, D, E (nhóm 35): trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 35 nêu trên thì thực hiện theo biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

**II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân):

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ

lục này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP./.

## PHỤ LỤC VII

### DANH MỤC CƠ SỞ PHẢI MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Nhà chung cư, nhà ở tập thể có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
2. Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có từ 50 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
3. Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục, cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m<sup>2</sup> trở lên.
4. Bệnh viện.
5. Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
6. Sân vận động có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi trở lên.
7. Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài, trường đua, trường bắn, cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có từ 1.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
8. Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc.
9. Trung tâm hội nghị, bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, nhà triển lãm có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
10. Thủy cung, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
11. Chợ, trung tâm thương mại, siêu thị có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
12. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
13. Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 200 m<sup>2</sup> trở lên.
14. Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
15. Cơ sở kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg.
16. Cửa hàng xăng dầu.
17. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
18. Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
19. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
20. Nhà đa năng, nhà hỗn hợp, trụ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
21. Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt.
22. Nhà máy điện.
23. Trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên.
24. Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ.
25. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B.

26. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C.
27. Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
28. Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C có tổng diện tích sàn từ 200 m<sup>2</sup> trở lên.
29. Kho dự trữ quốc gia.
30. Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m<sup>3</sup> trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
31. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
32. Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải.
33. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu.
34. Cảng, bến thủy nội địa; bến cảng biển thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng.
35. Cảng cạn.
36. Cảng cá loại II.
37. Bến xe khách, trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông, trạm dừng nghỉ có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
38. Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đê - pô (depot) đường sắt, nhà ga cáp treo, nhà ga hành khách, đê - pô (depot) đường sắt đô thị có tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
39. Hàm đường ô tô, hàm đường sắt, hàm đường sắt đô thị có chiều dài từ 500 m trở lên.
40. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 500 m<sup>2</sup> trở lên.
41. Cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.
42. Cơ sở hạt nhân.
43. Cơ sở trợ giúp xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m<sup>2</sup> trở lên.
44. Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m<sup>2</sup> trở lên./.

## PHỤ LỤC VIII

### CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số PC01	Phiếu thông tin của cơ sở
Mẫu số PC02	Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy
Mẫu số PC03	Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy
Mẫu số PC04	Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
Mẫu số PC05	Đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện
Mẫu số PC06	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở
Mẫu số PC07	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông
Mẫu số PC08	Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an
Mẫu số PC09	Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an
Mẫu số PC10	Quyết định về việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ
Mẫu số PC11	Đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC12	Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an
Mẫu số PC13	Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình
Mẫu số PC14	Mẫu dấu “ĐÃ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY”
Mẫu số PC15	Đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC16	Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Mẫu số PC17	Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an
Mẫu số PC18	Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình
Mẫu số PC19	Thông tin của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu
Mẫu số PC20	Đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy
Mẫu số PC21	Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy
Mẫu số PC22	Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh
Mẫu số PC23	Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động/ trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí

Mẫu số PC01

### PHIẾU THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ (\*)

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động:.....
4. Năm đưa vào hoạt động:.....
5. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân trực tiếp quản lý cơ sở: .....
6. Họ, tên người đứng đầu cơ sở/người đại diện pháp luật:.....  
Số điện thoại:.....
7. Tên cơ quan/tổ chức cấp trên (nếu có): .....
8. Thuộc thành phần kinh tế:
  - Nhà nước:
  - Tập thể:
  - Tư nhân:
  - Có vốn đầu tư nước ngoài:
9. Thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ:
10. Thuộc danh mục dự án, công trình thuộc diện phải thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

#### II. THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Thông tin về pháp lý về phòng cháy và chữa cháy (nếu có):
  - Văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành):.....
  - Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành): .....
2. Quy mô, tính chất đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở:
  - Quy mô (tổng diện tích sử dụng, diện tích xây dựng):.....
  - Các khối nhà trong cơ sở (tên khối nhà, diện tích xây dựng; số tầng; bậc chịu lửa; công năng sử dụng; số lối thoát nạn):.....
  - Các khu vực khác ngoài nhà (tên khu vực có bố trí dây chuyền công nghệ, chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hóa, phế liệu dễ cháy, nổ; diện tích sử dụng):  
.....
3. Giao thông phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (kích thước chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường giao thông, vị trí của bãi đỗ xe chữa cháy bên trong và bên ngoài cơ sở phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ):.....

4. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Bồn, bể chứa nước (số lượng, vị trí, khối tích, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy):.....

- Ao, hồ, sông, suối,... (số lượng, vị trí, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy):.....

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (số lượng, vị trí bố trí trụ cấp nước chữa cháy):.....

5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở<sup>(1)</sup>:

5.1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí <sup>(2)</sup>	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

5.2. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí <sup>(2)</sup>	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...	.....				
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...	.....				
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
....	.....				

5.3. Phương tiện chữa cháy cơ giới (số lượng, loại phương tiện):.....

6. Tổ chức lực lượng tại chỗ<sup>(3)</sup>:

6.1. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (hoặc chuyên ngành):

- Tổng số đội viên:.....người;

- Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....

6.2. Tổng số ..... người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

....., ngày.... tháng....năm....  
**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**CẬP NHẬT THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ <sup>(\*\*)</sup>**

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ: .....

3. Những thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

STT	Ngày/tháng/năm	Nội dung thay đổi	Người cập nhật nội dung (Ký, ghi rõ họ, tên)	Ghi chú
....				
....				

...., ngày.... tháng .... năm....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

(\*) Khai báo lần đầu.

(\*\*) Khai báo cập nhật khi có thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(1) Thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở: ghi rõ chủng loại, số lượng và vị trí bố trí phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; các hệ thống phòng cháy, chữa cháy được trang bị, số lượng và vị trí bố trí (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

(2) Khối nhà, gian phòng thuộc các khối nhà, khu vực trong cơ sở được trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

(3) Đối với cơ sở phải thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.1; đối với cơ sở không thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.2.

Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

Mẫu số PC02

.....(1).....

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN TỰ KIỂM TRA**

**Về phòng cháy, chữa cháy**

Hồi..... giờ ..... ngày ... tháng ..... năm .....,

Chúng tôi gồm (2):

- Ông/bà: ..... ; chức vụ: .....

- Ông/bà: ..... ; chức vụ: .....

Đã tiến hành kiểm tra đối với:.....(3).....

1. Nội dung và kết quả kiểm tra như sau:

.....(4).....

2. Kiến nghị.

.....(5).....

Việc kiểm tra được kết thúc vào hồi .... giờ..... ngày ... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI KIỂM TRA**

(Ký ghi rõ họ, tên)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ sở.

(2) Ghi tên người kiểm tra; người đại diện khu vực, hạng mục được kiểm tra (nếu có).

(3) Ghi khu vực, hạng mục được kiểm tra.

(4) Ghi rõ kết quả kiểm tra và sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra theo các nội dung sau:

- Việc trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy bảo đảm/không bảo đảm theo quy định (đối với trường hợp kiểm tra lần đầu hoặc khi có thay thế, trang bị bổ sung):

+ Chủng loại, số lượng và vị trí bố trí phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Chủng loại, số lượng và vị trí bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy (hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước);

+ Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy: nguồn điện lưới, nguồn điện dự phòng;

+ Nguồn nước chữa cháy: Bồn, bể chứa nước, ao, hồ, sông, suối (số lượng, vị trí, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy); trụ cấp nước chữa cháy (số lượng, vị trí bố trí).

- Việc duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy đã được trang bị bảo đảm/không bảo đảm theo quy định (kiểm tra thực tế và thử nghiệm xác suất hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện phục vụ chữa cháy, nguồn nước chữa cháy):

+ Tình trạng duy trì số lượng, chủng loại, chất lượng của phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ;

+ Tình trạng duy trì hoạt động của các thiết bị thuộc hệ thống phòng cháy, chữa cháy;

+ Tình trạng duy trì hoạt động của hệ thống phòng cháy, chữa cháy;

+ Tình trạng duy trì hoạt động của hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

+ Tình trạng duy trì nguồn nước chữa cháy (trữ lượng, lưu lượng, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy).

- Việc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:

+ Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

+ Tình trạng duy trì kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy;

+ Thực hiện khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (khai báo lần đầu hoặc khi có thay đổi thông tin đã khai báo trước đó).

- Tình trạng duy trì điều kiện an toàn phòng cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định.

- Việc duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:

+ Tình trạng duy trì khoảng cách phòng cháy, chữa cháy giữa các nhà, công trình;

+ Tình trạng duy trì đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Việc duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói bảo đảm/không bảo đảm theo quy định:

+ Tình trạng duy trì lối thoát nạn, đường thoát nạn của gian phòng, khu vực, nhà, công trình;

+ Tình trạng duy trì các giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan đã được thi công, lắp đặt; việc bố trí, sắp xếp vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác ảnh hưởng đến ngăn cháy, chống cháy lan.

- Tình trạng chấp hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (kiểm tra xác suất nhận thức và việc chấp hành của người dân/người lao động tại cơ sở).

- Tình trạng duy trì các biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn đã được niêm yết, lắp đặt bảo đảm/không bảo đảm theo quy định.

- Việc khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm đã được phát hiện tại lần kiểm tra trước hoặc theo kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(5) Ghi yêu cầu cụ thể thời hạn khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; kiến nghị, đề xuất với người có thẩm quyền.

**Mẫu số PC03**

.....(1).....

.....(2).....

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
**Về phòng cháy, chữa cháy**

Hồi .... giờ .... ngày .... tháng ... năm ....., tại.....

Địa chỉ: .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với .....(3).....

Đại diện:.....(4).....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

1. Nội dung và kết quả kiểm tra như sau:

..... (5) .....

2. Kiến nghị:

.....(6).....

Biên bản được lập xong hồi ... giờ ... ngày .... tháng ..... năm ....., gồm .... trang, được lập thành ..... bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

.....(7).....

.....(8).....

.....(9).....

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

(2) Tên cơ quan, tổ chức chủ trì kiểm tra.

(3) Tên đối tượng được kiểm tra.

(4) Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý đối tượng được kiểm tra; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan (nếu có).

(5) Ghi rõ nội dung và kết quả kiểm tra:

- Nội dung trình bày của đại diện đối tượng được kiểm tra (người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông, chủ hộ gia đình, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình...) các nội dung liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở;

- Kết quả kiểm tra và các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

- Kết quả kiểm tra việc khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm của cơ sở đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ kiến nghị hoặc tại báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở.

(6) Ghi yêu cầu cụ thể thời hạn khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (nếu có).

(7) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý đối tượng được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có).

(8) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan ký, ghi rõ họ tên (nếu có).

(9) Đại diện đoàn kiểm tra hoặc cán bộ được phân công kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, chức vụ.

**Mẫu số PC04**

.....(1).....

.....

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../.....

..., ngày.....tháng ..... năm .....

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Kính gửi: .....(2).....

..... (1)..... báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở như sau:

1. Kết quả thực hiện:

.....(3).....

2. Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

.....

3. Đề xuất đối với cơ quan quản lý (nếu có):.....(4).....

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

#### Ghi chú:

(1) Tên cơ sở.

(2) Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực tiếp quản lý cơ sở.

(3) Đánh giá kết quả thực hiện:

- Trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Nội dung và kết quả tự kiểm tra định kỳ về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở;

- Việc bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định;

- Việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Các sơ hở, thiếu sót, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được phát hiện trong quá trình kiểm tra; cam kết thời hạn khắc phục sơ hở, thiếu sót về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(4) Ghi những đề xuất với cơ quan quản lý (nếu có).

Mẫu số PC05

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ**  
**THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY,**  
**CỨU NẠN, CỨU HỘ TÌNH NGUYỄN**

Kính gửi: .....(1).....

Họ và tên: .....

Ngày tháng năm sinh:.....

Căn cước/căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....

Nơi thường trú (tạm trú):.....

Số điện thoại:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Địa chỉ nơi làm việc:.....

Tôi đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện với nội dung và thời gian như sau:

STT	Nội dung	Thời gian (2)	Đăng ký (3)
1	Tham gia tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ		
2	Tham gia xây dựng, duy trì các mô hình an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cộng đồng		
3	Tham gia chữa cháy		
4	Tham gia cứu nạn, cứu hộ		
5	Tham gia phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ		

..... ngày .... tháng.... năm.....

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- (1) Ghi cụ thể tên Công an cấp xã.
- (2) Ghi thời gian đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện tương ứng theo từng nội dung (ngày tham gia hoặc thời gian tham gia trong ngày).
- (3) Đánh dấu “x” vào ô tương ứng đăng ký nội dung tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

**Mẫu số PC06**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ CỦA CƠ SỞ**

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

**Năm...**

**I. SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG**

(Sơ đồ tổng mặt bằng: sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, bển lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

**II. THÔNG TIN CƠ SỞ**

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Họ và tên người đứng đầu cơ sở: .....; Số điện thoại: .....

4. Tổ chức lực lượng tại chỗ<sup>(1)</sup>:

4.1. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành:

- Tổng số đội viên:.....người;

- Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....

4.2. Tổng số ..... người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4.3. Lực lượng có thể huy động:

- Trong giờ làm việc:.....người;

- Ngoài giờ làm việc:.....người.

5. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở:

(Chi thống kê hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

5.1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

5.2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...	.....				
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...	.....				
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
....	.....				

6. Nguồn nước phục vụ chữa cháy<sup>(2)</sup>:

TT	Tên nguồn nước	Vị trí	Trữ lượng (m <sup>3</sup> ) hoặc lưu lượng (l/s)	Ghi chú
1	Bên trong			
1.1	Bể nước			
1.2	Trụ nước			
...				
2	Bên ngoài			
2.1	Trụ nước			
2.2	Bể nước cơ sở lân cận			
2.3	Ao, hồ, sông, suối, kênh...			
...				

7. Danh sách số điện thoại:

7.1. Số điện thoại báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ: **114**

7.2. Số điện thoại các cơ quan, đơn vị liên quan cần liên hệ:

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số điện thoại	Ghi chú
1	Ủy ban nhân dân cấp xã .....		
2	Cơ quan Công an trực tiếp quản lý cơ sở....		
3	Công an cấp xã...		
4	Đơn vị điện lực.....		
5	Đơn vị cấp nước.....		
6	Cơ quan y tế.....		
....	(Các cơ quan liên quan khác) ....		

**III. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ TRONG CƠ SỞ**

1. Đánh giá tính chất, đặc điểm có liên quan đến cháy, tai nạn, sự cố của công trình, hạng mục công trình theo công năng sử dụng

a) Công năng sử dụng để sản xuất, kinh doanh

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng trong từng khu vực, hạng mục công trình; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

b) Công năng sử dụng để ở

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của thiết bị, đồ dùng sinh hoạt: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh)

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sét đánh...)

c) Công năng sử dụng là kho, bãi bảo quản, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

d) Công năng sử dụng là nhà, gara, bến, bãi tập kết, lưu giữ, để phương tiện giao thông

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn....)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ phương tiện: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

đ) Công năng sử dụng là văn phòng, nơi làm việc, học tập, thi đấu thể thao

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn...)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các phương tiện, thiết bị, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp; số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

e) Công năng sử dụng là dịch vụ (khám chữa bệnh, vui chơi giải trí, ăn uống...)

- Quy mô, đặc điểm kiến trúc, xây dựng: (số tầng, diện tích mặt bằng, kết cấu bê tông cốt thép hoặc khung thép mái tôn...)

- Đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ các phương tiện, thiết bị, vật tư, hàng hoá dễ cháy chủ yếu: (vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng; đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh).

- Nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sơ suất trong sử dụng thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, sự cố kỹ thuật, sét đánh...).

g) Công năng sử dụng khác (nếu có)....

3. Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở

- Chất, hàng hoá trong cơ sở kỵ nước:

- Khu vực chứa chất, hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:

- Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:

- Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:

#### IV. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ

##### 1. Tình huống cháy

###### 1.1. Tình huống 1

###### a) Giả định tình huống cháy<sup>(3)</sup>

- Vào hồi...giờ.....phút ....ngày.../.../.... xảy ra cháy tại .....; hoặc vào hồi.... giờ.....phút ....phát hiện cháy do người phát hiện cháy hoặc hệ thống báo cháy tự động kích hoạt:.....;

- Nguyên nhân do.....;

- Chất cháy chủ yếu là.....;

- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực, hạng mục xung quanh....;

- Diện tích đám cháy khoảng.....m<sup>2</sup>;

- Tại thời điểm xảy ra cháy, có ....người đang có mặt trong khu vực xảy ra cháy.

b) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại cơ sở:

+ Phân công các lực lượng thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc, hướng dẫn thoát nạn và triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Tổ chức bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

- Nhiệm vụ thông tin liên lạc, gồm...người:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (hoặc chuyên ngành) biết có sự cố cháy xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại báo cháy cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;

+ Cắt điện tại khu vực cháy; tổ chức trinh sát xác định vị trí, số lượng người bị nạn, nguy cơ cháy lan để báo cáo cho người chỉ huy chữa cháy của cơ sở;

+ Sử dụng hệ thống loa phát thanh, hệ thống thông tin trong nội bộ của cơ sở để thông báo cho mọi người biết hiện tại có tình huống sự cố xảy ra và yêu cầu sơ tán theo hướng dẫn để thoát ra bên ngoài đến vị trí tập kết an toàn đã được quy định.

- Nhiệm vụ cứu nạn và hướng dẫn thoát nạn, gồm.....người:

+ Tổ chức di tản người, cứu người bị nạn, sơ cứu các nạn nhân;

+ Tổ chức hướng dẫn người thoát nạn ra vị trí tập kết;

+ Tổ chức kiểm đếm, xác định số lượng người còn mắc kẹt (nếu có).

- Nhiệm vụ di chuyển, bảo vệ tài sản, gồm.....người:

+ Di chuyển tài sản và các loại chất cháy nguy hiểm ra khỏi khu vực cháy để tạo khoảng cách chống cháy lan sang khu vực xung quanh;

+ Đón và hướng dẫn các lực lượng tham gia chữa cháy đến khu vực cháy; thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy.

- Nhiệm vụ chữa cháy, gồm.....người:

+ Sử dụng bình chữa cháy xách tay, xe đẩy để chữa cháy;

+ Triển khai lăng phun từ họng nước chữa cháy để chữa cháy, làm mát chống cháy lan cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

+ Tham gia bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

- Đối với các cơ sở được trang bị xe chữa cháy thì triển khai đội hình chữa cháy từ các xe chữa cháy, cụ thể:

+ Xe chữa cháy 1:.....

+ Xe chữa cháy 2:.....

+ Xe chữa cháy 3:.....

+.....

## 1.2. Tình huống 2

.....

## 1.3. Tình huống 3

.....

## 2. Tình huống tai nạn, sự cố

### 2.1. Tình huống có người đuối nước

#### a) Xác định tình huống

- Vào hồi....giờ.....phút ....ngày.../.../.... xảy ra tai nạn, sự cố có ... người bị đuối nước tại.....;

- Nguyên nhân do.....

#### b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố có người bị đuối nước, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;

- + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
- + Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;
- + Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.
- Đánh giá tình hình và quan sát số lượng, vị trí người bị đuối nước, điều kiện môi trường nước (dòng chảy, sóng, địa hình, độ sâu) để quyết định phương pháp cứu người trực tiếp hoặc gián tiếp, cụ thể:
  - + Cứu người gián tiếp: quăng dây, phao cứu sinh, ván nổi, can nhựa, thùng xốp, áo phao để nạn nhân bám vào; sử dụng thuyền, xuồng hoặc vật nổi lớn để tiếp cận và cứu nạn nhân;
  - + Cứu người trực tiếp: người trực tiếp ra cứu mặc áo phao, buộc một đầu dây cố định vào vị trí an toàn (hoặc có người giữ dây), đầu còn lại buộc vào người trực tiếp ra cứu, bơi ra tiếp cận nạn nhân từ phía sau để đưa nạn nhân vào vị trí an toàn (dùng kỹ thuật bơi diu nạn nhân giữa lên mặt nước, giữ đầu nạn nhân nổi trên mặt nước; nếu có nhiều nạn nhân, hãy ưu tiên người vẫn còn phản ứng nhưng kiệt sức trước).
- Biện pháp sơ cứu ngay khi đưa nạn nhân đến vị trí an toàn:
  - + Đặt nạn nhân ở tư thế nằm ngửa trên mặt phẳng cứng, kiểm tra phản ứng, nhịp tim và nhịp thở;
  - + Nếu nạn nhân không thở, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;
  - + Không dốc ngược người nạn nhân để ép nước ra vì có thể làm mất thời gian vàng để cứu sống nạn nhân;
  - + Giữ ấm cho nạn nhân nếu trời lạnh và chờ đội y tế đến.
- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp thông tin về số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại và các biện pháp đã thực hiện.

## 2.2. Tình huống sập đổ nhà, công trình, cây cối

### a) Giả định tình huống

- Vào hồi.....giờ.....phút .....ngày...../...../..... xảy ra tai nạn, sự cố sập đổ nhà, công trình, cây cối làm... người bị mắc kẹt tại .....
- Nguyên nhân do.....

### b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố sập đổ nhà, công trình, cây cối có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:
  - + Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;
  - + Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;
  - + Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;
  - + Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.
- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:
  - + Quan sát mức độ sập đổ, xác định các nguy cơ tiếp diễn;
  - + Công trình có thể tiếp tục sập đổ thứ cấp;
  - + Khả năng cháy, rò rỉ khí gas, chập điện;
  - + Dừng ngay các hoạt động có thể gây nguy hiểm thêm;
  - + Khoanh vùng hiện trường, ngăn người không có nhiệm vụ vào khu vực nguy hiểm.
- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ:
  - + Tổ chức ngắt điện, đóng van gas nếu có rò rỉ; quan sát xem công trình, cây cối có nguy cơ sập đổ thứ cấp không để có biện pháp chống, chèn phù hợp;
  - + Cứu người bị thương nhẹ hoặc mắc kẹt ngoài đồng đồ nát: dùng dụng cụ cứu hộ sẵn có như xà beng, búa, kim cọng lực để mở đường thoát; hướng dẫn nạn nhân tự di chuyển ra ngoài nếu có thể;
  - + Tìm kiếm và tiếp cận người bị nạn trong đồng đồ nát: gọi lớn, lắng nghe tiếng kêu cứu; không di chuyển đồng đồ nát tùy tiện, tránh gây sập đổ tiếp; sử dụng có thiết bị hỗ trợ như camera dò tìm, cảm biến (nếu có) để xác định vị trí nạn nhân; tạo lối thoát an toàn cho nạn nhân bằng cách dọn dẹp nhẹ nhàng;
  - + Giải cứu người bị mắc kẹt nặng: nếu nạn nhân bị kẹt trong bê tông, đồng gỗ lớn,... cần chờ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
  - + Duy trì sự sống bằng cách: nói chuyện trấn an, cung cấp nước hoặc oxy (nếu có); đánh dấu vị trí nạn nhân để hướng dẫn lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Sơ cứu người bị thương:
- + Kiểm tra ý thức, nhịp thở;
- + Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở;
- + Cầm máu, cố định xương gãy bằng nẹp hoặc vật dụng thay thế;
- + Không di chuyển nạn nhân bị chấn thương cột sống, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí;
- + Giữ ấm, trấn an nạn nhân.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp thông tin về số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại và các biện pháp đã thực hiện; hướng dẫn lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào hiện trường theo lối an toàn nhất; tiếp tục hỗ trợ di chuyển nạn nhân ra khu vực an toàn.

Lưu ý: không vào hiện trường một cách tùy tiện, luôn bảo đảm an toàn cho người cứu nạn trước; không dùng sức người để di chuyển vật nặng, tránh gây sập đổ thứ cấp; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để bảo đảm hiệu quả cứu nạn.

### 2.3. Tình huống tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra

#### a) Giả định tình huống

- Vào hồi...giờ.....phút ....ngày.../.../.... xảy ra tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị..... gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại.....;

- Nguyên nhân do.....

#### b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan y tế theo số 115;

+ Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác.

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

+ Quan sát mức độ mắc kẹt của nạn nhân để xác định phương pháp, biện pháp cứu nạn;

+ Khoanh vùng hiện trường, ngăn không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực nguy hiểm;

+ Kiểm tra nguy cơ thứ cấp như: rò rỉ nhiên liệu, khí gas, hóa chất độc hại; nguy cơ cháy, chập điện từ phương tiện, thiết bị; khả năng thiết bị có thể sập đổ hoặc tiếp tục gây chấn thương; ngắt nguồn điện, động cơ, nhiên liệu của phương tiện hoặc thiết bị (nếu có thể).

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ: giải cứu người mắc kẹt trong thiết bị máy móc: ngắt nguồn điện, khóa hệ thống điều khiển của máy móc trước khi tiếp cận nạn nhân; dùng dụng cụ cứu hộ (xà beng, kìm công lực, máy cắt) để mở phần mắc kẹt; giữ nguyên tư thế nạn nhân, tránh kéo mạnh có thể gây tổn thương thêm; nếu có rò rỉ hóa chất, khí độc, cần đeo mặt nạ phòng độc và sơ tán nạn nhân ngay khi có thể.

- Sơ cứu người bị nạn:

+ Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;

+ Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;

+ Cầm máu, cố định xương gãy, đặc biệt với nạn nhân bị kẹt lâu có nguy cơ hoại tử;

+ Giữ ấm và trấn an nạn nhân trong khi chờ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến hỗ trợ.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số lượng nạn nhân, tình trạng hiện tại, các biện pháp đã thực hiện; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên xe cấp cứu.

Lưu ý: không tự ý di chuyển nạn nhân bị kẹt nặng, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí; luôn mang theo trang phục bảo hộ, tránh bị thương trong quá trình giải cứu; không sử dụng các công cụ cắt, cạy nếu có nguy cơ gây tổn thương thêm cho nạn nhân; luôn ưu tiên sự an toàn của lực lượng cứu nạn trước khi thực hiện giải cứu.

### 2.4. Tình huống sạt lở đất, đá

#### a) Giả định tình huống

- Vào hồi.....giờ.....phút .....ngày.../.../..... xảy ra tai nạn, sự cố do sạt lở đất, đá gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại.....;

- Nguyên nhân do.....

#### b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra.

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;

+ Cung cấp thông tin chi tiết: vị trí xảy ra sạt lở, số người mắc kẹt (nếu có thể xác định), tình trạng đất đá tiếp tục sạt xuống hay không.

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

+ Quan sát phạm vi sạt lở, nguy cơ tiếp tục sạt lở, đặc biệt sau mưa lớn, động đất;

+ Khoanh vùng nguy hiểm, ngăn người dân, phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực có nguy cơ sạt lở tiếp;

+ Kiểm tra các nguy cơ thứ cấp: nguy cơ sập tiếp, tiếp tục sạt lở; khả năng rò rỉ khí gas, chất lỏng dễ cháy nếu là công trường, khu dân cư; lún sụt nền đất, có thể gây nguy hiểm cho lực lượng cứu nạn.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ:

+ Xác định vị trí và tiếp cận nạn nhân;

+ Gọi lớn, lắng nghe tiếng kêu cứu, tiếng động từ nạn nhân;

+ Nếu nạn nhân bị lấp hoàn toàn, cần đánh dấu vị trí nghi ngờ để hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

+ Không đào bới tùy tiện, tránh làm đất đá sạt xuống nhiều hơn.

- Giải cứu người bị mắc kẹt nhẹ:

+ Nếu nạn nhân không bị vùi hoàn toàn, cố gắng đào bới nhẹ nhàng bằng tay hoặc xẻng nhỏ để tránh gây thương tích thêm;

+ Giữ cố định đầu, cổ, cột sống nếu nghi ngờ chấn thương;

+ Nếu có nhiều người bị nạn, ưu tiên cứu người còn tỉnh táo trước.

- Giải cứu người mắc kẹt sâu trong đồng đất đá:

+ Không kéo nạn nhân ra ngay nếu họ bị đè bởi đất đá lớn, tránh tổn thương thêm;

+ Dùng vật dụng hỗ trợ như xà beng, cuốc xẻng, cọc gỗ để tạo lối thoát;

+ Nếu có nguy cơ sạt tiếp, cần gia cố đất đá bằng tấm ván, bao cát trước khi tiếp cận.

- Sơ cứu người bị nạn

+ Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;

+ Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay;

+ Cầm máu, cố định gãy xương, tránh di chuyển mạnh nếu nạn nhân bị chấn thương nặng;

+ Giữ ấm và trấn an nạn nhân, đặc biệt nếu bị vùi lâu trong đất, đá lạnh.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số lượng nạn nhân, vị trí, tình trạng sức khỏe; hướng dẫn lực lượng chuyên nghiệp tiếp cận theo đường an toàn nhất; tiếp tục hỗ trợ đào bới, di chuyển nạn nhân ra ngoài.

Lưu ý: không vào hiện trường cứu nạn ngay nếu đất, đá chưa ổn định, phải quan sát kỹ; không dùng phương tiện cơ giới (máy xúc, xe ủi) để đào khi có người mắc kẹt, tránh gây thương vong thêm; phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ để đảm bảo an toàn.

### 2.5. Tình huống tai nạn giao thông

#### a) Xác định tình huống

- Vào hồi.....giờ.....phút .....ngày.../.../..... xảy ra tai nạn, sự cố do tai nạn giao thông gây ra làm ... người bị mắc kẹt tại .....

- Nguyên nhân do.....

b) Tổ chức cứu nạn

- Khi phát hiện tai nạn, sự cố tai nạn giao thông có người bị mắc kẹt, người phát hiện cần thực hiện theo các bước sau:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho người đứng đầu cơ sở và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành biết có tai nạn, sự cố xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;

+ Cung cấp thông tin chi tiết: vị trí xảy ra tai nạn giao thông, số người mắc kẹt (nếu có thể xác định), tình trạng của phương tiện hoặc người bị nạn trên phương tiện.

**\* Đối với tình huống tai nạn giao thông đường bộ**

- Đánh giá nhanh tình hình, khoanh vùng hiện trường và quan sát số lượng, vị trí người bị mắc kẹt, điều kiện môi trường để quyết định phương pháp, biện pháp cứu người, cụ thể:

+ Khoanh vùng hiện trường, đặt biển cảnh báo hoặc vật cản để cảnh báo cho các phương tiện giao thông khác;

+ Kiểm tra nguy cơ thứ cấp: rò rỉ xăng, dầu, chập điện có thể gây cháy nổ; xe có thể bị lật tiếp, trôi xuống vực hoặc xuống nước; cắt điện phương tiện (nếu có thể) để tránh chập cháy.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người bị mắc kẹt trong xe:

+ Kiểm tra mức độ mắc kẹt: nếu cửa có thể mở, hỗ trợ nạn nhân thoát ra; nếu cửa kẹt, dùng xà beng, kim cộng lực, búa phá kính để tạo lối thoát; phá kính xe: đập kính hông hoặc kính sau, tránh gây thương tích cho nạn nhân;

+ Giữ an toàn cột sống nếu nạn nhân bị thương nặng.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người bị văng ra ngoài:

+ Không di chuyển nạn nhân ngay nếu nghi chấn thương cột sống, trừ khi nguy hiểm đến tính mạng người bị nạn;

+ Nếu ngừng thở, ngừng tim, tiến hành hô hấp nhân tạo và ép tim ngoài lồng ngực ngay lập tức;

+ Cầm máu, cố định gãy xương, tránh làm tổn thương thêm;

+ Giữ ấm và trấn an nạn nhân trong khi chờ lực lượng y tế đến.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: báo cáo nhanh số người bị nạn, tình trạng, biện pháp đã thực hiện; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên xe cứu thương; giúp điều tiết giao thông, tránh ùn tắc gây cản trở cứu hộ.

**\* Đối với tình huống tai nạn giao thông đường thủy**

- Đánh giá tình huống và đảm bảo an toàn

+ Quan sát tình trạng tàu, thuyền: có bị chìm không?; có nguy cơ va chạm thêm không?; có rò rỉ nhiên liệu, chập điện không?;

+ Khoanh vùng hiện trường, đặt phao hoặc cảnh báo tàu khác khu vực xảy ra tai nạn, sự cố.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với người rơi xuống nước:

+ Ném phao cứu sinh, dây thừng, can nhựa để nạn nhân bám vào;

+ Nếu phải xuống nước, chỉ cứu khi có kỹ năng bơi cứu hộ, tiếp cận từ phía sau để tránh bị nạn nhân kéo chìm;

+ Nếu nạn nhân bất tỉnh, giữ đầu họ nổi trên mặt nước và đưa vào bờ nhanh nhất có thể.

- Tiến hành cứu nạn, cứu hộ đối với mắc kẹt trong tàu, thuyền:

+ Nếu tàu chưa chìm hẳn, hỗ trợ nạn nhân thoát khỏi khoang tàu, thuyền;

+ Nếu có khói, cháy, hướng dẫn nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm;

+ Nếu tàu đang chìm, hướng dẫn nạn nhân bám vào vật nổi (ván gỗ, thùng phuy, phao).

- Sơ cứu người bị nạn:

+ Kiểm tra ý thức, nhịp thở của nạn nhân;

+ Nếu ngừng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo ngay trên tàu hoặc bờ;

+ Ủ ấm cho nạn nhân nếu bị lạnh hoặc ngạt nước;

+ Cố định gãy xương, băng bó vết thương nếu có.

- Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi đến hiện trường, cụ thể: cung cấp

thông tin về số người bị nạn, tình trạng sức khỏe; hỗ trợ di chuyển nạn nhân lên bờ hoặc lên tàu cứu hộ.

- Lưu ý: không nhảy xuống nước cứu nạn nếu không có kỹ năng, hãy hỗ trợ từ xa bằng phao, dây thừng; không di chuyển nạn nhân chấn thương cột sống, trừ khi có nguy cơ tử vong nếu ở nguyên vị trí; luôn ưu tiên an toàn cho lực lượng cứu nạn trước khi thực hiện giải cứu.

#### V. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Người đứng đầu cơ sở ký xác nhận
1	2	3	4

#### VI. THEO DÕI THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Tình huống thực tập	Người đứng đầu cơ sở ký xác nhận
1	2	3	4

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

#### HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN

**Chú ý:** phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Đối với cơ sở phải thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 4.1 và 4.3; đối với cơ sở không thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 4.2.

(2) Nguồn nước phục vụ chữa cháy: ghi rõ vị trí, khả năng lấy nước bằng xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy; khoảng cách từ cơ sở tới các nguồn nước ở bên ngoài.

(3) Giả định tình huống cháy: giả định thời gian cháy xảy ra trong và ngoài giờ làm việc tại nơi tập trung đông người, khu vực, hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ; dự kiến lực lượng, phương tiện tại chỗ được sử dụng; các tình huống sắp xếp theo thứ tự “Tình huống 1, 2, 3...”.

Mẫu số PC07

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**  
**CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

Năm...

## I. SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

(Sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy trên phương tiện thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

## II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN

1. Loại phương tiện: .....
2. Chủ phương tiện/người điều khiển phương tiện: .....
3. Số điện thoại liên hệ: .....
4. Tổng số người thường xuyên làm việc trên phương tiện:.....người.
5. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ trên phương tiện:

(Chỉ thống kê hệ thống, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

### 5.1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
...	...				

### 5.2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...	.....				
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...	.....				
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
....	.....				

### 6. Danh sách số điện thoại các đơn vị liên quan:

- Số điện thoại báo cháy: **114**
- Số điện thoại Cơ quan quản lý trực tiếp/chủ phương tiện:.....

## III. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TRÊN PHƯƠNG TIỆN<sup>(1)</sup>

.....

.....  
.....  
.....  
**IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý**

Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với phương tiện, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ vận tải trên phương tiện, cụ thể:

1. Chất, hàng hoá trên phương tiện kỵ nước:

.....

2. Khu vực chứa chất, hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:

.....

2. Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:

.....

4. Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:

.....

**V. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ**

1. Tình huống 1

a) Giả định tình huống...

- Vào hồi...giờ.....phút .....ngày.../.../.... xảy ra cháy trên phương tiện tại....; hoặc vào hồi.... giờ.....phút ...phát hiện cháy do người phát hiện cháy hoặc hệ thống báo cháy tự động kích hoạt:.....;

- Nguyên nhân do.....;

- Chất cháy chủ yếu là.....;

- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực xung quanh.....;

- Diện tích đám cháy khoảng.....m<sup>2</sup>;

- Tại thời điểm xảy cháy, có .....người đang có mặt trên phương tiện.

b) Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên phương tiện, cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy trên phương tiện:

+ Phân công các lực lượng thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc, hướng dẫn thoát nạn và triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Tổ chức bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

- Nhiệm vụ thông tin liên lạc, gồm.....người:

+ Nhanh chóng báo động, đồng thời báo ngay cho chủ phương tiện và Đội trưởng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (nếu có) biết có sự cố cháy xảy ra;

+ Điện thoại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số 114;

+ Điện thoại cho cơ quan Y tế theo số 115;

+ Điện thoại báo cháy cho Công an cấp xã, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan khác;

+ Cắt điện tại khu vực cháy; tổ chức trinh sát xác định vị trí, số lượng người bị nạn, nguy cơ cháy lan để báo cáo cho người chỉ huy chữa cháy;

+ Thông báo cho mọi người biết hiện tại có tình huống sự cố xảy ra và yêu cầu sơ tán theo hướng dẫn để thoát ra bên ngoài đến vị trí tập kết an toàn đã được quy định.

- Nhiệm vụ cứu nạn và hướng dẫn thoát nạn, gồm.....người:

+ Tổ chức di tản người, cứu người bị nạn, sơ cứu các nạn nhân;

+ Tổ chức hướng dẫn người thoát nạn ra vị trí tập kết;

+ Tổ chức kiểm đếm, xác định số lượng người còn mắc kẹt (nếu có);

- Nhiệm vụ di chuyển, bảo vệ tài sản, gồm.....người:

- + Di chuyển tài sản và các loại chất cháy nguy hiểm ra khỏi khu vực cháy để tạo khoảng cách chống cháy lan sang khu vực xung quanh;
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy.
- Nhiệm vụ chữa cháy, gồm.....người:
- + Sử dụng bình chữa cháy xách tay, xe đẩy để chữa cháy;
- + Triển khai lăng phun từ họng nước chữa cháy để chữa cháy, làm mát chống cháy lan.
- + Tham gia bảo vệ hiện trường, khắc phục hậu quả.

2. Tình huống 2, 3,.....

#### VI. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Chủ phương tiện ký xác nhận
1	2	3	4

#### VII. THEO DÕI THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

TT	Ngày, tháng, năm	Tình huống thực tập	Chủ phương tiện ký xác nhận
1	1	2	3

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**CHỦ PHƯƠNG TIỆN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

#### HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN

**Chú ý:** phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện giao thông có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, tai nạn, sự cố và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của phương tiện: nêu khái quát đặc điểm của phương tiện (vật liệu chủ yếu dùng để đóng, lắp phương tiện); tính chất hoạt động, công năng sử dụng của phương tiện liên quan đến nguy hiểm cháy, tai nạn, sự cố; số lượng hành khách vận chuyển tối đa cho phép (nếu có); vị trí bố trí, số lượng, khối lượng, đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh của loại hàng hóa vận chuyển và trọng lượng hàng hóa tối đa cho phép vận chuyển; các loại nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự cố kỹ thuật...).

**Mẫu số PC08**

CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ .....

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Số:..... (14).....

#### PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:.....

Điện thoại:.....

Năm...

## SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

Cần thể hiện rõ tên gọi của các hạng mục, nhà, đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở và các nguồn nước chữa cháy tiếp giáp xung quanh. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(Sơ đồ tổng mặt bằng: sơ đồ thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí trụ, bể, bển lấy nước chữa cháy, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng khu vực, hạng mục công trình trong cơ sở. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp).

### A. ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

#### I. VỊ TRÍ CƠ SỞ

Cơ sở nằm ở tọa độ: .....

1. Phía Đông giáp: .....

2. Phía Tây giáp: .....

3. Phía Nam giáp: .....

4. Phía Bắc giáp: .....

#### II. GIAO THÔNG BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI

##### 1. Giao thông bên trong

a) Cổng chính: chiều rộng ....m; chiều cao.....m;

Cổng phụ (nếu có): chiều rộng ....m; chiều cao.....m;

b) Đường giao thông xung quanh các hạng mục, công trình có nguy hiểm về cháy, nổ: chiều rộng: ....m; chiều cao.....m; kết cấu mặt đường:.....; tải trọng nền đường.....tấn.

##### 2. Giao thông bên ngoài

Tuyến đường và khoảng cách từ đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành đến cơ sở cụ thể:

- Đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực.... (Phòng PC07) → Đường .... → Đường .... → .... → Cơ sở (... km).

- Tổ Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực ..... (Phòng PC07) → Đường .... → Đường .... → .... → Cơ sở (... km).

- Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành..... → Đường .... → Đường .... → .... → Cơ sở (... km).

.....

.....

#### III. NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ CHỮA CHÁY

TT	Nguồn nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> ) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách tới nguồn nước	Những điểm lưu ý
I	Bên trong			
1	Bể nước			
2	Trụ nước chữa cháy			
...				
II	Bên ngoài			
1	Trụ nước chữa cháy			
2	Hồ, ao, sông... lân cận			
3	Bể nước cơ sở lân cận			
...				

#### IV. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

(1)

1. Tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố

1.1. Đặc điểm về kiến trúc xây dựng

Cơ sở với tổng diện tích xây dựng .... m<sup>2</sup> bao gồm các hạng mục:

- Nhà xưởng sản xuất.....: diện tích .... m<sup>2</sup> với công năng chính làm .....
- Nhà kho chứa.....: diện tích .... m<sup>2</sup> với công năng chính làm .....
- Nhà văn phòng, làm việc: diện tích .... m<sup>2</sup> với công năng chính làm .....
- Nhà để xe: diện tích .... m<sup>2</sup> với công năng chính làm.....;
- Nhà ăn công nhân viên: diện tích ... m<sup>2</sup> với công năng chính làm.....;
- Các hạng mục khác:.....

2. Tính chất, đặc điểm liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....  
.....  
.....

## V. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CHỖ

1. Tổ chức lực lượng

1.1. Họ và tên người đứng đầu cơ sở:.....; Số điện thoại:.....

- Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có): .....; Điện thoại: .....

1.2. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc chuyên ngành:

- Tổng số đội viên:.....người;

- Họ và tên đội trưởng:.....; Số điện thoại:.....

1.3. Tổng số ..... người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tổ chức thường trực chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Trong giờ làm việc:.....người;

- Ngoài giờ làm việc: .....người.

## VI. HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CHỖ

(Chỉ thống kê hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

1. Bảng thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
3	...				
...	...				

2. Bảng thống kê hệ thống phòng cháy và chữa cháy

STT	Hệ thống phòng cháy và chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy....				
1.3	Nút ấn báo cháy				
...	.....				
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt...)				
2.1	Tủ điều khiển...				
2.2	Đầu phun chữa cháy				

2.3	Trạm bơm chữa cháy				
...	.....				
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				
3.1	Tủ hòng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Hòng tiếp nước				
3.4	Hòng hút nước				
4	Hệ thống hút khói				
5	Thang máy chữa cháy				
....	.....				

## B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY PHỨC TẠP NHẤT

### 1. Giả định tình huống cháy <sup>(2)</sup>

- Vào hồi.....giờ.....phút .....ngày...../...../..... xảy ra cháy tại .....
- Nguyên nhân do.....;
- Chất cháy là.....;
- Đám cháy có nguy cơ cháy lan sang các khu vực, hạng mục xung quanh.....;
- Diện tích đám cháy khoảng .....m<sup>2</sup>;
- Tại thời điểm xảy ra cháy, có ....người đang có mặt trong khu vực xây dựng; có..... người bị nạn tại khu vực.....

### 2. Tính toán diện tích đám cháy và diện tích chữa cháy

.....

### 3. Chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ <sup>(3)</sup>

Căn cứ vào tình huống giả định để tính toán diện tích đám cháy, diện tích chữa cháy và lực lượng, phương tiện theo từng giai đoạn của đám cháy, người chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lựa chọn áp dụng phương pháp, biện pháp chữa cháy phù hợp theo giai đoạn, gồm:

#### 3.1 Biện pháp chữa cháy theo diện tích, theo chu vi, theo mặt lửa và theo thể tích

.....

#### 3.2. Phương pháp làm lạnh, cách ly, giảm nồng độ chất cháy và kim hãm hoá học phản ứng cháy

.....

#### 3.3. Các biện pháp đảm bảo an toàn cho lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....

#### 3.4. Cơ chế thông tin chỉ huy, điều hành chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....

### 4. Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ <sup>(4)</sup>

#### 4.1. Tính toán lực lượng phương tiện trực tiếp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....

#### 4.2. Tính toán lực lượng, phương tiện làm mát và lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

.....

#### 4.3. Tính toán lượng nước và chất chữa cháy cần thiết để chữa cháy

.....

#### 4.4. Tổng lực lượng phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Tổng số phương tiện: ... xe chỉ huy, ... xe chữa cháy, ... xe trạm bơm, ... xe téc nước, .... xe cứu nạn, cứu hộ, ... xe cứu thương, .... xe thông tin chiếu sáng, ... xe chở lực lượng phương tiện;

- Tổng số chất chữa cháy: ....m<sup>3</sup> nước, .....lít bọt.

5. Những vấn đề cần lưu ý để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện khi tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với chất, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ được bảo quản, sử dụng trong cơ sở

- Chất, hàng hoá trong cơ sở kỹ nước:

- Khu vực chứa hàng hoá khi cháy dễ sinh ra khói khí độc:

- Khu vực có người làm việc mà khó tiếp cận khi cứu nạn, cứu hộ:

- Khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm nổ:

6. Bảng thống kê lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dự kiến huy động<sup>(5)</sup>

TT	Đơn vị được huy động	Điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
<b>I Các lực lượng trực tiếp tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ</b>					
1					
2					
3					
4					
5					
...					
<b>II Các lực lượng tham gia hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ</b>					
1					
2					
3					
4					
5					
...					
Tổng cộng:			....người	- Xe chỉ huy: ... xe; - Xe chữa cháy: ... xe; - Xe thang chữa cháy: ...xe; - Xe CNCH: ... xe; - Xe trạm bơm: ... xe; - Xe téc: ... xe; - Xe cứu thương: .... Xe; - Xe chở phương tiện, chở quân: ... xe; - Máy nạp khí: ... máy; - Các phương tiện khác...	

7. Tổ chức triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

7.1. Nhiệm vụ của lực lượng tại chỗ

Khi phát hiện cháy phải lập tức phát tín hiệu báo động theo quy định của cơ sở, gọi điện thoại báo cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo số điện thoại 114, triển khai chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ban đầu và tổ chức đón và hướng dẫn cho phương tiện chữa cháy cơ giới của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào khu vực xảy ra cháy.

Khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có mặt tại đám cháy thì người đứng đầu cơ sở báo cáo lại toàn bộ tình hình diễn biến của đám cháy và công tác triển khai chữa cháy của cơ sở, tình trạng nguồn nước chữa cháy tại chỗ (ở trong và ngoài cơ sở), quá trình tổ chức cứu chữa của cơ sở, khả năng phát triển của đám cháy, chuyển giao quyền chỉ huy chữa cháy và tiếp tục chỉ huy lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở phối hợp cùng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ triển khai công tác chữa cháy.

7.2. Nhiệm vụ của cơ quan Công an <sup>(6)</sup>

- Tổ chức công tác trình sát đám cháy:

+ Thành lập tổ trình sát gồm .....CBCS cùng 01 cán bộ/nhân viên cơ sở.....

+ Nhiệm vụ trình sát: Xác định tình trạng, số lượng người bị nạn, của thiết bị, cấu kiện, công trình đang bị đe dọa; vị trí tiếp cận và biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tình trạng nguồn điện tại khu vực cháy; các nguồn nước phục vụ chữa cháy tại cơ sở; đánh giá các mối nguy hiểm có thể xảy ra để đưa ra các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

.....

- Triển khai các xe chữa cháy, xe cứu nạn, cứu hộ.... theo khu vực được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

+ Xe chữa cháy của Đội.....(C1): Tiếp cận ..... gần khu.....triển khai đội hình .....tiến hành .....

+ Xe chữa cháy của Tổ.....(C2): Tiếp cận.....gần khu.....triển khai đội hình .....tiến hành.....

+ Xe chữa cháy của Đội.....(C3): Tiếp cận ..... gần khu.....triển khai đội hình .....tiến hành .....

+ ....

7.3. Nhiệm vụ của các lực lượng khác <sup>(7)</sup>

7.3.1. Nhiệm vụ của các lực lượng thuộc Công an tỉnh ....., cụ thể như sau:

a) Công an xã .....

b) Đơn vị Cảnh sát Giao thông.....

c) Đơn vị Cảnh sát Cơ động.....

.....

7.3.2. Nhiệm vụ của các lực lượng khác

a) Đơn vị điện lực .....

b) Đơn vị cấp nước.....

c) Đơn vị y tế.....

.....

8. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ <sup>(8)</sup>

.....

**C. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY, TAI NẠN, SỰ CỐ KHÁC<sup>(9)</sup>**

**I. Tình huống cháy**

1. Tình huống 1: Tình huống cháy tại .....

.....

2. Tình huống 2: Tình huống cháy tại .....

.....

3. Tình huống .....

.....

**II. Tình huống tai nạn, sự cố**

1. Tình huống 1: Tình huống tai nạn, sự cố....

1.1. Giả định tình huống

Vào hồi ... ngày .../.../..., tại ..... xảy ra tai nạn, sự cố ..... do ..... làm ..... bị thương vong.

Ngay khi xảy ra tai nạn, sự cố, ..... đã báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ qua số điện thoại 114. Nhận được tin báo, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã triển khai lực lượng, phương tiện nhanh chóng tiếp cận hiện trường để tổ chức triển khai cứu nạn, cứu hộ.

1.2. Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ

(Sử dụng nội dung tình huống được xây dựng trong phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo mẫu PC09 kèm theo Nghị định này phù hợp với tình huống đã giả định).

1.3. Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống<sup>(10)</sup>

1.3.1. Bảng thống kê

TT	Đơn vị/Người được huy động	Số điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
1					
2					
...					
Tổng số:					

1.3.2. Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động<sup>(11)</sup>

a) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

.....  
 .....

b) Lực lượng Công an

.....  
 .....

c) Lực lượng y tế

.....  
 .....

d) Lực lượng khác được huy động

.....  
 .....

1.4. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ<sup>(12)</sup>

2. Tình huống 2: Tình huống tai nạn, sự cố.....

.....

3. Tình huống ...

**D. CẬP NHẬT, BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN<sup>(13)</sup>**

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Người cập nhật, bổ sung, chỉnh lý	Người phê duyệt
1	2	3	4	5

**Đ. THEO DÕI HỌC VÀ THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN**

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung, hình thức học, thực tập	Tình huống giả định	Lực lượng, phương tiện tham gia	Nhận xét, đánh giá kết quả
1	2	3	4	5	6

....., ngày ....tháng....năm.....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ....tháng....năm.....  
**CÁN BỘ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Chú ý:** phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thể thay đổi số lượng trang để phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm và số lượng tình huống giả định trong phương án.

(1) Tính chất, đặc điểm có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: nêu khái quát đặc điểm kiến trúc, xây dựng của các hạng mục công trình (số hạng mục, số tầng, bậc chịu lửa, diện tích mặt bằng, loại vật liệu của các cấu kiện xây dựng chủ yếu như tường, cột, trần, sàn, mái...); số người thường xuyên có mặt trong các hạng mục công trình; tính chất hoạt động, công năng sử dụng của các hạng mục công trình liên quan đến nguy hiểm cháy, nổ, độc, tai nạn, sự cố; đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các chất cháy chủ yếu (loại chất cháy, vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng, vận tốc cháy, đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh); các loại nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy (lửa trần, sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự cố kỹ thuật...); dự báo, đánh giá các nguy cơ gây nguy hiểm.

(2) Giả định tình huống cháy: giả định tình huống cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp, có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ gặp nhiều khó khăn, cần phải huy động nhiều lực lượng, phương tiện để xử lý, trong đó giả định cụ thể về thời gian, địa điểm xảy ra cháy (có thể vào ban đêm hoặc ngoài giờ làm việc, việc phát hiện và báo cháy muộn).

(3) Chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: căn cứ vào giả định quy mô, diện tích, loại hình, tính chất, đặc điểm của đám cháy, chất cháy chủ yếu, dạng phát triển của đám cháy và khả năng huy động lực lượng, phương tiện để đề ra chiến thuật, kỹ thuật, phương pháp, biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp, công tác tổ chức hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di chuyển phương tiện, tài sản; bảo đảm hậu cần; tổ chức thông tin liên lạc và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khác. Nội dung Áp dụng chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ căn cứ theo tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(4) Tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: trên cơ sở áp dụng chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với tình huống cháy giả định, tính toán số lượng lực lượng, phương tiện, chất chữa cháy cần thiết để trực tiếp triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (tổ chức trinh sát, cứu người, hướng dẫn thoát nạn; triển khai chữa cháy, làm mát, phá dỡ ngăn chặn cháy lan; cấp nước chữa cháy, cứu tài sản...) và lực lượng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (bảo đảm an ninh, trật tự, giao thông, y tế, điện lực, cấp nước, phá dỡ, hậu cần...). Nội dung tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ căn cứ theo tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(5) Bảng thống kê lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ dự kiến huy động: căn cứ vào kết quả tính toán, dự kiến lực lượng, phương tiện ở Mục (4) để ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện của cơ quan Công an và các đơn vị, cơ quan, tổ chức tại địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo tính toán tại Mục (4) thì phải ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương lân cận tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo tính toán đối với tình huống này.

(6) Nhiệm vụ của cơ quan Công an: nêu rõ nhiệm vụ, vai trò của chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong việc tổ chức tiếp nhận, xử lý thông tin về vụ cháy, tổ chức điều động, huy động lực lượng, phương tiện đi chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Khi xác định đám cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp, kéo dài, người chỉ huy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải kịp thời đề xuất người có thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện, tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Khi đến hiện trường phải tổ chức chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định (trinh sát đám cháy để nắm số lượng, vị trí và tình trạng người bị nạn, quy mô, diễn biến của đám cháy, các nguồn nước phục vụ chữa cháy; xác định khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị tham gia; quyết định chiến thuật, kỹ thuật, phương pháp, biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và tổ chức thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình lực lượng, phương tiện hiện có; kịp thời thông tin phối hợp với các lực lượng khác tham gia (bảo đảm an ninh, trật tự, giao thông, y tế, điện lực, cấp nước, phá dỡ, hậu cần, thông tin liên lạc, chiếu sáng...). Trường hợp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ lâu dài phải bố trí thay cán bộ, chiến sĩ, bổ sung nhiên liệu, chất chữa cháy, thực phẩm... Khi kết thúc các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, tổ chức thu hồi lực lượng, phương tiện, tập hợp thông tin, thống kê phục vụ xây dựng báo cáo; phối hợp bảo vệ hiện trường, phục vụ công tác điều tra nguyên nhân vụ cháy.

(7) Nhiệm vụ của các lực lượng khác: ghi rõ nhiệm vụ cơ bản sẽ phân công cho các lực lượng được huy động tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(8) Sơ đồ bố trí lực lượng phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trong đó thể hiện hướng gió, các hạng mục công trình, đường giao thông, nguồn nước trực tiếp phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; điểm phát sinh cháy; quy mô, diện tích, hướng phát triển của đám cháy; vị trí người bị nạn; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ... bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan, tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(9) Phương án xử lý một số tình huống cháy, tai nạn, sự cố khác: đối với các cơ sở có các khu vực, hạng mục, công trình với tính chất hoạt động, công năng sử dụng tương tự nhau (như các nhà làm việc, văn phòng, nhà ăn, khu vực để xe, các phòng làm việc...) thì lựa chọn một khu vực, hạng mục, công trình đặc trưng làm tình huống giả định cháy, tai nạn, sự cố để xây dựng phương án xử lý. Các tình huống sắp xếp theo thứ tự “Tình huống 1, 2,

3...”, trong đó có tình huống cháy và tình huống tai nạn, sự cố (ngoài tình huống cháy), nội dung từng tình huống được nêu tóm tắt tương tự như đối với tình huống cháy, tai nạn, sự cố phức tạp nhất.

(10) Dự kiến lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống: trên cơ sở tình huống tai nạn, sự cố giả định để ghi vào bảng thống kê lực lượng, người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo dự kiến thì ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo dự kiến đối với tình huống này.



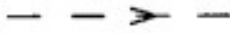









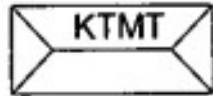

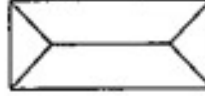
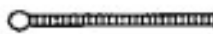


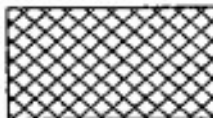
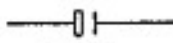
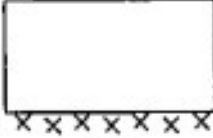





(11) Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động: phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng, phương tiện được huy động tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ (phương tiện đỗ tại vị trí nào, lực lượng triển khai làm nhiệm vụ).

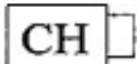



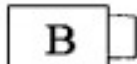





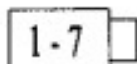



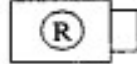



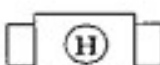









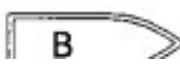

(12) Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn, trong đó thể hiện hướng gió, hướng dòng chảy; các hạng mục công trình, đường giao thông, sông, hồ... giáp ranh; vị trí xảy ra tai nạn, sự cố; quy mô, diện tích khu vực tai nạn, sự cố; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.





















(13) Cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án: Cán bộ được giao việc cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án và người có thẩm quyền phê duyệt phương án xác nhận việc cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án (ký, ghi rõ cấp bậc, họ và tên).

(14) Số: do cơ quan Công an ghi theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ Cảnh sát.

## KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG, PHỤ

	Hướng gió thổi	V - 100 - - - - -
	Điểm phát sinh cháy	C - 100 - - - - -
	Lối thoát nạn	
	Hướng đám cháy phát triển	
	Hướng tấn công chính	
	Nhà tranh, tre, nứa, lá	
	Nhà nhiều tầng (N tầng)	
	Nhà khung thép mái tôn	
	Nhà lợp ngói	
	Khu vực bị khói	
	Khu vực đám cháy	
	Nhà mới bén cháy	xx-yy
	Đảm lầy	
		
		
		

	Xe chỉ huy	
	Xe chữa cháy có téc	
	Xe chữa cháy không téc (xe bơm)	
	Xe trạm bơm	
	Xe chữa cháy công nghệ CAFS	
	Xe chữa cháy công nghệ 1 - 7	
	Xe chữa cháy sân bay	
	Xe chữa cháy rừng	
	Xe chữa cháy hóa chất	
	Xe chữa cháy đường hầm	
	Xe đường sắt chữa cháy	
	Xe chữa cháy lưỡng cư	
	Máy bơm chữa cháy khiêng tay	
	Máy bơm chữa cháy loại nổi	
	Tàu chữa cháy trên biển	

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU
	Túi cứu thương	
	Máy bơm thủy lực	
	Thiết bị cắt thủy lực	
	Thiết bị banh thủy lực	
	Kích thủy lực cầm tay	
	Xuồng cao su trên xe CNCH	
	Đèn chiếu sáng	
	Phao tròn cứu sinh	
	Bộ quần áo lặn	
	Máy đục bê tông	

Mẫu số PC09

CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ.....  
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số:..... (10) .....

**PHƯƠNG ÁN CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Tình huống tai nạn, sự cố: .....

Năm ....

**A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HUỐNG TAI NẠN, SỰ CỐ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỨU NẠN, CỨU HỘ**

**I. Đặc điểm của tai nạn, sự cố**

## 1. Sập, đổ nhà, công trình, đổ cây cối

- Đối với nhà, công trình: mô tả các nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến công tác cứu nạn, cứu hộ cho từng loại kết cấu công trình xây dựng bằng bê tông cốt thép, khung thép, gạch, gỗ, trong đó có tính toán đến nguy cơ sập, đổ thứ cấp, dây chuyền, nguy cơ sập hầm, tầng hầm.

- Đối với đổ cây cối: mô tả các nguy cơ làm cản trở giao thông, gây tai nạn cho người, phương tiện, làm đứt dây điện, gây nguy cơ điện giật, làm sạt lở đất khu vực xung quanh.

## 2. Đuối nước

- Sông, suối, thác: mô tả đặc điểm về dòng chảy, lưu lượng nước theo các mùa trong năm; thời điểm lũ lụt và các đặc điểm khác có ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

- Ao, hồ: mô tả về địa hình, độ sâu, dòng chảy (đối với hồ thủy điện) và các đặc điểm khác có ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

3. Tai nạn, sự cố do phương tiện, thiết bị gây ra: mô tả đặc điểm địa hình, không gian nơi xảy ra tai nạn, sự cố; đặc điểm đặc trưng cần lưu ý khi xảy ra sự cố, hỏng hóc của phương tiện, thiết bị; những yếu tố về rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu, khói, khí độc và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

4. Tai nạn, sự cố do sạt, lở đất đá: mô tả đặc điểm địa hình, địa chất, thời điểm có thể xảy ra tai nạn, sự cố; đặc điểm đặc trưng cần lưu ý khi xảy ra sạt, lở đất đá và các nguy cơ khác kèm theo có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

5. Tai nạn giao thông đường bộ: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

6. Tai nạn giao thông đường sắt: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

7. Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: mô tả tính chất vụ việc tai nạn giao thông; địa hình, độ sâu, dòng chảy; khu vực, nơi, vị trí trên phương tiện có thể có người mắc kẹt hoặc khu vực xung quanh nơi xảy ra tai nạn có người bị nạn, nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại, nhiên liệu; nguy cơ chìm, trôi, cháy, nổ phương tiện do tai nạn gây ra và các đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ.

## II. Tình trạng của người bị nạn trong các loại hình tai nạn, sự cố

### 1. Tình trạng của người bị nạn trong sự cố sập đổ nhà, công trình, đổ cây cối

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong sập đổ nhà, công trình, đổ cây cối và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý.

### 2. Tình trạng của người bị đuối nước

Đặc điểm của người bị đuối nước và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: hoảng loạn, vùng vẫy, sắc nước, không kêu cứu được,...

### 3. Tình trạng của người bị mắc kẹt trong phương tiện, thiết bị

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong phương tiện, thiết bị và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý.

### 4. Tình trạng người bị nạn trong tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá

Đặc điểm của người bị mắc kẹt trong tai nạn, sự cố sạt lở đất, đá và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: hoảng loạn, mất phương hướng; bị đất, đá phủ kín, đè nén; không có không khí để thở; bị thương do va đập; mất nước và kiệt sức,...

### 5. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường bộ

- Biểu hiện chung của người bị mắc kẹt trong tai nạn giao thông thường Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường bộ và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện hoặc bị phương tiện đè lên, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

### 6. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường sắt

Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường sắt và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện hoặc bị phương tiện đè lên, tình trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

### 7. Tình trạng của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường thủy nội địa

Đặc điểm của người bị nạn trong tai nạn giao thông đường thủy nội địa và các yếu tố nguy hiểm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người bị nạn và lực lượng cứu nạn như: tình trạng mắc kẹt trong phương tiện, tình

trạng chấn thương, tình trạng tâm lý,...

### III. Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cứu nạn, cứu hộ

#### 1. Yếu tố khách quan

- Thời tiết: mưa bão, lũ lụt, gió lớn, sương mù, tầm nhìn hạn chế gây khó khăn cho việc tiếp cận hiện trường tai nạn, sự cố và tìm kiếm người bị nạn; yếu tố nhiệt độ tại hiện trường tai nạn, sự cố ảnh hưởng đến sức khỏe của người bị nạn và lực lượng tham gia cứu nạn.

- Thời gian xảy ra tai nạn, sự cố: ban đêm, trong điều kiện thiếu ánh sáng gây khó khăn cho công tác cứu nạn, cứu hộ; trong giờ cao điểm (đối với tai nạn giao thông), khu vực đông dân cư có thể làm chậm trễ việc tiếp cận hiện trường của lực lượng cứu nạn, cứu hộ.

- Địa hình khu vực xảy ra tai nạn, sự cố: địa hình đồi núi, rừng rậm, sông ngòi gây khó khăn cho việc tiếp cận và triển khai thiết bị cứu nạn, cứu hộ; khu vực đô thị đông dân cư có thể khiến việc triển khai lực lượng và phương tiện bị hạn chế; tai nạn trên đường thủy nội địa đòi hỏi phương tiện cứu hộ chuyên dụng như tàu, xuồng, mô tô nước, trục thăng; dòng nước chảy xiết, khu vực nước sâu, nhiệt độ thấp ảnh hưởng đến công tác tổ chức cứu nạn, cứu hộ.

#### 2. Yếu tố chủ quan

- Lực lượng: trình độ chuyên môn của đội ngũ cứu nạn, cứu hộ cần có kỹ năng xử lý tình huống nhanh, chuyên môn cao; kinh nghiệm thực tế đối với những tình huống phức tạp đòi hỏi kinh nghiệm, khả năng phán đoán, dự báo để đưa ra quyết định chính xác; sức khỏe và tâm lý ổn định, chịu được cường độ làm việc cao, áp lực lớn.

- Phương tiện, trang thiết bị cứu nạn, cứu hộ: thiết bị chuyên dụng phục vụ công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; chất lượng và số lượng của các trang thiết bị.

- Sự phối hợp giữa các lực lượng cứu nạn, cứu hộ: lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, y tế, Công an, Quân đội,... cần phối hợp chặt chẽ; thông suốt trong thông tin liên lạc.

### B. GIẢ ĐỊNH TÌNH HUỐNG TAI NẠN, SỰ CỐ

#### 1. Giả định tình huống<sup>(1)</sup>

Vào hồi ... ngày .../.../..., tại ..... xảy ra tai nạn, sự cố ..... do ..... làm ..... bị thương vong.

Ngay khi xảy ra tai nạn, sự cố, ..... đã báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ qua số điện thoại 114/qua ứng dụng báo cháy App114/người dân trực tiếp đến báo. Nhận được tin báo, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã triển khai lực lượng, phương tiện nhanh chóng tiếp cận hiện trường để tổ chức triển khai cứu nạn, cứu hộ.

#### 2. Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ<sup>(2)</sup>

2.1. Phương pháp cứu nạn, cứu hộ: phương pháp tiếp cận nạn nhân (trực tiếp, gián tiếp); phương pháp sử dụng các trang thiết bị cứu nạn, cứu hộ để cứu nạn nhân;...

.....  
.....

2.2. Chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ: trường hợp nạn nhân còn tỉnh; trường hợp nạn nhân bất tỉnh; các kỹ thuật cứu người bị nạn;...

.....  
.....

2.3. Các biện pháp bảo đảm an toàn: biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng cứu nạn, cứu hộ và cho nạn nhân; áp dụng các biện pháp y tế để cứu sống nạn nhân; thiết lập hệ thống thông tin chỉ huy điều hành để thống nhất thông suốt từ chỉ huy đến các hướng cứu nạn, cứu hộ;...

.....  
.....

#### 3. Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống<sup>(3)</sup>

##### 3.1. Bảng thống kê

TT	Đơn vị/Người được huy động	Số điện thoại	Số người được huy động	Số lượng, loại phương tiện được huy động	Ghi chú
1					
2					
...					
Tổng số:					

3.2. Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động<sup>(4)</sup>

3.2.1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

.....  
.....

3.2.2. Lực lượng Công an, quân đội

.....  
.....

3.2.3. Lực lượng y tế

.....  
.....  
.....

3.2.4. Lực lượng khác được huy động

.....  
.....  
.....

4. Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ<sup>(5)</sup>

**C. DANH SÁCH ĐỊA ĐIỂM/KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ CÓ NGUY CƠ XẢY RA TAI NẠN, SỰ CỐ CÙNG LOẠI HÌNH:**

STT	Địa điểm/ Khu vực <sup>(6)</sup>	Đánh giá đặc điểm có nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố <sup>(7)</sup>	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
...			

**D. DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ CÓ THỂ HUY ĐỘNG KHI XẢY RA TAI NẠN, SỰ CỐ CÙNG LOẠI HÌNH**

STT	Tên phương tiện/thiết bị <sup>(8)</sup>	Số lượng	Địa chỉ <sup>(9)</sup>	Cơ quan/Tổ chức/Cá nhân phụ trách	Số điện thoại	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

....., ngày ....tháng....năm.....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ....tháng....năm.....  
**CÁN BỘ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN**

(1) Giả định tình huống: giả định tình huống tai nạn, sự cố có quy mô, diễn biến phức tạp, có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, công tác cứu nạn, cứu hộ gặp nhiều khó khăn, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được, trong đó giả định cụ thể về thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn, sự cố (có thể vào ban đêm hoặc ngoài giờ làm việc, việc phát hiện và báo muộn); điểm xảy ra tai nạn, sự cố, nguyên nhân xảy ra tai nạn, sự cố và nguyên nhân dẫn đến tai nạn, sự cố phát triển rộng, lớn; dự kiến khả năng phát triển

của tai nạn, sự cố và những yếu tố ảnh hưởng tác động tới công tác cứu nạn, cứu hộ như khu vực nguy hiểm, sập đổ công trình, rò rỉ hóa chất độc hại...; dự kiến vị trí và số lượng người bị nạn trong khu vực tai nạn, sự cố.

(2) Phương pháp, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật cứu nạn, cứu hộ: căn cứ vào tình huống tai nạn, sự cố giả định và lực lượng, phương tiện hiện có để đề ra phương pháp cứu nạn, cứu hộ; chiến thuật cứu nạn, cứu hộ; các biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng cứu nạn và cho nạn nhân.

(3) Dự kiến huy động lực lượng, người, phương tiện tham gia xử lý theo tình huống: trên cơ sở tình huống tai nạn, sự cố giả định để ghi vào bảng thống kê lực lượng, người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ. Trường hợp lực lượng, phương tiện hiện có tại địa phương chưa đáp ứng đủ theo dự kiến thì ghi vào bảng thống kê lực lượng, phương tiện dự kiến huy động của Công an các địa phương được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ để đáp ứng đủ theo dự kiến đối với tình huống này.

(4) Phân công nhiệm vụ cụ thể của lực lượng, người, phương tiện được huy động: phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng, phương tiện được huy động tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ (phương tiện đỗ tại vị trí nào, lực lượng triển khai làm nhiệm vụ).

(5) Sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ: vẽ sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện cứu nạn, cứu hộ theo từng giai đoạn, trong đó thể hiện hướng gió, hướng dòng chảy; các hạng mục công trình, đường giao thông, sông, hồ... giáp ranh; vị trí xảy ra tai nạn, sự cố; quy mô, diện tích khu vực tai nạn, sự cố; vị trí ban chỉ huy; hướng tấn công chính; trên sơ đồ thể hiện việc triển khai hoạt động của lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án này. Có bảng chú thích cụ thể phương tiện của các đơn vị, cơ quan tổ chức tham gia trên sơ đồ. Sơ đồ sử dụng khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(6) Địa điểm/khu vực: là địa chỉ cụ thể trên địa bàn cấp xã, nơi có đặc điểm dễ xảy ra tai nạn, sự cố tương tự tình huống ghi tại Mục (1).








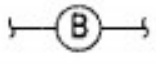


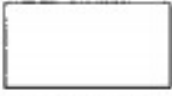




















(7) Đánh giá đặc điểm có nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố: đánh giá sơ bộ đặc điểm của địa điểm/khu vực có nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố cùng loại hình và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác cứu nạn, cứu hộ như: độ sâu, diện tích mặt nước, hướng dòng chảy, các lối tiếp cận... (đối với tai nạn, sự cố đuối nước; tai nạn giao thông đường thủy nội địa); chiều rộng tuyến đường, độ dốc... (đối với tai nạn, sự cố giao thông đường bộ)... và nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng con người, phương tiện, tài sản khi xảy ra tai nạn, sự cố.


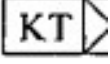



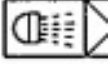




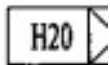

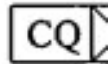

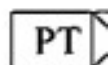
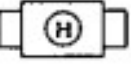
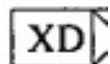

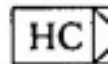

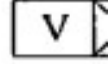

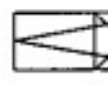




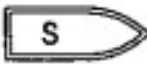
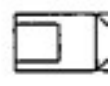
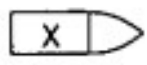


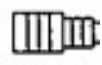
(8) Tên phương tiện/thiết bị: là các phương tiện, thiết bị có thể được huy động để tham gia tổ chức cứu nạn, cứu hộ phù hợp với loại hình tai nạn, sự cố.






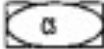

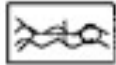


(9) Địa chỉ: địa điểm, nơi của phương tiện, thiết bị được lưu trữ, bảo quản trên địa bàn cấp xã.

(10) Số: do cơ quan Công an ghi theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ Cảnh sát..

# KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ BỒ TRÍ LỰC I

	Hướng gió thổi	
	Điểm phát sinh sự cố, tai nạn	
	Lối thoát nạn	
	Hướng tấn công chính	
	Nhà tranh, tre, nứa, lá	
	Nhà nhiều tầng (N tầng)	
	Nhà khung thép mái tôn	
	Nhà lợp ngói	
	Đầm lầy	
	Sông, ngòi	
	Rừng cây	
	Ao, hồ	
	Túi cứu thương	
	Máy bơm thủy lực	
	Thiết bị cắt thủy lực	
		

	Xe chỉ huy	
	Xe chữa cháy có təc	
	Xe chữa cháy không təc (xe bơm)	
	Xe chữa cháy công nghệ CAFS	
	Xe chữa cháy công nghệ 1-7	
	Xe chữa cháy sân bay	
	Xe chữa cháy rừng	
	Xe chữa cháy hóa chất	
	Xe chữa cháy đường hầm	
	Xe đường sắt chữa cháy	
	Xe chữa cháy lương cư	
	Máy bơm chữa cháy khiêng tay	
	Máy bơm chữa cháy loại nổi	
	Tàu chữa cháy trên biển	
	Tàu chữa cháy trên sông	
	Xưởng, ca nô chữa cháy	
		

	Túi cứu thương	[
	Máy bơm thủy lực	C
	Thiết bị cắt thủy lực	.
	Thiết bị bành thủy lực	—
	Kích thủy lực cầm tay	-
	Xuồng cao su trên xe CNCH	=
	Phao tròn cứu sinh	[
	Bộ quần áo lặn	4
	Máy đục bê tông	[
	Túi bột	[

Mẫu số PC10

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup>  
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC <sup>(2)</sup>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....(3).....

...(4)...., ngày...tháng...năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc.....(5).....

.....(6).....

*Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Đề nghị ông/bà:.....

Đại diện cho cơ quan/tổ chức/hộ gia đình:.....

Huy động ngay:

- Lực lượng:..... người;

- Phương tiện:.....

- Tài sản: .....

thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ..... giờ ..... phút, ngày .....tháng .... năm.....

Lực lượng, người, phương tiện, tài sản được huy động phải có mặt, tập kết tại:.....trước....giờ.....phút, ngày...tháng...năm...

Thời gian huy động (nếu có): đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

.....(9).....

**Nơi nhận:**

- Như Điều.....;
- .....
- Lưu: VT, .....(7).....(8)....

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành quyết định;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành quyết định;
- (4) Địa danh;
- (5) Trích yếu nội dung quyết định (quyết định huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ);
- (6) Ghi chức vụ của người có thẩm quyền huy động;
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần);
- (8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần);
- (9) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

**Mẫu số PC11**

.....(1).....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐỀ NGHỊ**

**THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Kính gửi: .....(2).....

Đề nghị Quý cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN CÔNG TRÌNH/PƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

1. Tên công trình/phương tiện giao thông:.....
2. Cấp công trình:.....
3. Nhóm dự án (*xác định theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công*):.....
4. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình/Tổng mức đầu tư phương tiện giao thông: .....(3).....
5. Địa điểm xây dựng (*đối với công trình*):.....
6. Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
7. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
8. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....
9. Quy mô công trình (*công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này/Quy mô phương tiện giao thông (sức chở người, tổng dung tích, công suất máy chính, vùng hoạt động*,...):.....(4).....
10. Các thông tin khác (nếu có): .....(5).....

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM**

(Ghi thành phần hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này)

Chúng tôi cam kết về tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu gửi kèm, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:**

- (1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức;
- (2) Tên cơ quan Công an có thẩm quyền thẩm định;
- (3) Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, chi phí sử dụng đất (tính toán trước thuế);
- (4) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông phải bổ sung nội dung thiết kế điều chỉnh, nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi công năng sử dụng của công trình, nội dung thiết kế hoán cải phương tiện giao thông;
- (5) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông: ghi thông tin về các giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; văn bản nghiệm thu, chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (nếu có) của công trình, phương tiện giao thông (số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản, cơ quan ban hành).

Mẫu số PC12

.....(1).....

.....(2).....

Số: ...../TĐ-PCCC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Kính gửi: .....(3).....

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....(3) .....

.....(2)..... thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

1. Tên công trình/phương tiện giao thông: .....

2. Địa điểm xây dựng (đối với công trình): .....

3. Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....

4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: .....

**II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Ghi thành phần hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này).

**III. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH**

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và các nội dung giải pháp thiết kế hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ).

.....

#### IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*(Ghi các nội dung và danh mục hồ sơ thiết kế (thuyết minh, bản vẽ thiết kế) được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này).*

.....

.....

Văn bản này ghi nhận kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy để phục vụ thi công, nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình/phương tiện giao thông. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy./.

**Nơi nhận:** .....(4).....

- .....
- .....
- Lưu: .....

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
- (3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định;
- (4) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

Mẫu số PC13

.....(1).....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

#### THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ hồ sơ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do.....(2).... lập ngày...tháng...năm....*

Công trình được thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

##### I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH

- 1. Tên công trình: .....
- 2. Địa điểm xây dựng: .....
- 3. Đơn vị tư vấn thiết kế: .....
- 4. Văn bản pháp lý: *(Liệt kê danh mục các văn bản pháp lý liên quan đến công tác đầu tư xây dựng công trình).*
- 5. Quy mô công trình và các nội dung giải pháp thiết kế về phòng cháy và chữa cháy *(công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này, tóm tắt các giải pháp thiết kế chính về phòng cháy và chữa cháy):.....(3).....*

##### II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Đánh giá chi tiết nội dung giải pháp thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy:

- a) Khoảng cách phòng cháy, chữa cháy: .....
- b) Đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:
- c) Giải pháp thoát nạn: .....
- d) Dự kiến bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan: .....
- đ) Giải pháp chống khói: .....

e) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy: .....

g) Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy: .....

(Tùy theo trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này để nêu các nội dung thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho phù hợp)

2. Danh mục hồ sơ thiết kế (thuyết minh, bản vẽ thiết kế) được thẩm định theo các nội dung trên

...../.

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- Lưu: .....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:**

- (1) Ghi tên người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu đối với cơ quan, tổ chức;
- (2) Tên cơ quan, tổ chức lập dự án, hồ sơ thiết kế;
- (3) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, phải bổ sung nội dung thiết kế điều chỉnh, nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi công năng sử dụng của công trình;

Mẫu số PC14

**MẪU DẤU “ĐÃ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY”**



**Quy cách:**

- Kích thước: chiều dài: 70 mm; chiều rộng: 37 mm;
- Vạch chia cách mép trên 14 mm, 1 nét, độ đậm nét 2 pt;
- Khung viền: kép 2 nét đều nhau; độ đậm nét 2 pt.

**Nội dung:**

- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 8; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng;
- Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 8; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Đã thẩm định thiết kế: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 13; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Về phòng cháy và chữa cháy: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 10; loại chữ in hoa; kiểu chữ đứng, đậm;
- Số: ... TĐ-PCCC ngày.../.../...: phông chữ Times New Roman; cỡ chữ 12; loại chữ in thường; kiểu chữ đứng.

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Mẫu số PC15

.....(1).....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

## ĐỀ NGHỊ

### KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi: .....(2).....

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ...../TĐ-PCCC ngày ...../...../..... của .....(2).....;

.....(1)..... đề nghị .....(2)..... kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình/phương tiện giao thông với các nội dung sau:

#### I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông: .....
2. Địa điểm xây dựng/sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải: .....
3. Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....
4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....
5. Đơn vị tư vấn thiết kế: .....
6. Đơn vị tư vấn giám sát (đối với công trình): .....
7. Đơn vị thi công công trình/sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông: .....
8. Quy mô công trình: (công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này)/Quy mô phương tiện giao thông (sức chở người, tổng dung tích, công suất máy chính, vùng hoạt động,...) .....
9. Các thông tin khác (nếu có): .....

#### II. DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU

(Ghi thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này).

Chúng tôi cam kết về tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu gửi kèm, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

#### Ghi chú:

- (1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức;
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Mẫu số PC16

.....(1).....  
.....(2).....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

#### BIÊN BẢN KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi .... giờ .... ngày .... tháng ... năm ....., tại .....

Địa chỉ: .....

Chúng tôi gồm:

Đại diện: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

Đã tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với .....(3).....

Đại diện: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

- Ông/bà: .....; chức vụ: .....

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

..... (4) .....

Biên bản được lập xong hồi ... giờ ... ngày ... tháng ..... năm ....., gồm .... trang, được lập thành ..... bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

.....(5).....

.....(6).....

.....(7).....

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

(2) Tên cơ quan, tổ chức chủ trì kiểm tra.

(3) Tên công trình/phương tiện giao thông.

(4) Ghi các nội dung sau:

1. Nội dung trình bày của đại diện đơn vị được kiểm tra (chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông...).

2. Kết quả kiểm tra:

- Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông.

- Kết quả kiểm tra, thử nghiệm xác suất tình trạng hoạt động của phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy.

- Nhận xét và kiến nghị.

- Hướng dẫn về phòng cháy, chữa cháy (nếu có).

(5) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ quan, tổ chức).

(6) Đại diện đơn vị, cá nhân có liên quan ký, ghi rõ họ tên.

(7) Đại diện đoàn kiểm tra hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có).

**Mẫu số PC17**

.....(1).....

.....(2).....

-----

Số: ...../NT-PCCC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng ... năm ...

**KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Kính gửi: .....(3).....

*Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ...../TĐ-PCCC ngày ...../...../..... của .....(2).....;*

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số.....

ngày...../...../..... của: .....(3)..... và biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy lập ngày ...../...../.....

.....(2)..... chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của .....(3)..... đối với.....(4)..... gồm các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

1. Tên công trình/phương tiện giao thông: .....

2. Địa điểm xây dựng (đối với công trình):.....
3. Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
5. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....
6. Đơn vị thi công:.....

**II. NỘI DUNG CHẤP THUẬN KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và thông tin về các phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy của công trình/phương tiện giao thông).

.....  
 .....(5).....

Văn bản này ghi nhận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông đối với phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình/phương tiện giao thông đưa vào sử dụng. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

**Nơi nhận:** .....(6).....  
 -.....;  
 -.....;  
 - Lưu: .....

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.
- (3) Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông.
- (4) Tên dự án, công trình hoặc phương tiện giao thông được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
- (5) Ghi các yêu cầu khác khi cần thiết.
- (6) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

**Mẫu số PC18**

.....(1).....  
 -----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày ...../...../..... của.....(2).....

.....(1)..... nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của .....(3)..... với các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG**

1. Tên công trình/phương tiện giao thông:.....
2. Địa điểm xây dựng (đối với công trình):.....
3. Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....
5. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....
6. Đơn vị thi công:.....

## II. NỘI DUNG NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và thông tin giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đánh giá thực tế thi công so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này)

...../.

### Nơi nhận:

- .....;
- .....;
- Lưu: .....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

### Ghi chú:

- (1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức.
- (2) Tên cơ quan quản lý chuyên ngành.
- (3) Tên công trình hoặc phương tiện giao thông được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Mẫu số PC19

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN CỦA PHƯƠNG TIỆN**  
**PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU,**  
**CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY NHẬP KHẨU**

Kính gửi..... (1) .....

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân nhập khẩu: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy:

STT	Tên, ký, mã hiệu phương tiện/vật liệu, cấu kiện ngăn cháy chống cháy	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú

Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số: ..... ngày: ...../...../..... được thể hiện tại Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày: ...../...../.....

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O, số: .....

- Kết quả thử nghiệm chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu số: ..... do tổ chức thử nghiệm: ..... cấp ngày: ...../...../.....

- Giấy chứng nhận chất lượng (nếu có), số: ..... do tổ chức chứng nhận: ..... cấp ngày: ...../...../.....

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về chất lượng lô phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu nhập khẩu đúng với: .....(2)  
.....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

### Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị Hải quan.

(2) Tên tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

Mẫu số PC20

...(1)....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LƯU THÔNG**  
**PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**  
**VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY, CHỐNG CHÁY**

Kính gửi: ..... (2).....

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ hộ kinh doanh số:....., cấp ngày:.../.../....., cơ quan cấp: .....

Họ tên người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày:.../.../.....

Đề nghị ..... (2)..... cấp Giấy phép lưu thông đối với .....(3)..... tại bảng thống kê kèm theo.

Chúng tôi cam kết mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đã được thử nghiệm chất lượng đúng với:.....(4)..... đo: .....(5)..... cấp ngày:.../.../..... tại kết quả thử nghiệm số: .....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

**BẢNG THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN**  
**PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ VÀ VẬT LIỆU, CẤU KIỆN NGĂN CHÁY,**  
**CHỐNG CHÁY**

(Kèm theo Văn bản đề nghị ngày ... tháng...năm.....của .....(1).....)

TT	Tên, ký, mã hiệu phương tiện/vật liệu, cấu kiện ngăn cháy chống cháy	Thông số kỹ thuật	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Tên tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ/vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.

(2) Tên cơ quan cấp giấy phép lưu thông.

(3) Ghi “mẫu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ” hoặc “mẫu vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy”.




**Ghi chú:** Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy in trên giấy khổ A4; khung viền kép, hai nét đều nhau, màu đỏ; nền giấy màu xanh nhạt.

- (1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên.
- (2) Tên đơn vị cấp giấy phép lưu thông.
- (3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
- (4) Tên tổ chức thử nghiệm phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.
- (5) Ghi loại mẫu: “phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ” hoặc “vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy”.
- (6) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

Mẫu số PC22

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**THANH TOÁN CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân...(1).....

Họ và tên người đề nghị:..... (2) .....

Địa chỉ cư trú:..... Số điện thoại:..... Hộp thư điện tử:.....

Số định danh cá nhân: .....

Số tài khoản: .....

Lý do viết đơn:.....(3).....

Tôi đề nghị được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho .....(4).....

Số tiền đề nghị thanh toán là:..... đồng.

Bằng chữ .....

Gửi kèm theo đơn này: hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền huy động thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

....(5).... ngày.... tháng.... năm.....  
**NGƯỜI VIẾT ĐƠN (2)**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:**

- (1) Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp xã.
- (2) Họ và tên của người đề nghị được hưởng chế độ bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương trực tiếp viết đơn hoặc người đại diện hợp pháp viết đơn phải ghi rõ quan hệ với người đề nghị được hưởng chế độ bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương.

(3) Trình bày tóm tắt lý do dẫn đến bị tai nạn, bị thương khi được huy động, tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thời gian, nơi khám bệnh, chữa bệnh.

(4) Người được hưởng chế độ.

(5) Địa danh.

Mẫu số PC23

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**TRỢ CẤP TAI NẠN LÀM SUY GIẢM KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG/  
TRỢ CẤP TUẤT, TIỀN MAI TÁNG PHÍ**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân..... (1).....

Họ và tên người đề nghị:.....(2).....

Địa chỉ cư trú:..... Số điện thoại:..... Hộp thư điện tử:.....

Số định danh cá nhân: .....

Lý do viết đơn:.....(3).....

Tôi đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động/ trợ cấp tuất, tiền mai táng phí cho:..... (4) .....

Số tiền đề nghị thanh toán là: ..... đồng.

Bằng chữ:.....

Gửi kèm theo đơn này: giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc giấy chứng nhận thương tích; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử (nếu chết).

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền huy động thực hiện  
nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ**

....(5).... ngày.... tháng....năm .....

**NGƯỜI VIẾT ĐƠN (2)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

(1) Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Họ và tên của người đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn trực tiếp viết đơn hoặc người đại diện hợp pháp viết đơn đối với người đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn (hoặc đề nghị trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí) phải ghi rõ quan hệ với người đề nghị được hưởng chế độ.

(3) Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết.

(4) Người được hưởng chế độ.

(5) Địa danh.